CÔNG TY CỔ PHẦN TTH GROUP
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TTH QUẢNG BÌNH

BẢNG GIÁ DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo quyết định số: /QĐ-TTH.QB1 ngày tháng năm 2026)

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
I	**GIÁ DỊCH VỤ CÔNG KHÁM**				
1	Khám Nội	02.03	46.800	157.000	
2	Khám Nội tiết	02.08	46.800	157.000	
3	Khám Da liễu	02.13	46.800	106.800	
4	Khám Nhi	03.18	46.800	157.000	
5	Khám YHCT	08.16	46.800	157.000	
6	Khám Ngoại	10.19	46.800	157.000	
7	Khám Ngoại chấn thương	10.24	46.800	157.000	
8	Khám Ung bướu	10.33	46.800	157.000	
9	Khám Phụ sản	13.27	46.800	157.000	
10	Khám Mắt	14.30	46.800	106.800	
11	Khám Tai mũi họng	15.28	46.800	106.800	
12	Khám Răng hàm mặt	16.29	46.800	106.800	
13	Khám Phục hồi chức năng	17.31	46.800	157.000	
14	Công gắn mắc cài bong 1 lần/1 cái		-	520.000	
15	Công gắn mắc cài bong 1 lần/2 cái		-	780.000	
16	Công gắn mắc cài bong 1 lần/3 cái		-	910.000	
17	Công mang đai các loại		-	30.000	
18	Khám chuyên gia (BGĐ, Trưởng khoa)		-	250.000	
19	Khám chuyên gia (BGĐ, Trưởng khoa) (khám CK lần 2 trong ngày)		-	125.000	
20	Khám chuyên gia (tuyến trung ương)		-	500.000	
21	Khám chuyên gia (tuyến trung ương) (khám CK lần 2 trong ngày)		-	250.000	
22	Khám Da liễu DV (khám CK lần 2 trong ngày)		-	60.000	
23	Khám Mắt DV (khám CK lần 2 trong ngày)		-	60.000	
24	Khám Ngoại DV (khám CK lần 2 trong ngày)		-	75.000	
25	Khám Nhi DV (khám CK lần 2 trong ngày)		-	75.000	
26	Khám Nội (Khoa HSCC)		-	100.000	
27	Khám Nội DV (khám CK lần 2 trong ngày)		-	75.000	
28	Khám Phụ sản DV (khám CK lần 2 trong ngày)		-	75.000	
29	Khám Răng hàm mặt DV (khám CK lần 2 trong ngày)		-	60.000	
30	Khám YHCT DV (khám CK lần 2 trong ngày)		-	75.000	
31	Khám sơ sinh		-	150.000	
32	Khám sức khỏe định kỳ (Dành cho KH lẻ)		-	300.000	
33	Khám sức khỏe dưới 18 tuổi		-	200.000	
34	Khám sức khỏe theo thông tư 32 (Xin việc, học tập, công tác)		-	450.000	
35	Khám sức khỏe theo thông tư 36 (Lái xe)		-	320.000	
36	Khám Tai mũi họng DV (khám CK lần 2 trong ngày)		-	60.000	
37	Khám tổng quát (Nhi, TMH, RMH, Mắt)		-	600.000	
38	Khám tổng quát (nội, TMH, RHM, Mắt, Da liễu,Ngoại)		-	900.000	
II	**GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG**				
1	Giường điều trị hồi sức cấp cứu (Nội trú) - Khoa Hồi sức cấp cứu - Phòng cấp cứu lưu 5 giường trở lên, Không bao gồm ghế người nhà	K02.HSCC	435.200	435.200	
2	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu (Phòng 5 giường trở lên, Không bao gồm ghế người nhà.)	K02.HSCC	435.200	435.200	
3	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu (Phòng yêu cầu 2 giường)	K02.HSCC	435.200	1.255.000	
4	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K02.HSCC	435.200	1.570.800	
5	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu (Phòng tiêu chuẩn 1 giường)	K02.HSCC	435.200	705.000	
6	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu (Phòng tiêu chuẩn 1 giường)	K02.NO1	267.300	510.800	
7	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu (Phòng yêu cầu 2 giường)	K02.NO1	267.300	1.060.800	
8	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K02.NO1	267.300	1.522.300	
9	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu (Phòng phổ thông)	K02.NO1	267.300	267.300	
10	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội thận - Cơ xương khớp (Phòng 5 giường trở lên, Không bao gồm ghế người nhà)	K03.NO2	231.100	231.100	
11	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội TM - NT (Phòng 5 giường trở lên, Không bao gồm ghế người nhà)	K03.NO2	231.100	231.100	
12	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội TM - NT (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K03.NO2	231.100	620.100	
13	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội TM - NT (Phòng tiêu chuẩn 1 giường)	K03.NO2	231.100	1.308.600	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
14	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp (Phòng 5 giường trở lên, Không bao gồm ghế người nhà)	K03.NO2	231.100	231.100	
15	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp (Phòng tiêu chuẩn 1 giường)	K03.NO2	231.100	1.308.600	
16	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K03.NO2	231.100	620.100	
17	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp (Phòng yêu cầu 2 giường)	K03.NO2	231.100	521.100	
18	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội TM - NT (Phòng yêu cầu 2 giường)	K03.NO2	231.100	521.100	
19	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội TH - TK (Phòng yêu cầu 2 giường)	K03.NO2	231.100	548.300	
20	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội TH - TK (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K03.NO2	231.100	620.100	
21	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội TH - TK (Phòng 5 giường trở lên, Không bao gồm ghế người nhà.)	K03.NO2	231.100	231.100	
22	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội TM - NT (Phòng 3 giường)	K03.NO2	231.100	481.100	
23	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội thận - Cơ xương khớp (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K03.NO2	231.100	620.100	
24	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội thận - Cơ xương khớp (Phòng tiêu chuẩn 1 giường)	K03.NO2	231.100	1.308.600	
25	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội thận - Cơ xương khớp (Phòng yêu cầu 2 giường)	K03.NO2	231.100	521.100	
26	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội thận - Cơ xương khớp (Phòng 3 giường)	K03.NO2	231.100	481.100	
27	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền (Phòng yêu cầu 2 giường)	K16.GBN.3	55.320	345.320	
28	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền (Phòng 5 giường trở lên, Không bao gồm ghế người nhà.)	K16.GBN.3	55.320	55.320	
29	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền (Phòng 4 giường)	K16.GBN.3	55.320	100.120	
30	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền (Phòng 3 giường)	K16.GBN.3	55.320	305.320	
31	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K16.GBN.3	55.320	604.620	
32	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Y học cổ truyền (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K16.NO2	231.100	620.100	
33	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Y học cổ truyền (Phòng 4 giường)	K16.NO2	231.100	258.600	
34	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Y học cổ truyền (Phòng yêu cầu 2 giường)	K16.NO2	231.100	521.100	
35	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Y học cổ truyền (Phòng 5 giường trở lên, Không bao gồm ghế người nhà.)	K16.NO2	231.100	231.100	
36	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Y học cổ truyền (Phòng 3 giường)	K16.NO2	231.100	481.100	
37	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền (Phòng 3 giường)	K16.NO3	184.400	434.400	
38	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền (Phòng 4 giường)	K16.NO3	184.400	216.900	
39	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền (Phòng yêu cầu 2 giường)	K16.NO3	184.400	474.400	
40	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K16.NO3	184.400	615.200	
41	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền (Phòng 5 giường trở lên, Không bao gồm ghế người nhà.)	K16.NO3	184.400	184.400	
42	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi (Phòng 5 giường trở lên)	K18.NO1	267.300	317.300	
43	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi (Phòng yêu cầu 2 giường)	K18.NO1	267.300	767.300	
44	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K18.NO1	267.300	922.300	
45	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi (Phòng điều trị cao cấp 1 giường) - KH BHYT	K18.NO1	267.300	1.867.300	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
46	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi (Phòng điều trị cao cấp 1 giường) - KH DV	K18.NO1		1.900.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
47	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị cao cấp 1 giường) - KH BHYT	K19.NG2	313.600	1.913.600	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
48	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị cao cấp 1 giường) - KH DV	K19.NG2		1.900.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
49	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH BHYT	K19.NG2	313.600	1.313.600	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
50	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng 5 giường trở lên)	K19.NG2	313.600	386.700	
51	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng yêu cầu 2 giường)	K19.NG2	313.600	603.600	
52	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K19.NG2	313.600	741.400	
53	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH BHYT	K19.NG2	313.600	783.600	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
54	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH DV	K19.NG2		770.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
55	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH DV	K19.NG2		1.300.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
56	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị cao cấp 1 giường) - KH BHYT	K19.NG3	280.000	1.880.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
57	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH BHYT	K19.NG3	280.000	1.280.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
58	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K19.NG3	280.000	738.700	
59	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng 5 giường trở lên)	K19.NG3	280.000	356.000	
60	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng yêu cầu 2 giường)	K19.NG3	280.000	570.000	
61	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị cao cấp 1 giường) - KH DV	K19.NG3		1.900.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
62	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH BHYT	K19.NG3	280.000	750.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
63	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH DV	K19.NG3		770.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
64	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH DV	K19.NG3		1.300.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
65	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị cao cấp 1 giường) - KH BHYT	K19.NG4	238.300	1.838.300	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
66	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng 5 giường trở lên)	K19.NG4	238.300	318.800	
67	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị cao cấp 1 giường) - KH DV	K19.NG4		1.900.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
68	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K19.NG4	238.300	736.000	
69	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng yêu cầu 2 giường)	K19.NG4	238.300	528.300	
70	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH BHYT	K19.NG4	238.300	708.300	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
71	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH DV	K19.NG4		770.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
72	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH BHYT	K19.NG4	238.300	1.238.300	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
73	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH DV	K19.NG4		1.300.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
74	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị cao cấp 1 giường) - KH BHYT	K19.NO2	231.100	1.831.100	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
75	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH BHYT	K19.NO2	231.100	701.100	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
76	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K19.NO2	231.100	720.100	
77	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng yêu cầu 2 giường)	K19.NO2	231.100	521.100	
78	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng 5 giường trở lên)	K19.NO2	231.100	308.600	
79	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị cao cấp 1 giường) - KH DV	K19.NO2		1.900.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
80	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH BHYT	K19.NO2	231.100	1.231.100	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
81	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH DV	K19.NO2		770.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
82	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH DV	K19.NO2		1.300.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
83	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng yêu cầu 2 giường)	K24.NG2	313.600	603.600	
84	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng 3 giường)	K24.NG2	313.600	563.600	
85	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng tiêu chuẩn 1 giường)	K24.NG2	313.600	1.386.700	
86	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K24.NG2	313.600	741.400	
87	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng 5 giường trở lên)	K24.NG2	313.600	386.700	
88	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH DV	K24.NG2		770.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
89	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH BHYT	K24.NG2	313.600	783.600	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
90	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH BHYT	K24.NG2	313.600	1.313.600	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
91	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH DV	K24.NG2		1.300.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
92	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng tiêu chuẩn 1 giường)	K24.NG3	280.000	1.356.000	
93	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng yêu cầu 2 giường)	K24.NG3	280.000	570.000	
94	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng 5 giường trở lên)	K24.NG3	280.000	356.000	
95	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K24.NG3	280.000	738.700	
96	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH BHYT	K24.NG3	280.000	1.280.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
97	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH BHYT	K24.NG3	280.000	750.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
98	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH DV	K24.NG3		1.300.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
99	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH DV	K24.NG3		770.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
100	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng tiêu chuẩn 1 giường)	K24.NG4	238.300	1.318.800	
101	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K24.NG4	238.300	736.000	
102	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng yêu cầu 2 giường)	K24.NG4	238.300	528.300	
103	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng 5 giường trở lên)	K24.NG4	238.300	318.800	
104	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH BHYT	K24.NG4	238.300	1.238.300	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
105	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH BHYT	K24.NG4	238.300	708.300	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
106	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH DV	K24.NG4		1.300.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
107	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH DV	K24.NG4		770.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
108	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng tiêu chuẩn 1 giường)	K24.NO2	231.100	1.308.600	
109	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K24.NO2	231.100	720.100	
110	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng 5 giường trở lên)	K24.NO2	231.100	308.600	
111	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng yêu cầu 2 giường)	K24.NO2	231.100	521.100	
112	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH DV	K24.NO2		770.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
113	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH BHYT	K24.NO2	231.100	701.100	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
114	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH BHYT	K24.NO2	231.100	1.231.100	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
115	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại CT - YHTT (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH DV	K24.NO2		1.300.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
116	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (Phòng 4 giường)	K27.NG2	313.600	486.700	
117	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (Phòng tiêu chuẩn 1 giường)	K27.NG2	313.600	3.113.600	
118	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K27.NG2	313.600	2.013.600	
119	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (Phòng 5 giường trở lên)	K27.NG2	313.600	363.600	
120	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (Phòng yêu cầu 2 giường)	K27.NG2	313.600	1.263.600	
121	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản (Phòng tiêu chuẩn 1 giường)	K27.NG3	280.000	3.080.000	
122	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K27.NG3	280.000	1.980.000	
123	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản (Phòng yêu cầu 2 giường)	K27.NG3	280.000	1.230.000	
124	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản (Phòng 4 giường)	K27.NG3	280.000	456.000	
125	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản (Phòng 5 giường trở lên)	K27.NG3	280.000	330.000	
126	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản (Phòng yêu cầu 2 giường)	K27.NG4	238.300	1.188.300	
127	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản (Phòng tiêu chuẩn 1 giường)	K27.NG4	238.300	3.038.300	
128	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K27.NG4	238.300	1.938.300	
129	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản (Phòng 5 giường trở lên)	K27.NG4	238.300	288.300	
130	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản (Phòng 4 giường)	K27.NG4	238.300	418.800	
131	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K27.NO2	231.100	1.931.100	
132	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (Phòng yêu cầu 2 giường)	K27.NO2	231.100	1.181.100	
133	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (Phòng 4 giường)	K27.NO2	231.100	408.600	
134	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (Phòng tiêu chuẩn 1 giường)	K27.NO2	231.100	3.031.100	
135	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (Phòng 5 giường trở lên)	K27.NO2	231.100	281.100	
136	Giường tiền sản	K27.NO2	231.100	231.100	
137	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa TMH (Phòng 5 giường trở lên)	K28.NG2	313.600	336.700	
138	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa TMH (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K28.NG2	313.600	641.400	
139	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa TMH (Phòng yêu cầu 2 giường)	K28.NG2	313.600	603.600	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
140	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa TMH (Phòng tiêu chuẩn 1 giường)	K28.NG2	313.600	1.386.700	
141	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa TMH (Phòng 5 giường trở lên)	K28.NG3	280.000	306.000	
142	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa TMH (Phòng yêu cầu 2 giường)	K28.NG3	280.000	570.000	
143	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa TMH (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K28.NG3	280.000	638.700	
144	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa TMH (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K28.NG4	238.300	636.000	
145	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa TMH (Phòng yêu cầu 2 giường)	K28.NG4	238.300	528.300	
146	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa TMH (Phòng 5 giường trở lên)	K28.NG4	238.300	268.800	
147	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa TMH (Phòng tiêu chuẩn 1 giường)	K28.NO2	231.100	1.308.600	
148	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa TMH (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K28.NO2	231.100	620.100	
149	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa TMH (Phòng yêu cầu 2 giường)	K28.NO2	231.100	521.100	
150	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa TMH (Phòng 5 giường trở lên)	K28.NO2	231.100	258.600	
151	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa RHM (Phòng 5 giường trở lên)	K29.NG2	313.600	336.700	
152	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa RHM (Phòng 3 giường)	K29.NG2	313.600	563.600	
153	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa RHM (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K29.NG2	313.600	641.400	
154	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa RHM (Phòng yêu cầu 2 giường)	K29.NG2	313.600	603.600	
155	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa RHM (Phòng yêu cầu 2 giường)	K29.NG3	280.000	570.000	
156	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa RHM (Phòng 5 giường trở lên)	K29.NG3	280.000	306.000	
157	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa RHM (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K29.NG3	280.000	638.700	
158	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa RHM (Phòng 3 giường)	K29.NG3	280.000	530.000	
159	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa RHM (Phòng 5 giường trở lên)	K29.NG4	238.300	268.800	
160	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa RHM (Phòng yêu cầu 2 giường)	K29.NG4	238.300	528.300	
161	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa RHM (Phòng 3 giường)	K29.NG4	238.300	488.300	
162	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa RHM (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K29.NG4	238.300	636.000	
163	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa RHM (Phòng 3 giường)	K29.NO2	231.100	481.100	
164	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa RHM (Phòng yêu cầu 2 giường)	K29.NO2	231.100	521.100	
165	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa RHM (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K29.NO2	231.100	620.100	
166	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa RHM (Phòng 5 giường trở lên)	K29.NO2	231.100	258.600	
167	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt (Phòng tiêu chuẩn 1 giường)	K30.NG2	313.600	1.386.700	
168	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt (Phòng 5 giường trở lên, Không bao gồm ghế người nhà.)	K30.NG2	313.600	313.600	
169	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K30.NG2	313.600	641.400	
170	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt (Phòng yêu cầu 2 giường)	K30.NG2	313.600	603.600	
171	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt (Phòng 3 giường)	K30.NG2	313.600	683.600	
172	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt (Phòng 3 giường)	K30.NG3	280.000	650.000	
173	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt (Phòng 5 giường trở lên, Không bao gồm ghế người nhà.)	K30.NG3	280.000	280.000	
174	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt (Phòng tiêu chuẩn 1 giường)	K30.NG3	280.000	1.356.000	
175	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K30.NG3	280.000	638.700	
176	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt (Phòng yêu cầu 2 giường)	K30.NG3	280.000	570.000	
177	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt (Phòng tiêu chuẩn 1 giường)	K30.NG4	238.300	1.318.800	
178	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt (Phòng 5 giường trở lên, Không bao gồm ghế người nhà.)	K30.NG4	238.300	238.300	
179	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K30.NG4	238.300	636.000	
180	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt (Phòng 3 giường)	K30.NG4	238.300	608.300	
181	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt (Phòng yêu cầu 2 giường)	K30.NG4	238.300	528.300	
182	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt (Phòng yêu cầu 2 giường)	K30.NO2	231.100	521.100	
183	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt (Phòng 5 giường trở lên, Không bao gồm ghế người nhà.)	K30.NO2	231.100	231.100	
184	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt (Phòng tiêu chuẩn 2 giường)	K30.NO2	231.100	620.100	
185	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt (Phòng 3 giường)	K30.NO2	231.100	601.100	
186	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt (Phòng tiêu chuẩn 1 giường)	K30.NO2	231.100	1.308.600	
187	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ung bướu (Phòng 5 giường trở lên)	K33.NG2	313.600	313.600	
188	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị cao cấp 1 giường) - KH DV	K33.NG2		1.900.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
189	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH DV	K33.NG2		1.300.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
190	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH BHYT	K33.NG2	313.600	783.600	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
191	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị tiêu chuẩn 3 giường) - KH BHYT	K33.NG2	313.600	683.600	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
192	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH BHYT	K33.NG2	313.600	1.313.600	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
193	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị cao cấp 1 giường) - KH BHYT	K33.NG2	313.600	1.913.600	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
194	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH DV	K33.NG2		770.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
195	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị tiêu chuẩn 3 giường) - KH DV	K33.NG2		620.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
196	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị cao cấp 1 giường) - KH DV	K33.NG3		1.900.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
197	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị tiêu chuẩn 3 giường) - KH BHYT	K33.NG3	280.000	650.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
198	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị cao cấp 1 giường) - KH BHYT	K33.NG3	280.000	1.880.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
199	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH BHYT	K33.NG3	280.000	1.280.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
200	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ung bướu (Phòng 5 giường trở lên)	K33.NG3	280.000	280.000	
201	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH BHYT	K33.NG3	280.000	750.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
202	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị tiêu chuẩn 3 giường) - KH DV	K33.NG3		620.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
203	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH DV	K33.NG3		770.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
204	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH DV	K33.NG3		1.300.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
205	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị cao cấp 1 giường) - KH BHYT	K33.NG4	238.300	1.838.300	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
206	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị cao cấp 1 giường) - KH DV	K33.NG4		1.900.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
207	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị tiêu chuẩn 3 giường) - KH DV	K33.NG4		620.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
208	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ung bướu (Phòng 5 giường trở lên)	K33.NG4	238.300	238.300	
209	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH BHYT	K33.NG4	238.300	708.300	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
210	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị tiêu chuẩn 3 giường) - KH BHYT	K33.NG4	238.300	608.300	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
211	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH DV	K33.NG4		770.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
212	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH BHYT	K33.NG4	238.300	1.238.300	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
213	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH DV	K33.NG4		1.300.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
214	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Ung bướu (Phòng 5 giường trở lên)	K33.NO1	267.300	267.300	
215	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị cao cấp 1 giường) - KH BHYT	K33.NO1	267.300	1.867.300	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
216	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH DV	K33.NO1		1.300.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
217	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị cao cấp 1 giường) - KH DV	K33.NO1		1.900.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
218	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị tiêu chuẩn 3 giường) - KH DV	K33.NO1		620.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
219	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị cao cấp 2 giường) - KH BHYT	K33.NO1	267.300	1.267.300	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
220	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH DV	K33.NO1		770.000	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
221	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị tiêu chuẩn 3 giường) - KH BHYT	K33.NO1	267.300	637.300	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
222	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Ung bướu (Phòng điều trị tiêu chuẩn 2 giường) - KH BHYT	K33.NO1	267.300	737.300	*Đã bao gồm suất ăn phục vụ tại phòng (sáng, trưa, tối)*
223	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (Phòng yêu cầu 2 giường)(KH DV)		-	1.250.000	
224	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản (Phòng tiêu chuẩn 2 giường) (KH DV)		-	2.000.000	
225	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản (Phòng yêu cầu 2 giường) (KH DV)		-	1.250.000	
226	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản (Phòng tiêu chuẩn 1 giường) (KH DV)		-	3.000.000	
227	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (Phòng tiêu chuẩn 1 giường) (KH DV)		-	3.000.000	
228	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản (Phòng tiêu chuẩn 1 giường) (KH DV)		-	3.000.000	
229	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (Phòng tiêu chuẩn 1 giường) (KH DV)		-	3.000.000	
230	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản (Phòng yêu cầu 2 giường) (KH DV)		-	1.250.000	
231	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản (Phòng tiêu chuẩn 2 giường) (KH DV)		-	2.000.000	
232	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (Phòng tiêu chuẩn 2 giường) (KH DV)		-	2.000.000	
233	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (Phòng yêu cầu 2 giường) (KH DV)		-	1.250.000	
234	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản (Phòng tiêu chuẩn 2 giường) (KH DV)		-	2.000.000	
III	**GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT**				

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
1	(Chuyên gia) Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê (Đã bao gồm thuốc và suất ăn)	02.0261.0319	704.600	2.451.600	
2	(Chuyên gia) Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết (Đã bao gồm thuốc và suất ăn)	02.0259.0137	366.200	1.364.700	
3	(Yêu cầu) Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng (KH DV)			200.000	
4	(Yêu cầu) Nội soi đại tràng sigma (Đã bao gồm thuốc và suất ăn) - KH DV			1.365.000	
5	(Yêu cầu) Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết (Đã bao gồm thuốc và suất ăn) - KH DV			1.087.550	
6	(Yêu cầu) Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết (Đã bao gồm thuốc và suất ăn) - KH DV			1.440.000	
7	(Yêu cầu) Nội soi đại tràng-lấy dị vật (Đã bao gồm thuốc và suất ăn) - KH DV			3.450.000	
8	(Yêu cầu) Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu (Đã bao gồm thuốc và suất ăn) - KH DV			1.170.000	
9	(Yêu cầu) Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê (Đã bao gồm thuốc và suất ăn) - KH DV			2.925.000	
10	(Yêu cầu) Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết (Đã bao gồm thuốc và suất ăn) - KH DV			1.185.000	
11	(Yêu cầu) Nội soi trực tràng ống mềm (Đã bao gồm thuốc và suất ăn) - KH DV			675.000	
12	(Yêu cầu) Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu (Đã bao gồm thuốc và suất ăn) - KH DV			675.000	
13	(Yêu cầu) Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết (Đã bao gồm thuốc và suất ăn) - KH DV			930.000	
14	(Yêu cầu) Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết (Đã bao gồm thuốc và suất ăn) - KH DV			690.000	
15	(Yêu cầu) Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết (Đã bao gồm thuốc và suất ăn) - KH DV			930.000	
16	12 tác nhân gây bệnh đường tình dục (Gửi mẫu Medlatec)		-	2.067.000	
17	17-OH-Progesterone (Gửi mẫu Medlatec)		-	287.000	
18	AFB Trực tiếp nhuộm huỳnh quang (Gửi mẫu Medlatec)		-	193.700	
19	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	24.0017.1714	77.200	166.000	
20	Albumin dịch (Gửi mẫu Medlatec)		-	68.900	
21	Alkaline Phosphatase (Gửi mẫu Medlatec)		-	68.900	
22	Alpha 1-antitrypsine (Gửi mẫu Medlatec)		-	193.700	
23	AMH Cobas (Gửi mẫu Medlatec)		-	1.171.300	
24	Amylase nước tiểu (Gửi mẫu Medlatec))		-	68.900	
25	ANA 23 Profile (**) (Gửi mẫu Medlatec		-	4.547.400	
26	ANA- 8 PROFILES (Elisa) (Gửi mẫu Medlatec)		-	2.605.200	
27	ANA miễn dịch tự động (Liaison) (Gửi mẫu Medlatec)		-	475.800	
28	ANCA IFT/Kidney (Gửi mẫu Medlatec)		-	1.515.800	
29	ANCA IFT/Kidney confirmation (ANCA+MPO/PR-3) (Gửi mẫu Medlatec)		-	2.535.000	
30	Ancyclostoma (Giun móc) IgG (Gửi mẫu Medlatec)		-	304.200	
31	Ancyclostoma (Giun móc) IgM (Gửi mẫu Medlatec)		-	304.200	
32	ANGLE I-GĐ 1: Răng hỗn hợp (Bao gồm điều trị tật)/1hàm		-	9.360.000	
33	ANGLE I-GĐ 1: Răng hỗn hợp (Bao gồm điều trị tật)/2 hàm		-	14.040.000	
34	ANGLE I-GĐ 2: Răng vĩnh viễn (Chưa bao gồm điều trị tật)/1 hàm		-	13.860.000	
35	ANGLE I-GĐ 2: Răng vĩnh viễn (Chưa bao gồm điều trị tật)/2 hàm		-	21.600.000	
36	ANGLE I-GĐ 2: Từ 26 tuổi trở lên (Chưa bao gồm điều trị tật)/1 hàm		-	19.000.000	
37	ANGLE I-GĐ 2: Từ 26 tuổi trở lên (Chưa bao gồm điều trị tật)/2 hàm		-	28.600.000	
38	ANGLE I-GĐ 3 (giai đoạn 1 cộng thêm, dưới 18 tuổi)/1 hàm		-	6.950.000	
39	ANGLE I-GĐ 3 (giai đoạn 1 cộng thêm, dưới 18 tuổi)/2 hàm		-	11.300.000	
40	ANGLE I-GĐ 3: Duy trì/1 hàm		-	1.300.000	
41	ANGLE I-GĐ 3: Duy trì/2 hàm		-	1.950.000	
42	ANGLE II-GĐ 1 : Răng hỗn hợp (Bao gồm điều trị tật)/2 hàm		-	20.800.000	
43	ANGLE II-GĐ 1: Răng hỗn hợp (Bao gồm điều trị tật)/1 hàm		-	12.483.000	
44	ANGLE II-GĐ 2 : Răng vĩnh viễn (Chưa bao gồm điều trị tật)/1 hàm		-	18.200.000	
45	ANGLE II-GĐ 2 : Răng vĩnh viễn (Chưa bao gồm điều trị tật)/2 hàm		-	27.300.000	
46	ANGLE II-GĐ 2 : Từ 26 tuổi trở lên (Chưa bao gồm điều trị tật)/1 hàm		-	21.670.000	
47	ANGLE II-GĐ 2 : Từ 26 tuổi trở lên (Chưa bao gồm điều trị tật)/2 hàm		-	32.500.000	
48	ANGLE II-GĐ 3 (giai đoạn 1 cộng thêm, dưới 18 tuổi)/1 hàm		-	6.950.000	
49	ANGLE II-GĐ 3 (giai đoạn 1 cộng thêm, dưới 18 tuổi)/2 hàm		-	11.300.000	
50	ANGLE II-GĐ 3: Duy trì /1 hàm		-	1.300.000	
51	ANGLE II-GĐ 3: Duy trì /2 hàm		-	1.950.000	
52	ANGLE III-GĐ 1 : Răng hỗn hợp (Bao gồm điều trị tật)/1 hàm		-	14.730.000	
53	ANGLE III-GĐ 1 : Răng hỗn hợp (Bao gồm điều trị tật)/2 hàm		-	22.100.000	
54	ANGLE III-GĐ 2 : Răng vĩnh viễn (Chưa bao gồm điều trị tật)/ 2 hàm		-	29.900.000	
55	ANGLE III-GĐ 2 : Răng vĩnh viễn (Chưa bao gồm điều trị tật)/1 hàm		-	19.930.000	
56	ANGLE III-GĐ 2 : Từ 26 tuổi trở lên (Chưa bao gồm điều trị tật)/1 hàm		-	23.400.000	
57	ANGLE III-GĐ 2 : Từ 26 tuổi trở lên (Chưa bao gồm điều trị tật)/2 hàm		-	35.100.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
58	ANGLE III-GĐ 3 (giai đoạn 1 cộng thêm, dưới 18 tuổi)/1 hàm		-	6.950.000	
59	ANGLE III-GĐ 3 (giai đoạn 1 cộng thêm, dưới 18 tuổi)/2 hàm		-	11.300.000	
60	ANGLE III-GĐ 3: Duy trì/1 hàm		-	1.300.000	
61	ANGLE III-GĐ 3: Duy trì/2 hàm		-	1.950.000	
62	Anti Cardiolipin IgG (MLT)		-	413.400	
63	Anti Cardiolipin IgM (MLT)		-	413.400	
64	Anti CCP (Gửi mẫu Medlatec)		-	413.400	
65	Anti LKM-1 (Gửi mẫu Medlatec)		-	482.300	
66	Anti Phospholipid IgG (Gửi mẫu Medlatec)		-	390.000	
67	Anti Phospholipid IgM (Gửi mẫu Medlatec)		-	390.000	
68	Anti-dsDNA (Gửi mẫu Medlatec)		-	413.400	
69	Anti-TG (Gửi mẫu Medlatec)		-	386.100	
70	Anti-TPO (Gửi mẫu Medlatec)		-	386.100	
71	APTT (Gửi mẫu Medlatec)		-	91.000	
72	Ascaris lumbricoides IgG (Giun đũa) (Gửi mẫu Medlatec)		-	317.200	
73	ASLO định lượng (Gửi mẫu Medlatec)		-	152.100	
74	Bệnh Loạn Dưỡng Cơ Duchenne - Gửi mẫu Gene Solution		-	4.500.000	
75	Bệnh Teo Cơ Tủy Sống SMA - Gửi mẫu Gene Solution		-	4.500.000	
76	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè (bột liền)	10.1017.0533	173.700	661.200	
77	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè (bột thủy tinh)	10.1017.0533	173.700	898.800	
78	Bóc giả mạc	14.0214.0778	103.300	291.100	
79	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	11.0090.0216	202.500	1.335.700	
80	Bóc nang tuyến Bartholin	12.0309.0589	1.424.200	2.542.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
81	Bóc nang tuyến Bartholin	13.0152.0589	1.424.200	2.542.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
82	Bóc nhân xơ vú	13.0175.0591	1.122.600	5.021.100	
83	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	14.0213.0778	103.300	228.000	
84	Bọc trắng răng bằng Compusit 1 cái		-	500.000	
85	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	10.0376.0432	5.751.600	8.676.900	
86	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm (Đơn giản)	03.2457.1044	801.900	1.745.000	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
87	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm (Phức tạp)	03.2457.1044	801.900	1.933.100	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
88	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm (Đơn giản)	03.2444.1045	1.257.200	2.937.400	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
89	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	10.1086.0568	6.236.200	10.258.000	*Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.*
90	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang	12.0443.1161	434.200	549.800	*Chưa bao gồm hoá chất.*
91	Bơm hơi /khí tiền phòng	14.0183.0796	863.400	1.221.000	
92	Bơm hơi vòi nhĩ	15.0052.0993	131.500	368.300	
93	Bơm IUI (bao gồm lọc rửa tinh trùng)(trong vô sinh)		-	3.900.000	
94	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	10.0353.0158	239.700	239.700	*Chưa bao gồm hóa chất.*
95	Bơm rửa khoang màng phổi	02.0002.0071	258.400	438.900	
96	Bơm rửa lệ đạo	03.1692.0730	42.800	220.000	
97	Bơm rửa lệ đạo	14.0206.0730	42.800	220.000	
98	Bơm thông lệ đạo (Thông lệ đạo hai mắt)	03.1685.0854	110.000	227.700	
99	Bơm thông lệ đạo (Thông lệ đạo hai mắt)	14.0197.0854	110.000	227.700	
100	Bơm thông lệ đạo (Thông lệ đạo một mắt)	14.0197.0855	67.700	185.700	
101	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	01.0065.0071	258.400	258.400	
102	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh		-	498.000	
103	Các phẫu thuật cắt gan khác		9.438.300	12.466.900	
104	Các phẫu thuật cắt tụy khác		5.153.300	8.042.800	
105	Các phẫu thuật đường mật khác		5.376.900	7.171.800	
106	Các phẫu thuật ruột thừa khác	10.0510.0459	2.928.600	4.106.000	
107	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	15.0208.0916	144.600	1.341.200	
108	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	03.2155.0869	297.900	866.900	
109	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	15.0142.0868	225.100	801.900	
110	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	15.0142.0869	297.900	866.900	
111	Cầm máu nhu mô gan	10.0608.0471	6.096.100	7.922.100	*Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
112	Cắm niệu quản bàng quang	10.0348.0582	3.570.700	4.828.400	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
113	Căn Addis	22.0151.1594	46.600	75.800	
114	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	14.0212.0864	358.000	1.140.800	
115	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	03.0113.0074	553.800	553.800	*Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.*
116	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản (Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần)	01.0158.0074	553.800	553.800	*Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.*
117	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao		-	1.000.000	
118	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu		4.805.900	6.045.700	
119	Cấp thêm tờ thứ 2 trở lên mỗi tờ cộng thêm		-	30.000	
120	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	07.0020.0357	4.744.000	6.516.500	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
121	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	07.0052.0356	7.233.800	9.579.800	
122	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	07.0024.0357	4.744.000	6.516.500	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
123	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	07.0056.0356	7.233.800	9.579.800	
124	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	07.0025.0357	4.744.000	6.516.500	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
125	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	07.0057.0356	7.233.800	9.579.800	
126	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	07.0027.0357	4.744.000	6.189.000	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
127	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	07.0059.0356	7.233.800	9.579.800	
128	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	07.0008.0360	3.765.700	6.964.400	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
129	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	07.0040.0359	4.933.600	6.679.700	
130	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	07.0013.0360	3.765.700	4.956.900	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
131	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	07.0045.0359	4.933.600	6.679.700	
132	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	07.0018.0360	3.765.700	7.621.800	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
133	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	07.0050.0359	4.933.600	6.679.700	
134	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	07.0016.0357	4.744.000	6.189.000	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
135	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	07.0048.0356	7.233.800	9.579.800	
136	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	07.0028.0357	4.744.000	6.189.000	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
137	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	07.0060.0356	7.233.800	9.579.800	
138	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	07.0010.0357	4.744.000	6.516.500	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
139	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	07.0042.0356	7.233.800	9.579.800	
140	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	07.0007.0362	3.073.800	4.234.700	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
141	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	07.0039.0361	4.644.200	6.365.400	
142	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	07.0009.0360	3.765.700	4.956.900	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
143	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	07.0041.0359	4.933.600	6.679.700	
144	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	07.0011.0357	4.744.000	6.516.500	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
145	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	07.0043.0356	7.233.800	9.579.800	
146	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	07.0006.0357	4.744.000	6.516.500	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
147	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	07.0038.0356	7.233.800	9.579.800	
148	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	14.0180.0805	1.250.700	4.079.700	
149	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	13.0177.0593	3.090.700	5.661.200	
150	Cắt bỏ chắp có bọc	03.1659.0738	88.900	1.213.400	
151	Cắt bỏ chắp có bọc	14.0167.0738	88.900	1.213.400	
152	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.0022.1102	2.669.600	4.970.400	
153	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	11.0019.1102	2.669.600	4.970.400	
154	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.0028.1106	2.699.800	4.999.400	
155	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	11.0025.1106	2.699.800	4.999.400	
156	Cắt bỏ khối u da lành tính vùng chi dưới > 5cm		-	6.000.000	
157	Cắt bỏ khối u da lành tính vùng chi dưới 3-5 cm		-	4.000.000	
158	Cắt bỏ khối u da lành tính vùng thân mình >5 cm		-	6.000.000	
159	Cắt bỏ khối u da lành tính vùng thân mình 3-5 cm		-	3.500.000	
160	Cắt bỏ khối u màn hầu		3.432.700	6.409.600	
161	Cắt bỏ nang tụy		5.153.300	8.042.800	
162	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	12.0071.1038	990.200	3.341.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
163	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	12.0072.1047	3.357.200	6.190.800	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
164	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	14.0184.0774	863.400	3.163.500	
165	Cắt bỏ tinh hoàn	03.3607.0435	2.590.600	3.741.700	
166	Cắt bỏ tinh hoàn	10.0406.0435	2.590.600	3.741.700	
167	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	10.0386.0435	2.590.600	5.407.800	
168	Cắt bỏ túi lệ	14.0164.0732	967.400	4.888.000	
169	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	03.2531.1060	3.533.800	5.258.000	*Chưa bao gồm máy dò thần kinh. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
170	Cắt bỏ u mạc nối lớn		5.346.800	7.141.900	
171	Cắt các khối u da lành tính vùng chi dưới 1-2 cm		-	2.500.000	
172	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	12.0003.1045	1.257.200	4.062.400	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
173	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	12.0002.1044	801.900	3.061.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
174	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	12.0004.0834	1.374.900	4.641.600	
175	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	12.0006.1044	801.900	4.132.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
176	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	12.0008.0834	1.374.900	1.374.900	
177	Cắt các u lành vùng cổ	12.0010.1049	3.045.200	5.337.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
178	Cắt chỉ khâu da (áp dụng cho BN mổ ngoại viện)	03.1703.0075	41.900	354.000	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.*
179	Cắt chỉ khâu da (áp dụng cho BN mổ nội viện)	03.1703.0075	41.900	41.900	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.*
180	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản (áp dụng cho BN mổ ngoại viện)	14.0203.0075	41.900	354.000	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.*
181	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản (áp dụng cho BN mổ nội viện)	14.0203.0075	41.900	41.900	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.*
182	Cắt chỉ khâu giác mạc (áp dụng cho BN mổ ngoại viện)	14.0192.0075	41.900	354.000	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.*
183	Cắt chỉ khâu giác mạc (áp dụng cho BN mổ nội viện)	14.0192.0075	41.900	41.900	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.*
184	Cắt chỉ khâu kết mạc	14.0204.0075	41.900	41.900	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.*
185	Cắt chỉ khâu kết mạc (áp dụng cho BN mổ ngoại viện)	03.1690.0075	41.900	354.000	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.*
186	Cắt chỉ khâu kết mạc (áp dụng cho BN mổ nội viện)	03.1690.0075	41.900	41.900	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.*
187	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung (áp dụng cho BN mổ ngoại viện)	13.0053.0594	144.500	391.800	
188	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung (áp dụng cho BN mổ nội viện)	13.0053.0594	144.500	144.500	
189	Cắt chỉ sau phẫu thuật (áp dụng cho BN mổ ngoại viện)	15.0302.0075	41.900	354.000	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.*
190	Cắt chỉ sau phẫu thuật (áp dụng cho BN mổ nội viện)	15.0302.0075	41.900	41.900	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.*
191	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi (áp dụng cho BN mổ ngoại viện)	14.0116.0075	41.900	354.000	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.*
192	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi (áp dụng cho BN mổ nội viện)	14.0116.0075	41.900	41.900	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.*
193	Cắt chỏm nang gan		3.570.700	5.983.000	
194	Cắt cổ bàng quang		6.122.800	9.047.500	
195	Cắt cụt cổ tử cung	03.2247.0627	3.140.600	4.871.000	
196	Cắt cụt cổ tử cung	13.0141.0627	3.140.600	4.871.000	
197	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay		5.138.800	7.480.000	
198	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài		5.138.800	7.480.000	
199	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	10.0481.0455	2.813.900	3.977.700	
200	Cắt đoạn dạ dày		5.715.100	9.844.800	
201	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn		5.715.100	7.940.000	
202	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	10.0514.0454	5.138.800	7.480.000	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
203	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	10.0516.0454	5.138.800	7.480.000	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.*
204	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	10.0515.0454	5.138.800	7.480.000	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.*
205	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài		5.304.100	8.192.800	
206	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	10.0487.0458	5.304.100	7.645.900	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.*
207	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)		5.304.100	8.192.800	
208	Cắt đoạn trực tràng nối ngay		5.138.800	8.027.900	
209	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	10.0528.0454	5.138.800	6.932.000	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.*
210	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường		3.356.000	4.335.600	
211	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách		5.153.300	8.042.800	
212	Cắt đường mật ngoài gan		5.064.900	8.502.900	
213	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	10.0401.0583	2.492.100	4.308.900	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
214	Cắt eo thận móng ngựa	10.0314.0416	4.891.200	7.451.800	*Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.*
215	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	07.0015.0357	4.744.000	6.516.500	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
216	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	07.0047.0356	7.233.800	9.579.800	
217	Cắt hẹp bao quy đầu	10.0411.0584	1.569.900	2.775.000	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
218	Cắt hẹp bao quy đầu bằng Stapler	10.0411.0584	1.569.900	6.256.400	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
219	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.0067.1111	3.713.700	5.996.200	
220	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	11.0065.1111	3.713.700	5.996.200	
221	Cắt khối tá tụy		12.273.300	15.890.400	
222	Cắt khối u khẩu cái		3.432.700	6.409.600	
223	Cắt lách bán phần		5.140.800	7.482.000	
224	Cắt lách bệnh lý	10.0674.0484	5.140.800	7.482.000	*Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.*
225	Cắt lách do chấn thương	10.0673.0484	5.140.800	7.482.000	*Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.*
226	Cắt lại dạ dày	10.0458.0449	8.536.600	13.226.300	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.*
227	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	11.0159.1144	2.987.500	4.202.600	
228	Cắt lọc nhu mô gan	10.0607.0466	9.438.300	12.466.900	*Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.*
229	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	03.1918.1007	186.000	186.000	
230	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	16.0214.1007	186.000	186.000	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
231	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới [Cắt lợi trùm] - Bằng công nghệ Laser	16.0214.1007	186.000	782.500	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
232	Cắt lợi xơ cho răng mọc		-	150.000	
233	Cắt mạc nối lớn		5.346.800	7.141.900	
234	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng		5.138.800	7.480.000	
235	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	10.0304.0416	4.891.200	7.451.800	*Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.*
236	Cắt nang giáp móng	03.2454.1048	2.380.900	3.526.000	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
237	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	12.0070.1039	541.900	2.851.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
238	Cắt nang thừng tinh hai bên	12.0264.1189	3.432.700	4.337.200	
239	Cắt nang thừng tinh một bên	12.0263.1190	2.226.300	2.866.300	
240	Cắt nang vùng sàn miệng	03.2522.1046	3.201.200	5.489.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
241	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	03.2523.0944	5.141.800	6.364.500	*Chưa bao gồm dao siêu âm.*
242	Cắt nang xương hàm khó	12.0073.1047	3.357.200	6.190.800	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
243	Cắt nối niệu đạo sau	10.0368.0434	4.805.900	7.697.800	
244	Cắt nối niệu đạo trước	10.0367.0434	4.805.900	7.697.800	
245	Cắt nối niệu quản	10.0324.0423	3.410.200	5.882.800	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
246	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	15.0209.0996	802.800	1.911.200	
247	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	15.0209.1041	358.000	1.761.300	
248	Cắt polyp mũi	12.0162.0918	734.200	1.861.500	
249	Cắt polyp ống tai [gây mê]	03.2613.0874	2.207.000	4.416.200	
250	Cắt polyp ống tai [gây tê]	03.2613.0875	659.900	2.865.200	
251	Cắt polyp ống tai [gây tê]	12.0161.0874	2.207.000	4.416.200	
252	Cắt polyp ống tai [gây tê]	12.0161.0875	659.900	2.865.200	
253	Cắt ruột thừa đơn thuần	10.0506.0459	2.928.600	4.106.000	
254	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	10.0508.0459	2.928.600	4.106.000	
255	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	10.0507.0459	2.928.600	4.106.000	
256	Cắt sẹo khâu kín	11.0103.1114	3.830.900	5.268.100	
257	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	10.0474.0458	5.304.100	8.739.800	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.*
258	Cắt thận đơn thuần	10.0303.0416	4.891.200	7.451.800	*Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.*
259	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách		5.153.300	8.042.800	
260	Cắt thần kinh X chọn lọc	10.0467.0455	2.813.900	3.977.700	
261	Cắt thần kinh X toàn bộ	10.0466.0455	2.813.900	3.977.700	
262	Cắt toàn bộ dạ dày	10.0457.0449	8.536.600	13.782.500	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.*
263	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	10.0302.0416	4.891.200	7.451.800	*Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.*
264	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	07.0017.0357	4.744.000	6.189.000	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
265	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	07.0049.0356	7.233.800	9.579.800	
266	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	07.0012.0357	4.744.000	8.486.100	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
267	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	07.0044.0356	7.233.800	9.579.800	
268	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	07.0014.0357	4.744.000	6.516.500	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
269	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	07.0046.0356	7.233.800	9.579.800	
270	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	07.0019.0357	4.744.000	9.172.100	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
271	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	07.0051.0356	7.233.800	9.579.800	
272	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	12.0085.1039	541.900	3.422.900	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
273	Cắt túi mật	10.0621.0472	5.192.800	8.081.400	
274	Cắt túi thừa đại tràng	10.0513.0465	4.153.200	5.376.200	
275	Cắt túi thừa tá tràng	10.0476.0459	2.928.600	4.106.000	
276	Cắt túi thừa thực quản cổ	10.0425.0442	8.554.300	11.578.000	*Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.*
277	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	07.0031.0357	4.744.000	6.189.000	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
278	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính	07.0032.0357	4.744.000	6.189.000	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
279	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm - Chưa bao gồm dao siêu âm	03.2594.0944	5.141.800	7.976.400	*Chưa bao gồm dao siêu âm.*
280	Cắt u amidan qua đường miệng (Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê))- Bao gồm cả Coblator.	03.2587.0871	2.586.600	5.376.600	*Bao gồm cả Coblator.*
281	Cắt u amidan qua đường miệng (Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện)	03.2587.0937	1.831.900	4.071.800	
282	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	03.2587.0870	1.265.800	4.147.000	
283	Cắt u bao gân		2.226.300	5.219.800	
284	Cắt u da mi không ghép	14.0083.0836	844.600	3.705.600	
285	Cắt u da vùng mặt, tạo hình		1.374.900	5.179.300	
286	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	14.0088.0736	1.302.700	2.501.500	
287	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc (Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân)	12.0108.0824	967.400	5.442.300	
288	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	14.0089.0736	1.302.700	5.134.800	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
289	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	12.0320.1190	2.226.300	2.866.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
290	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	10.0567.0584	1.569.900	2.195.100	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
291	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	12.0084.1039	541.900	3.422.900	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
292	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	12.0083.1040	500.300	2.824.900	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
293	Cắt u lưỡi lành tính	12.0135.1189	3.432.700	6.409.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
294	Cắt u mạc treo ruột		5.346.800	7.141.900	
295	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	12.0313.1190	2.226.300	4.638.500	
296	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	28.0217.1059	3.628.100	6.507.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
297	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	12.0103.0834	1.374.900	4.143.300	
298	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	14.0086.0834	1.374.900	4.143.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
299	Cắt u mi cả bề dày không ghép	14.0084.0836	844.600	3.705.600	
300	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	03.2535.1049	3.045.200	3.684.100	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
301	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	12.0092.0909	1.440.800	3.626.200	
302	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	12.0092.0910	909.800	2.016.000	
303	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	12.0091.0909	1.440.800	5.701.300	
304	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	12.0091.0910	909.800	3.658.400	
305	Cắt u môi lành tính có tạo hình	12.0077.0834	1.374.900	4.143.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
306	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)		1.515.000	3.323.600	
307	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	03.2177.0965	3.474.500	6.328.000	
308	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	10.0360.0425	6.385.800	8.792.800	*Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.*
309	Cắt u phần mềm vùng cổ	03.2451.1049	3.045.200	5.888.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
310	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	27.0396.0433	4.474.600	8.950.300	*Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
311	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt		-	2.000.000	
312	Cắt u tá tràng	10.0473.0459	2.928.600	5.745.700	
313	Cắt u thành âm đạo	12.0306.0597	2.359.000	4.623.100	
314	Cắt u thành âm đạo	13.0147.0597	2.359.000	4.623.100	
315	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	13.0147.0597_GT	1.785.200	4.601.100	*Chưa bao gồm thuốc và oxy*
316	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung		7.087.700	10.599.500	
317	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	03.2578.0945	5.141.800	7.976.400	*Chưa bao gồm dao siêu âm.*
318	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	12.0153.0945	5.141.800	7.976.400	*Chưa bao gồm dao siêu âm.*
319	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm (Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm)	12.0086.0944	5.141.800	7.976.400	*Chưa bao gồm dao siêu âm.*
320	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm (Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm)	12.0086.1060	3.533.800	7.961.800	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
321	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi (Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm)	12.0087.0944	5.141.800	7.976.400	*Chưa bao gồm dao siêu âm.*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
322	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi (Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm)	12.0087.1060	3.533.800	7.961.800	*Chưa bao gồm máy dò thần kinh. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
323	Cắt u tuyến nước bọt mang tai		5.141.800	7.976.400	
324	Cắt u tuyến nước bọt phụ (Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm)	12.0088.0944	5.141.800	7.976.400	*Chưa bao gồm dao siêu âm.*
325	Cắt u tuyến nước bọt phụ (Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm)	12.0088.1060	3.533.800	7.961.800	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
326	Cắt u vú lành tính	12.0267.0653	3.261.300	4.663.500	
327	Cắt u vú lành tính	13.0174.0653	3.261.300	4.591.400	
328	Cắt u vú lành tính [gây tê]	13.0174.0653_GT	2.699.500	4.439.600	*Chưa bao gồm thuốc và oxy*
329	Cắt u vùng tuyến mang tai		5.141.800	5.827.800	
330	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	12.0068.0834	1.374.900	4.143.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
331	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	12.0069.0834	1.374.900	4.143.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
332	Cắt u xương sụn lành tính	12.0324.0558	4.249.400	6.547.400	*Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.*
333	Cắt u xương, sụn	12.0325.0558	4.249.400	6.547.400	*Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.*
334	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	10.0533.0494	2.929.600	5.199.800	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.*
335	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	13.0155.0334	925.300	4.622.800	
336	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang) (Tháo que cấy tránh thai)		-	500.000	
337	Cấy chỉ	08.0007.0227	162.700	306.300	
338	Cấy chỉ (Dịch vụ)		-	350.000	
339	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	08.0242.0227	162.700	306.300	
340	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	08.0267.0227	162.700	306.300	
341	Cấy chỉ điều trị đau lưng	08.0268.0227	162.700	306.300	
342	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	08.0251.0227	162.700	306.300	
343	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	08.0247.0227	162.700	306.300	
344	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	08.0241.0227	162.700	306.300	
345	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	08.0245.0227	162.700	306.300	
346	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	08.0246.0227	162.700	306.300	
347	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	08.0256.0227	162.700	306.300	
348	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	08.0258.0227	162.700	306.300	
349	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	08.0257.0227	162.700	306.300	
350	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	08.0249.0227	162.700	306.300	
351	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	08.0228.0227	162.700	306.300	
352	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	08.0253.0227	162.700	306.300	
353	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	08.0243.0227	162.700	306.300	
354	Cấy chỉ điều trị mày đay	08.0233.0227	162.700	306.300	
355	Cấy chỉ điều trị nấc	08.0244.0227	162.700	306.300	
356	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	08.0254.0227	162.700	306.300	
357	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	08.0277.0227	162.700	306.300	
358	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	08.0229.0227	162.700	306.300	
359	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	08.0230.0227	162.700	306.300	
360	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	08.0262.0227	162.700	306.300	
361	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	08.0266.0227	162.700	306.300	
362	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	08.0265.0227	162.700	306.300	
363	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	03.1809.1042	625.100	2.912.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
364	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	16.0220.1042	625.100	2.912.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
365	Cấy máu bằng máy cấy tự động (Gửi mẫu Medlatec)		-	1.378.000	
366	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	02.0071.0391	1.955.100	4.305.900	*Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.*
367	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng		1.955.100	3.701.800	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
368	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng		1.955.100	4.305.900	
369	Cấy phân (4 tác nhân) (Gửi mẫu Medlatec)		-	592.800	
370	Cấy que tránh thai loại 1 nang		-	3.000.000	
371	Cell bloc (khối tế bào)	25.0079.1744	282.600	575.100	
372	Ceruloplasmine (Gửi mẫu Medlatec)		-	275.600	
373	Chăm sóc bé từ 22h đêm đến 6h sáng hôm sau		-	500.000	
374	Chăm sóc da chuyên sâu bằng máy 6in1		-	350.000	
375	Chăm sóc lỗ mở khí quản	03.0102.0200	66.800	66.800	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.*
376	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	01.0076.0200	66.800	66.800	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.*
377	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu		6.096.100	7.922.100	
378	Chi phí sao giấy Khám sức khỏe (1 tờ)		-	20.000	
379	Chỉ thép/ 1 đơn vị		-	500.000	
380	Chích áp xe lợi		-	150.000	
381	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê (gây mê)	15.0223.0996	802.800	2.449.900	
382	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê (gây tê)	15.0223.0879	307.300	605.600	
383	Chích nhọt ống tai ngoài		-	329.500	
384	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	07.0231.0505	227.200	1.008.700	
385	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh		-	180.000	
386	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (bằng máy chiếu đèn 2 mặt)		-	300.000	
387	Chiếu tia Plasma khô rốn cho bé		-	300.000	
388	Chiếu tia Plasma vết mổ cho mẹ (Làm khô và chống nhiễm khuẩn,Thẩm mỹ sẹo vết khâu)		-	300.000	
389	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước		4.080.500	9.114.400	
390	Chỉnh hình tai giữa	03.2112.0984	5.751.200	9.125.600	
391	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	15.0031.0881	6.906.700	9.319.400	
392	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	10.0896.0556	4.266.600	11.472.000	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
393	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	13.0162.0604	1.112.700	2.327.600	
394	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm		686.300	1.144.900	
395	Chọc dịch khớp	03.2367.0112	134.800	314.300	
396	Chọc dịch màng bụng	03.2354.0077	159.900	339.800	
397	Chọc dịch tủy sống	01.0202.0083	131.900	438.300	*Chưa bao gồm kim chọc dò.*
398	Chọc dịch tủy sống	03.0148.0083	131.900	438.300	*Chưa bao gồm kim chọc dò.*
399	Chọc dò dịch màng phổi	02.0009.0077	159.900	397.100	
400	Chọc dò dịch não tủy	02.0129.0083	131.900	379.400	*Chưa bao gồm kim chọc dò.*
401	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	02.0242.0077	159.900	397.100	
402	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu			280.500	
403	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	01.0240.0077	159.900	397.100	
404	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	03.0165.0077	159.900	397.100	
405	Chọc dò túi cùng Douglas	03.2260.0606	325.000	921.500	
406	Chọc dò túi cùng Douglas	13.0160.0606	325.000	921.500	
407	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	03.0146.0083	131.900	379.400	*Chưa bao gồm kim chọc dò.*
408	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim		291.700	355.800	
409	Chọc hút áp xe thành bụng	03.2356.0505	227.200	412.500	
410	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	01.0093.0079	169.400	471.900	
411	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	07.0242.0084	185.700	302.100	
412	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	07.0243.0085	250.500	2.385.000	
413	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	14.0157.0863	555.900	1.631.900	
414	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	13.0137.0077	159.900	1.308.700	
415	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	01.0040.0081	291.700	634.900	
416	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0174.0121	421.700	2.085.300	
417	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0176.0121	421.700	2.085.300	
418	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	18.0625.0087	178.700	1.908.400	
419	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0175.0121	421.700	2.085.300	
420	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	03.2118.0882	66.900	627.500	
421	Chọc hút dịch vành tai	15.0056.0882	66.900	627.500	
422	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	13.0191.0079	169.400	1.906.000	
423	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	18.0620.0087	178.700	1.908.400	
424	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.0651.0088	795.100	2.430.400	*Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.*
425	Chọc hút khí màng phổi	02.0011.0079	169.400	289.300	
426	Chọc hút kim nhỏ các hạch (chưa bao gồm GPB)	25.0015.1758	320.600	415.400	
427	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da (chưa bao gồm GPB)	25.0013.1758	320.600	415.400	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
428	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt (chưa bao gồm GPB)		320.600	1.419.700	
429	Chọc hút kim nhỏ mô mềm (chưa bao gồm GPB)	25.0019.1758	320.600	415.400	
430	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp (chưa bao gồm GPB)	25.0007.1758	320.600	415.400	
431	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt (chưa bao gồm GPB)	25.0014.1758	320.600	415.400	
432	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0432.0078	203.700	768.000	
433	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	18.0623.0082	204.700	1.917.900	*Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.*
434	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	18.0624.0175	482.000	2.156.900	
435	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	02.0177.0086	131.800	313.300	
436	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính		795.100	2.430.400	
437	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm		609.700	2.264.500	
438	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính		1.295.700	2.957.600	
439	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	02.0340.0086	131.800	374.000	
440	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0345.0087	178.700	522.600	
441	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	18.0630.0087	178.700	537.500	
442	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0344.0087	178.700	522.600	
443	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0347.0087	178.700	522.600	
444	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	02.0342.0086	131.800	374.000	
445	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0343.0087	178.700	522.600	
446	Chọc hút tế bào tuyến giáp	07.0244.0089	131.800	374.000	
447	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.0619.0090	177.700	536.400	
448	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.0621.0090	177.700	536.400	
449	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm		178.700	1.095.600	
450	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	07.0245.0090	177.700	775.700	
451	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận (Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính)	10.0312.0088	795.100	2.994.300	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
452	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận (Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm)	10.0312.0087	178.700	1.322.400	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
453	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	03.0079.0077	159.900	397.100	
454	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	03.0080.0079	169.400	169.400	
455	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm		2.378.900	4.034.800	
456	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm		250.500	1.945.100	
457	Chọc ối điều trị đa ối		858.900	2.587.200	
458	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	18.0626.0608	858.900	2.587.200	
459	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	13.0047.0608	858.900	2.587.200	
460	Chọc rửa xoang hàm	15.0138.0920	322.900	620.900	
461	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0008.0078	203.700	545.400	
462	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	03.2333.0078	203.700	545.400	
463	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị (Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi)	02.0243.0077	159.900	397.100	
464	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị (Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm)	02.0243.0078	203.700	560.900	
465	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	01.0357.0078	203.700	430.000	
466	Chọn bác sỹ (đối với sinh mổ - BS Nội viện) (16h30-22h30) (Tính từ giờ bắt đầu sinh)		-	2.000.000	
467	Chọn bác sỹ (đối với sinh mổ - BS Nội viện) (22h30-7h00 hôm sau) (Tính từ giờ bắt đầu sinh)		-	3.000.000	
468	Chọn bác sỹ (đối với sinh mổ - BS Nội viện) (7h00-16h30) (Tính từ giờ bắt đầu sinh)		-	1.000.000	
469	Chọn Bác sỹ Trưởng khoa (BS Nội viện) (Chỉ áp dụng cho Khoa Ngoại CT - YHTT)		-	3.000.000	
470	Chọn bác sỹ Trưởng khoa (đối với sinh mổ - BS Nội viện)		-	3.000.000	
471	Chốt cùi đúc kim loại - Trụ thép đúc/1đơn vị		-	500.000	
472	Chốt cùi đúc kim loại - Trụ thép làm sẵn/1đơn vị		-	300.000	
473	Chườm ngải	08.0027.0228	38.500	101.500	
474	Chụp ảnh thẻ cá nhân		-	30.000	
475	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản (có bơm thuốc cản quang)	02.0178.0022	256.700	321.800	
476	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0220.0041	588.400	1.216.800	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
477	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0220.0040	470.500	777.300	
478	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [không in phim]	18.0256.0041	588.400	1.216.800	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
479	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [không in phim]	18.0255.0040	470.500	777.300	
480	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [không in phim]	18.0258.0041	588.400	1.216.800	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
481	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [không in phim]	18.0257.0040	470.500	777.300	
482	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [không in phim]	18.0260.0041	588.400	1.216.800	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
483	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [không in phim]	18.0259.0040	470.500	777.300	
484	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy) [không in phim]	18.0230.0041	588.400	1.216.800	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
485	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy) [không in phim]	18.0197.0041	588.400	1.216.800	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
486	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0225.0041	588.400	1.536.100	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
487	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0163.0040	470.500	777.300	
488	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0162.0040	470.500	777.300	
489	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0164.0040	470.500	777.300	
490	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0224.0041	588.400	1.216.800	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
491	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0222.0041	588.400	1.216.800	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
492	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0222.0040	470.500	777.300	
493	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [không in phim]	18.0262.0041	588.400	1.536.100	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
494	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [không in phim]	18.0261.0040	470.500	777.300	
495	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [không in phim]	18.0192.0041	588.400	1.216.800	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
496	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [không in phim]	18.0191.0040	470.500	777.300	
497	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0193.0040	470.500	777.300	
498	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0226.0041	588.400	1.536.100	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
499	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0223.0041	588.400	1.216.800	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
500	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0219.0041	588.400	1.216.800	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
501	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0219.0040	470.500	777.300	
502	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0221.0041	588.400	1.216.800	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
503	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0221.0040	470.500	777.300	
504	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [không in phim]	18.0265.0041	588.400	1.216.800	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
505	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [không in phim]	18.0264.0040	470.500	777.300	
506	Chụp CLVT bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang)	18.0220.0040	572.100	908.000	
507	Chụp CLVT bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) (có tiêm thuốc cản quang) (chưa bao gồm thuốc)	18.0220.0041	689.900	1.347.400	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
508	Chụp CLVT cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0256.0041	689.900	1.347.400	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
509	Chụp CLVT cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0255.0040	572.100	908.000	
510	Chụp CLVT cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0258.0041	689.900	1.347.400	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
511	Chụp CLVT cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0257.0040	572.100	908.000	
512	Chụp CLVT cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0260.0041	689.900	1.347.400	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
513	Chụp CLVT cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0259.0040	572.100	908.000	
514	Chụp CLVT đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]			1.640.172	
515	Chụp CLVT động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0197.0041	689.900	1.347.400	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
516	Chụp CLVT động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0230.0041	689.900	1.347.400	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
517	Chụp CLVT động mạch phổi (từ 1- 32 dãy) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]			1.320.872	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
518	Chụp CLVT gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0225.0041	689.900	1.666.700	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
519	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [không in phim]	18.0156.0041	588.400	1.216.800	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
520	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [không in phim]	18.0155.0040	470.500	777.300	
521	Chụp CLVT hàm mặt chùm tia hình nón (Cone-Beam CT)		-	300.000	
522	Chụp CLVT hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang)	18.0163.0040	572.100	908.000	
523	Chụp CLVT hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang)	18.0162.0040	572.100	908.000	
524	Chụp CLVT hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang)	18.0164.0040	572.100	908.000	
525	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang)	18.0157.0040	572.100	908.000	
526	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0157.0040	470.500	777.300	
527	Chụp CLVT hàm mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18.0155.0040	572.100	908.000	
528	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0156.0041	689.900	1.347.400	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
529	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0151.0041	689.900	2.326.400	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
530	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [không in phim]	18.0151.0041	588.400	2.195.800	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
531	Chụp CLVT hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0224.0041	689.900	1.347.400	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
532	Chụp CLVT hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0222.0041	689.900	1.347.400	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
533	Chụp CLVT hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang)	18.0222.0040	572.100	908.000	
534	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0160.0041	689.900	1.347.400	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
535	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang)	18.0160.0040	572.100	908.000	
536	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0160.0041	588.400	1.216.800	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
537	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0160.0040	470.500	777.300	
538	Chụp CLVT khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0262.0041	689.900	1.666.700	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
539	Chụp CLVT khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0261.0040	572.100	908.000	
540	Chụp CLVT lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0192.0041	689.900	1.347.400	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
541	Chụp CLVT lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0191.0040	572.100	908.000	
542	Chụp CLVT phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang)	18.0193.0040	572.100	908.000	
543	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0150.0041	689.900	1.347.400	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
544	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [không in phim]	18.0150.0041	588.400	1.216.800	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
545	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18.0149.0040	572.100	908.000	
546	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [không in phim]	18.0149.0040	470.500	777.300	
547	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [không in phim]	18.0159.0041	588.400	1.216.800	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
548	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy) [không in phim]	18.0158.0040	470.500	777.300	
549	Chụp CLVT tai xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	18.0158.0040	572.100	908.000	
550	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0159.0041	689.900	1.347.400	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
551	Chụp CLVT tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0226.0041	689.900	1.666.700	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
552	Chụp CLVT tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0223.0041	689.900	1.347.400	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
553	Chụp CLVT tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0219.0041	689.900	1.347.400	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
554	Chụp CLVT tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang)	18.0219.0040	572.100	908.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
555	Chụp CLVT tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) (Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0231.0042	1.801.700	2.166.800	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
556	Chụp CLVT tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) (Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang)	18.0231.0043	1.546.300	2.220.300	
557	Chụp CLVT tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0221.0041	689.900	1.347.400	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
558	Chụp CLVT tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang)	18.0221.0040	572.100	908.000	
559	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) (Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0152.0041	689.900	2.326.400	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
560	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [không in phim]	18.0152.0041	588.400	2.195.800	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
561	Chụp CLVT xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0265.0041	689.900	1.347.400	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
562	Chụp CLVT xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18.0264.0040	572.100	908.000	
563	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0360.0065	2.340.800	3.089.700	
564	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang)	18.0324.0066	1.395.200	2.013.200	
565	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0325.0065	2.340.800	3.068.000	
566	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T) (Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng)	18.0307.0068	3.367.900	4.301.500	
567	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang)	18.0334.0066	1.395.200	2.003.600	
568	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0335.0065	2.340.800	3.089.700	
569	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang)	18.0336.0066	1.395.200	2.003.600	
570	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0337.0065	2.340.800	3.089.700	
571	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang)	18.0338.0066	1.395.200	2.003.600	
572	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0339.0065	2.340.800	3.093.900	
573	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]			2.999.640	
574	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0309.0065	2.340.800	3.089.700	
575	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang)	18.0364.0066	1.395.200	2.013.200	
576	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang)	18.0326.0066	1.395.200	2.140.800	
577	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang)	18.0354.0066	1.395.200	2.013.200	
578	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0355.0065	2.340.800	3.089.700	
579	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang)	18.0352.0066	1.395.200	2.013.200	
580	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0353.0065	2.340.800	3.089.700	
581	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0347.0065	2.340.800	3.089.700	
582	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0348.0065	2.340.800	3.089.700	
583	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0349.0065	2.340.800	3.089.700	
584	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô)			9.828.672	
585	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0301.0065	2.340.800	3.089.700	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
586	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0300.0066	1.395.200	2.013.200	
587	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) (Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang)	18.0303.0066	1.395.200	2.003.600	
588	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0304.0065	2.340.800	3.089.700	
589	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang)	18.0340.0066	1.395.200	2.003.600	
590	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0341.0065	2.340.800	3.089.700	
591	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang)	18.0308.0066	1.395.200	2.013.200	
592	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang)	18.0313.0066	1.395.200	2.013.200	
593	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0299.0065	2.340.800	3.068.000	
594	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	18.0298.0066	1.395.200	2.003.600	
595	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang)	18.0345.0066	1.395.200	2.003.600	
596	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0346.0065	2.340.800	3.089.700	
597	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T) (Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng)	18.0306.0068	3.367.900	3.987.300	
598	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng)	18.0330.0068	3.367.900	4.301.500	
599	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng)	18.0318.0068	3.367.900	4.301.500	
600	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang)	18.0296.0066	1.395.200	2.013.200	
601	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T) (Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng)			4.171.912	
602	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0297.0065	2.340.800	3.089.700	
603	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0320.0065	2.340.800	3.068.000	
604	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang)	18.0319.0066	1.395.200	2.003.600	
605	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0351.0065	2.340.800	3.089.700	
606	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang)	18.0332.0066	1.395.200	2.013.200	
607	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0350.0065	2.340.800	3.089.700	
608	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang)	18.0358.0066	1.395.200	2.013.200	
609	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0359.0065	2.340.800	3.089.700	
610	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	18.0365.0068	3.367.900	4.301.500	
611	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0305.0065	2.340.800	3.093.900	
612	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0329.0065	2.340.800	3.068.000	
613	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang)	18.0316.0066	1.395.200	2.003.600	
614	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0317.0065	2.340.800	3.089.700	
615	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0302.0065	2.340.800	3.068.000	
616	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang)	18.0321.0066	1.395.200	2.003.600	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
617	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc]	18.0323.0065	2.340.800	3.068.000	
618	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0322.0065	2.340.800	3.068.000	
619	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang)	18.0310.0066	1.395.200	2.003.600	
620	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0311.0065	2.340.800	3.068.000	
621	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) - (Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang) [Đã bao gồm thuốc cản quang.]	18.0344.0065	2.340.800	3.089.700	
622	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	14.0244.0015	231.200	231.200	
623	Chụp đáy mắt RETCAM	14.0245.0864	358.000	472.400	
624	Chụp đĩa thị 3D	14.0248.0864	358.000	472.400	
625	Chụp động mạch vành	02.0437.0053	6.466.900	8.247.900	
626	Chụp động mạch vành	18.0657.0053	6.466.900	12.248.800	
627	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	14.0239.0028	76.300	1.206.700	*Áp dụng cho 01 vị trí*
628	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	14.0239.0029	109.500	1.220.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
629	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	14.0243.0015	231.200	346.200	
630	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	14.0242.0015	231.200	346.200	
631	Chụp sứ kim loại thường		-	500.000	
632	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	16.0057.1032	320.300	320.300	
633	Chụp tủy bằng MTA	16.0056.1032	320.300	320.300	
634	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	05.0089.0322	231.700	231.700	
635	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa] [không in phim]	18.0141.0032	557.300	704.800	
636	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0141.0020	536.000	704.000	
637	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng (Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0141.0032	675.800	830.300	
638	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	18.0072.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
639	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz] (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0072.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
640	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0072.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
641	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0072.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
642	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0125.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
643	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0125.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
644	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0125.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
645	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng] (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0125.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
646	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên (Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế))	18.0087.0013	80.400	113.700	*Áp dụng cho 01 vị trí*
647	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên (Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế))	18.0087.0010	60.700	115.000	*Áp dụng cho 01 vị trí*
648	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0087.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
649	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0087.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
650	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0087.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
651	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0087.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
652	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế))	18.0086.0013	80.400	113.700	*Áp dụng cho 01 vị trí*
653	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0086.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
654	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0086.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
655	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0086.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
656	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0086.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
657	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0096.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
658	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0096.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
659	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0096.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
660	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0096.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
661	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0090.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
662	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0090.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
663	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0090.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
664	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0090.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
665	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0092.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
666	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0092.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
667	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0092.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
668	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0092.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
669	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0093.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
670	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0093.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
671	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0093.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
672	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0093.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
673	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0091.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
674	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0091.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
675	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0091.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
676	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0091.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
677	Chụp Xquang đại tràng (Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0132.0036	317.000	406.500	
678	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa] [không in phim]	18.0132.0036	227.600	310.100	
679	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0132.0018	119.900	161.100	
680	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0123.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
681	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0123.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
682	Chụp Xquang đường dò	18.0135.0025	464.700	837.600	
683	Chụp Xquang đường mật qua Kehr [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0133.0019	292.100	692.000	*Chưa bao gồm thuốc cản quang.*
684	Chụp Xquang hàm chếch một bên (Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế))	18.0074.0010	60.700	115.000	*Áp dụng cho 01 vị trí*
685	Chụp Xquang hàm chếch một bên (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0074.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
686	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0074.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
687	Chụp Xquang Hirtz (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0073.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
688	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0073.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
689	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0076.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
690	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] [không in	18.0076.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
691	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng (Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế))	18.0071.0011	66.900	114.200	*Áp dụng cho 01 vị trí*
692	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0071.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
693	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0071.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
694	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0071.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
695	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0071.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
696	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	18.0097.0030	135.500	219.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
697	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim] [không in phim]	18.0097.0030	56.500	123.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
698	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0112.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
699	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0112.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
700	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0112.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
701	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0112.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
702	Chụp Xquang khớp háng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0110.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
703	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0110.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
704	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0109.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
705	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0109.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
706	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0105.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
707	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0105.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
708	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0104.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
709	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0104.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
710	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0104.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
711	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0104.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
712	Chụp Xquang khớp thái dương hàm (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0080.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
713	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0080.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
714	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch (Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế))	18.0122.0013	80.400	113.700	*Áp dụng cho 01 vị trí*
715	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch (Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế))	18.0122.0011	66.900	114.200	*Áp dụng cho 01 vị trí*
716	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0122.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
717	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0122.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
718	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0122.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
719	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0122.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
720	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0101.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
721	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0101.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
722	Chụp Xquang khớp vai thẳng (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0100.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
723	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0100.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
724	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0100.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
725	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng] (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0100.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
726	Chụp Xquang khung chậu thẳng (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0098.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
727	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0098.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
728	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0120.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
729	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0120.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
730	Chụp Xquang ngực thẳng (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0119.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
731	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0119.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
732	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	18.0119.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
733	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0119.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
734	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	18.0143.0033	629.000	831.600	
735	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng [không in phim]	18.0143.0033	539.600	735.200	
736	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) (Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0140.0032	675.800	830.300	
737	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa] [không in phim]	18.0140.0032	557.300	704.800	
738	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0140.0020	536.000	704.000	
739	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0142.0021	541.700	719.700	
740	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa] [không in phim]	18.0142.0033	539.600	735.200	
741	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng (Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0142.0021	592.600	777.600	
742	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng (Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa)	18.0142.0033	629.000	831.600	
743	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)			110.519	
744	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) (Chụp X-quang số hóa ổ răng hoặc cận chóp)	18.0081.2002	24.700	68.000	
745	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [không in phim]	18.0081.2001	11.700	48.000	
746	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa] [không in phim]	18.0081.2002	19.600	48.400	
747	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing) (Chụp X-quang số hóa 1 phim)			110.519	
748	Chụp Xquang răng toàn cảnh (Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu))	18.0083.0014	75.200	169.100	
749	Chụp Xquang răng toàn cảnh (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0083.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
750	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0083.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
751	Chụp Xquang Schuller (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0078.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
752	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0078.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
753	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng (Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế))	18.0067.0013	80.400	113.700	*Áp dụng cho 01 vị trí*
754	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng (Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế))	18.0067.0010	60.700	115.000	*Áp dụng cho 01 vị trí*
755	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0067.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
756	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0067.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
757	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0067.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
758	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0067.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
759	Chụp Xquang tại giường	18.0127.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
760	Chụp X-quang tại giường [không in phim]	18.0127.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
761	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng (Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa) [Chưa bao gồm thuốc cản quang]	18.0124.0034	275.400	353.400	
762	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa] [không in phim]	18.0124.0034	186.000	257.000	
763	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang] [không in	18.0124.0016	82.100	127.900	
764	Chụp Xquang thực quản dạ dày (Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0130.0035	275.400	353.400	
765	Chụp Xquang thực quản dạ dày (Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	18.0130.0017	129.300	220.600	
766	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa] [không in phim]	18.0130.0035	186.000	257.000	
767	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang] [không in phim]	18.0130.0017	78.300	162.600	
768	Chụp Xquang tử cung vòi trứng (Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa)	18.0138.0031	469.900	892.400	
769	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc] [không in phim]	18.0138.0023	406.600	811.600	
770	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa] [không in phim]	18.0138.0031	409.600	825.100	
771	Chụp Xquang tuyến vú	18.0126.0026	106.400	167.200	
772	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0102.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
773	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0102.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
774	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in	18.0102.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
775	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in	18.0102.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
776	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0108.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
777	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0108.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
778	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0108.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
779	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch(Chụp X-quang số hóa 1 phim)[BÀN NGÓN TAY PHẢI]	18.0108.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
780	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch(Chụp X-quang số hóa 1 phim)[BÀN NGÓN TAY TRÁI]	18.0108.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
781	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0116.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
782	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0116.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
783	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0116.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
784	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0116.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
785	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0113.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
786	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0113.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
787	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0113.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
788	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0113.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
789	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0114.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
790	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0114.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
791	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0114.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
792	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0114.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
793	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0106.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
794	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0106.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
795	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0106.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
796	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0106.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
797	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0103.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
798	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0103.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
799	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0103.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
800	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0103.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
801	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0075.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
802	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0075.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
803	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế))	18.0115.0013	80.400	113.700	*Áp dụng cho 01 vị trí*
804	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế))	18.0115.0011	66.900	114.200	*Áp dụng cho 01 vị trí*
805	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0115.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
806	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0115.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
807	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0115.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
808	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0115.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
809	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0107.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
810	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0107.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
811	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0107.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
812	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0107.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
813	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0099.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
814	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0099.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
815	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0111.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
816	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0111.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
817	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0111.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
818	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0111.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
819	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0117.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
820	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0117.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
821	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0117.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
822	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0117.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
823	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng (Chụp X-quang số hóa 1 phim)	18.0121.0028	76.300	113.600	*Áp dụng cho 01 vị trí*
824	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng (Chụp X-quang số hóa 2 phim)	18.0121.0029	109.500	167.300	*Áp dụng cho 01 vị trí*
825	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]	18.0121.0028	47.500	77.800	*Áp dụng cho 01 vị trí*
826	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]	18.0121.0029	55.700	101.500	*Áp dụng cho 01 vị trí*
827	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	10.0895.0573	3.869.400	11.161.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
828	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	10.0893.0573	3.869.400	11.161.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
829	Clonorchis Sinensis IgG (Sán lá gan nhỏ) (Gửi mẫu Medlatec)		-	299.000	
830	Clonorchis Sinensis IgM (Sán lá gan nhỏ) (Gửi mẫu Medlatec)		-	299.000	
831	CMV IgG (Gửi mẫu Medlatec)		-	331.500	
832	CMV IgM (Gửi mẫu Medlatec)		-	331.500	
833	CMV Real-time PCR(Gửi mẫu Medlatec)		-	895.700	
834	CNVsure - Gửi mẫu Gene Solution		-	4.500.000	
835	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	22.0021.1219	16.600	32.600	
836	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	10.1052.0567	6.030.000	13.263.600	*Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
837	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	10.1075.0567	6.030.000	13.263.600	*Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
838	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	10.0806.0537	3.547.800	5.961.500	*Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
839	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	10.0805.0537	3.547.800	5.961.500	*Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
840	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	16.0298.1009	430.900	2.160.000	
841	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	14.0105.0835	846.200	3.205.300	
842	Combo Xoa bóp bấm huyệt (10 ngày)		-	800.000	
843	Combo Xoa bóp bấm huyệt (5 ngày)		-	400.000	
844	C-Peptide (Gửi mẫu Medlatec)		-	455.000	
845	Creatinin nước tiểu (Gửi mẫu Medlatec)		-	55.900	
846	Cung cấp kết quả CLS		-	100.000	
847	Cung cấp kết quả CLS gửi về địa chỉ yêu cầu (Trong nước)		-	150.000	
848	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	10.0874.0571	3.356.000	6.212.200	
849	Cứu	08.0009.0228	38.500	61.500	
850	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	08.0476.0228	38.500	38.500	
851	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	08.0452.0228	38.500	38.500	
852	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	08.0473.0228	38.500	61.500	
853	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	08.0461.0228	38.500	61.500	
854	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	08.0451.0228	38.500	101.500	
855	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	08.0460.0228	38.500	61.500	
856	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	08.0459.0228	38.500	38.500	
857	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	08.0454.0228	38.500	38.500	
858	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	08.0456.0228	38.500	38.500	
859	Cysticercosis(Taenia Solium) IgG (Sán dây lợn) (Gửi mẫu Medlatec)		-	317.200	
860	Cysticercosis(Taenia Solium) IgM (Sán dây lợn) (Gửi mẫ Medlatec)		-	317.200	
861	Da tiếp da		-	200.000	
862	Đai giữ khoảng chờ răng vĩnh viễn mọc		-	500.000	
863	Dẫn lưu áp xe gan	10.0616.0493	3.268.200	4.461.500	
864	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	03.3332.0493	3.268.200	4.461.500	
865	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	10.0509.0493	3.268.200	4.461.500	
866	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	10.0617.0493	3.268.200	4.461.500	
867	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	07.0003.0354	275.300	395.600	*Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
868	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	10.0344.0585	1.140.300	1.742.700	
869	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	10.0359.0584	1.569.900	2.195.100	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
870	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	10.0317.0436	1.997.800	2.601.400	*Chưa bao gồm sonde JJ.*
871	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính		1.295.700	2.957.600	
872	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	18.0632.0165	686.300	2.396.200	*Chưa bao gồm ống thông.*
873	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	03.2259.0609	966.500	2.116.500	
874	Dẫn lưu đài bể thận qua da	10.0313.0104	988.500	2.090.500	*Chưa bao gồm sonde.*
875	Dẫn lưu dịch màng bụng	03.2355.0077	159.900	339.800	
876	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm		686.300	2.396.200	
877	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	10.0511.0491	2.791.300	3.945.100	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.*
878	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	01.0094.0111	200.000	200.000	
879	Dẫn lưu màng ngoài tim	02.0076.0081	291.700	355.800	
880	Dẫn lưu màng phổi liên tục	01.0097.0111	200.000	200.000	
881	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0012.0095	758.500	942.100	
882	Dẫn lưu nang tụy		3.034.600	4.213.000	
883	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	10.0356.0436	1.997.800	2.601.400	*Chưa bao gồm sonde JJ.*
884	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp (Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính)		1.301.400	2.396.800	
885	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp (Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm)		758.500	1.103.900	
886	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	10.0318.0104	988.500	2.070.800	*Chưa bao gồm sonde.*
887	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	10.0319.0436	1.997.800	2.601.400	*Chưa bao gồm sonde JJ.*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
888	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	05.0071.0323	240.900	240.900	
889	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	01.0089.0206	274.300	274.300	
890	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	01.0053.0075	41.900	41.900	
891	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu (Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu)		1.204.800	2.289.200	
892	Đặt catheter lọc máu cấp cứu (Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu)	01.0172.0101	1.204.800	1.204.800	*Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.*
893	Đặt catheter lọc máu cấp cứu (Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu)	03.0117.0101	1.204.800	1.204.800	*Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.*
894	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu (Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu)		1.204.800	2.289.200	
895	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	01.0006.0215	26.100	26.100	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.*
896	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	01.0007.0099	712.900	712.900	
897	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	01.0008.0100	1.204.800	1.204.800	
898	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	02.0506.0499	2.210.300	3.939.600	*Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.*
899	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM (Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire)	02.0248.0499	2.210.300	3.828.400	*Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.*
900	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da		712.900	712.900	
901	Đặt dụng cụ tử cung		-	300.000	
902	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu		6.736.400	9.620.100	
903	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	01.0069.0298	921.200	921.200	
904	Đặt nội khí quản	01.0066.1888	624.500	624.500	
905	Đặt nội khí quản	03.0077.1888	624.500	624.500	
906	Đặt ống thông dạ dày	01.0216.0103	105.900	105.900	
907	Đặt ống thông dạ dày	02.0244.0103	105.900	105.900	
908	Đặt ống thông dạ dày	03.0167.0103	105.900	105.900	
909	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	13.0192.0103	105.900	105.900	
910	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	01.0160.0210	105.900	105.900	
911	Đặt ống thông hậu môn	01.0223.0211	96.100	96.100	
912	Đặt ống thông hậu môn	02.0247.0211	96.100	96.100	
913	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	10.0335.0104	988.500	1.559.000	*Chưa bao gồm Sonde JJ.*
914	Đặt ống thông khí màng nhĩ	15.0048.0971	3.338.300	4.979.600	
915	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)		988.500	2.196.600	
916	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	13.0185.0099	712.900	1.813.600	
917	Đặt sonde bàng quang	02.0188.0210	105.900	105.900	
918	Đặt sonde hậu môn	03.0178.0211	96.100	173.200	
919	Đặt sonde hậu môn	03.2358.0211	96.100	173.200	
920	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	13.0199.0211	96.100	96.100	
921	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng		4.153.200	5.376.200	
922	D-dimer (Stago) - định lượng D-dimer (Gửi mẫu Medlatec)		-	937.300	
923	Đệm 1 hàm		-	250.000	
924	Demodex nhuộm soi	24.0306.1674	47.400	77.700	
925	Demodex soi tươi	24.0305.1674	47.400	77.700	
926	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	24.0187.1637	148.200	223.600	
927	Dengue virus NS1Ag test nhanh	24.0183.1637	148.200	223.600	
928	DiagSure - Gửi mẫu Gene Solution		-	6.500.000	
929	Dịch vụ sinh mổ chủ động (16h30-22h30)		-	2.000.000	
930	Dịch vụ sinh mổ chủ động (22h30-07h00)		-	3.000.000	
931	Dịch vụ sinh mổ chủ động (7h00-16h30)		-	1.000.000	
932	Điện châm [kim ngắn]	08.0005.0230	81.500	81.500	
933	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	08.0293.0230	81.500	81.500	
934	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	08.0321.0230	81.500	81.500	
935	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	08.0313.0230	81.500	81.500	
936	Điện châm điều trị giảm đau do zona	08.0319.0230	81.500	103.200	
937	Điện châm điều trị hội chứng stress	08.0281.0230	81.500	81.500	
938	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	08.0278.0230	81.500	103.200	
939	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	08.0295.0230	81.500	81.500	
940	Điện châm điều trị huyết áp thấp	08.0279.0230	81.500	81.500	
941	Điện châm điều trị liệt chi trên	08.0301.0230	81.500	81.500	
942	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	08.0316.0230	81.500	81.500	
943	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	08.0320.0230	81.500	81.500	
944	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	08.0287.0230	81.500	81.500	
945	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	08.0296.0230	81.500	103.200	
946	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	08.0300.0230	81.500	81.500	
947	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	08.0307.0230	81.500	81.500	
948	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	08.0297.0230	81.500	81.500	
949	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	08.0317.0230	81.500	81.500	
950	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	08.0311.0230	81.500	81.500	
951	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	08.0292.0230	81.500	81.500	
952	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	08.0280.0230	81.500	81.500	
953	Điện châm điều trị ù tai	08.0314.0230	81.500	81.500	
954	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	08.0310.0230	81.500	81.500	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
955	Điện di huyết sắc tố(TE<12 tháng) (Gửi mẫu Medlatec)		-	895.700	
956	Điện di huyết sắc tố: (Gửi mẫu Medlatec)		-	895.700	
957	Điện di Protein (Gửi mẫu Medlatec)		-	482.300	
958	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	23.0058.1487	31.400	74.600	*Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số*
959	Điện giải đồ nước tiểu (Gửi mẫu Medlatec)		-	97.500	
960	Điện giải nước tiểu 24h (Gửi mẫu Medlatec)		-	68.900	
961	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	08.0157.2046	88.800	88.800	
962	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	08.0137.2046	88.800	88.800	
963	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	08.0156.2046	88.800	88.800	
964	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	08.0114.2046	88.800	88.800	
965	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	08.0130.2046	88.800	88.800	
966	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	08.0142.2046	88.800	88.800	
967	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	08.0141.2046	88.800	88.800	
968	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	08.0133.2046	88.800	88.800	
969	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	08.0122.2046	88.800	88.800	
970	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	08.0123.2046	88.800	88.800	
971	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	08.0116.2046	88.800	88.800	
972	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	08.0138.2046	88.800	88.800	
973	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	08.0139.2046	88.800	88.800	
974	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	08.0136.2046	88.800	88.800	
975	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	08.0155.2046	88.800	88.800	
976	Điện tim thường	02.0085.1778	41.500	59.200	
977	Điện tim thường	21.0014.1778	41.500	59.200	
978	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL/Điều trị thâm cả mặt bằng công nghệ Q10 Premium/gói(10 lần)	05.0034.0328	539.800	8.960.200	
979	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL/Điều trị thâm vùng bẹn bằng công nghệ IPL ánh sáng sinh học/gói(10 lần)	05.0034.0328	539.800	13.443.800	
980	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL/Điều trị thâm vùng nách bằng công nghệ IPL ánh sáng sinh học/gói(10 lần)	05.0034.0328	539.800	11.201.500	
981	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL/Điều trị thâm vùng ngấn mông bằng công nghệ IPL ánh sáng sinh học/gói(10 lần)	05.0034.0328	539.800	13.443.800	
982	Điều trị bằng các dòng điện xung	03.0773.0234	46.700	46.700	
983	Điều trị bằng các dòng điện xung	17.0007.0234	46.700	46.700	
984	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	17.0006.0231	50.900	102.000	
985	Điều trị bằng dòng giao thoa	17.0010.0236	32.100	32.100	
986	Điều trị bằng Laser công suất thấp	17.0012.0243	54.200	54.200	
987	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	17.0160.0245	60.700	102.300	
988	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	17.0026.0220	52.800	52.800	
989	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)		-	70.000	
990	Điều trị bằng Parafin	17.0018.0221	47.800	47.800	
991	Điều trị bằng siêu âm	17.0008.0253	50.600	50.600	
992	Điều trị bằng sóng ngắn	17.0001.0254	42.700	42.700	
993	Điều trị bằng sóng xung kích	17.0009.0255	74.000	74.000	
994	Điều trị bằng tia hồng ngoại	03.0774.0237	42.600	42.600	
995	Điều trị bằng tia hồng ngoại	17.0011.0237	42.600	42.600	
996	Điều trị bằng từ trường	17.0004.0232	43.600	81.700	
997	Điều trị bằng vi sóng	17.0003.0254	42.700	42.700	
998	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ		-	3.000.000	
999	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	05.0050.0329	415.000	600.100	
1000	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG -KTP / Điều trị bớt sắc tố bằng công nghệ Q-switcher Nd:Yag Q10 kết hợp Laser Co2 - có màu đen. nâu/1cm/gói.	05.0026.0331	1.719.000	2.137.400	
1001	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG -KTP/ Điều trị bớt sắc tố bằng công nghệ Q-switcher Nd:Yag Q10 kết hợp Laser Co2 - có màu đỏ/1cm/gói.	05.0026.0331	1.719.000	2.998.500	
1002	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG -KTP/ Điều trị bớt sắc tố bằng công nghệ Q-switcher Nd:Yag Q10 kết hợp Laser Co2 - có màu xanh/1cm/gói.	05.0026.0331	1.719.000	2.014.800	
1003	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG -KTP/ Điều trị bớt sắc tố bằng công nghệ Q-switcher Nd:Yag Q10 kết hợp Laser Co2 - màu đen có nang lông phát triển/1cm	05.0026.0331	1.719.000	2.998.500	
1004	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A (Chưa bao gồm thuốc)	02.0470.0274	1.311.300	2.435.800	*Chưa bao gồm thuốc*
1005	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A			3.286.192	
1006	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…) [Đã bao gồm thuốc BEAUTEM – Clostridium Botulinum Toxin Type A, Daewoong/1 BN]		-	6.000.000	
1007	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…) [Đã bao gồm thuốc BEAUTEM – Clostridium Botulinum Toxin Type A, Daewoong/2 BN]		-	4.000.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
1008	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…) [Đã bao gồm thuốc BEAUTEM – Clostridium Botulinum Toxin Type A, Daewoong/3 BN]		-	2.500.000	
1009	Điều trị chứng ra nhiều mồ hôi chân		-	8.000.000	
1010	Điều trị chứng ra nhiều mồ hôi nách		-	9.000.000	
1011	Điều trị chứng ra nhiều mồ hôi tay		-	8.000.000	
1012	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL/Triệt lông ½ chân VE2020/gói.	05.0035.0328	539.800	5.652.400	
1013	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL/Triệt lông ½ tay VE2020/gói	05.0035.0328	539.800	3.955.200	
1014	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL/Triệt lông ½ tay VE2020/gói.	05.0035.0328	539.800	3.955.200	
1015	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL/Triệt lông cả chân VE2020/gói.	05.0035.0328	539.800	7.839.600	
1016	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL/Triệt lông cả tay VE2020/gói	05.0035.0328	539.800	5.652.400	
1017	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL/Triệt lông cả tay VE2020/gói.	05.0035.0328	539.800	5.652.400	
1018	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL/Triệt lông mép VE2020/gói	05.0035.0328	539.800	2.279.400	
1019	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL/Triệt lông mép VE2020/gói.	05.0035.0328	539.800	2.279.400	
1020	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL/Triệt lông vùng Bikini VE2020/gói.	05.0035.0328	539.800	4.520.900	
1021	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL/Triệt lông vùng bụng VE2020/gói	05.0035.0328	539.800	3.955.200	
1022	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL/Triệt lông vùng bụng VE2020/gói.	05.0035.0328	539.800	3.955.200	
1023	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL/Triệt lông vùng lưng VE2020/gói	05.0035.0328	539.800	8.960.200	
1024	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL/Triệt lông vùng lưng VE2020/gói.	05.0035.0328	539.800	8.960.200	
1025	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL/Triệt lông vùng mặt VE2020/gói.	05.0035.0328	539.800	4.543.800	
1026	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL/Triệt lông vùng nách VE2020/gói	05.0035.0328	539.800	2.279.400	
1027	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL/Triệt lông vùng nách VE2020/gói.	05.0035.0328	539.800	2.279.400	
1028	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL/Triệt lông vùng trán VE2020/gói.	05.0035.0328	539.800	4.520.900	
1029	Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser		-	2.500.000	
1030	Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	10.0393.0583	2.492.100	4.308.900	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1031	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	05.0048.0329	415.000	600.100	
1032	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	05.0047.0329	415.000	600.100	
1033	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2	05.0008.0329	415.000	1.160.900	
1034	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	16.0233.1050	513.300	1.097.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1035	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	16.0234.1050	513.300	1.097.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1036	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	03.2058.1068	3.013.800	16.738.000	*Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1037	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL/Điều trị giãn mao mạch bằng công nghệ Quadrostar Pro yellow vùng cả mặt/gói(5 lần)	05.0033.0328	539.800	22.969.200	
1038	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL/Điều trị giãn mao mạch bằng công nghệ Quadrostar Pro yellow vùng cằm/gói(5 lần)	05.0033.0328	539.800	5.652.400	
1039	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL/Điều trị giãn mao mạch bằng công nghệ Quadrostar Pro yellow vùng má/gói(5 lần)	05.0033.0328	539.800	13.443.800	
1040	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL/Điều trị giãn mao mạch bằng công nghệ Quadrostar Pro yellow vùng mũi/gói(5 lần)	05.0033.0328	539.800	7.839.600	
1041	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL/Điều trị giãn mao mạch bằng công nghệ Quadrostar Pro yellow vùng trán/gói(5 lần)	05.0033.0328	539.800	5.652.400	
1042	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	14.0025.0735	356.100	1.486.300	
1043	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)		356.100	4.779.400	
1044	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	05.0045.0329	415.000	600.100	
1045	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	05.0005.0329	415.000	1.160.900	
1046	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	10.0563.0494	2.929.600	4.107.000	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.*
1047	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ/Lăn kim kết hợp PRP trẻ hóa vùng má/lần		-	5.000.000	
1048	Điều trị mụn bằng công nghệ chemical Peel/ 5 lần		-	5.500.000	
1049	Điều trị mụn bằng công nghệ chemical Peel/1 lần		-	1.300.000	
1050	Điều trị mụn bằng công nghệ chemical Peel/8 lần		-	8.000.000	
1051	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	05.0107.0254	42.700	67.300	
1052	Điều trị nám bằng công nghệ Q10 Premium (10 lần laser- 5 lần tiêm meso ức chế sắc tố - 3 lần peel loại bỏ ức chế sắc tố)		-	20.000.000	
1053	Điều trị nám bằng công nghệ Q10 Premium (10 lần laser- 5 lần tiêm meso ức chế sắc tố)		-	14.000.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
1054	Điều trị nám đa phương thức (Làm sạch vùng điều trị - 10 lần laser - 5 lần tiêm ức chế sắc tố - 2 lần peel loại bỏ ức chế sắc tố - 3 lần tiêm meso phục hồi da)		-	30.000.000	
1055	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	10.0561.0494	2.929.600	4.107.000	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.*
1056	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	10.0562.0494	2.929.600	4.107.000	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.*
1057	Điều trị rám má bằng laser Fractional/Điều trị nám bằng công nghệ Q-switcher Nd:Yag Q10 /lần	05.0097.0327	1.641.700	3.488.500	
1058	Điều trị rám má bằng laser Fractional/Điều trị nám bằng công nghệ Q-switcher Nd:Yag Q10 mức độ I/gói(Tối đa 20 lần)	05.0097.0327	1.641.700	12.873.900	
1059	Điều trị rám má bằng laser Fractional/Điều trị nám bằng công nghệ Q-switcher Nd:Yag Q10 mức độ II/gói.(Tối đa 20 lần)	05.0097.0327	1.641.700	16.406.800	
1060	Điều trị rám má bằng laser Fractional/Điều trị nám bằng công nghệ Q-switcher Nd:Yag Q10 mức độ III/gói.(Tối đa 20 lần)	05.0097.0327	1.641.700	23.470.500	
1061	Điều trị rám má bằng laser Fractional/Điều trị tàn nhang bằng công nghệ Q-switcher Nd:Yag Q10 mức độ I/gói.(Tối đa10 lần)	05.0097.0327	1.641.700	13.463.000	
1062	Điều trị rám má bằng laser Fractional/Điều trị tàn nhang bằng công nghệ Q-switcher Nd:Yag Q10 mức độ II/gói.(Tối đa10 lần)	05.0097.0327	1.641.700	12.873.900	
1063	Điều trị rám má bằng laser Fractional/Điều trị tàn nhang bằng công nghệ Q-switcher Nd:Yag Q10 mức độ III/gói.(Tối đa10 lần)	05.0097.0327	1.641.700	23.470.500	
1064	Điều trị rám má bằng laser Fractional/Điều trị tàn nhang bằng công nghệ Q-switcher Nd:Yag Q10/lần	05.0097.0327	1.641.700	3.488.500	
1065	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	16.0236.1019	117.000	117.000	
1066	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	03.1954.1019	117.000	117.000	
1067	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	03.1942.1010	395.300	395.300	
1068	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	16.0230.1010	395.300	395.300	
1069	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	05.0023.0333	365.100	1.240.400	
1070	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	05.0049.0329	415.000	600.100	
1071	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO 2 / Điều trị đồi mồi bằng công nghệ Q-switcher Nd:Yag Q10 kết hợp Laser Co2 dưới 0.5cm/gói.	05.0010.0329	415.000	600.100	
1072	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO 2 / Điều trị đồi mồi bằng công nghệ Q-switcher Nd:Yag Q10 kết hợp Laser Co2 từ 0.5-1cm/gói.	05.0010.0329	415.000	1.219.800	
1073	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO 2 / Điều trị đồi mồi bằng công nghệ Q-switcher Nd:Yag Q10 kết hợp Laser Co2/1cm/gói.	05.0010.0329	415.000	1.219.800	
1074	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO 2 / Điều trị mụn thịt (U tuyến mồ hôi) vùng mặt bằng công nghệ Laser CO2 mức độ I	05.0010.0329	415.000	1.608.900	
1075	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO 2 / Điều trị mụn thịt (U tuyến mồ hôi) vùng mặt bằng công nghệ Laser CO2 mức độ II	05.0010.0329	415.000	2.194.800	
1076	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO 2 / Điều trị mụn thịt (U tuyến mồ hôi) vùng mặt bằng công nghệ Laser CO2 mức độ III	05.0010.0329	415.000	3.400.600	
1077	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO 2 / Điều trị mụn thịt (U tuyến mồ hôi) vùng mặt bằng công nghệ Laser CO2/Nốt nhỏ	05.0010.0329	415.000	415.000	
1078	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO 2 / Điều trị mụn thịt (U tuyến mồ hôi) vùng mặt bằng công nghệ Laser CO2/Nốt to	05.0010.0329	415.000	415.000	
1079	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO 2 / Điều trị U tuyến bã bằng công nghệ Laser CO2/nốt	05.0010.0329	415.000	415.000	
1080	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO 2 / Điều trị U xơ thần kinh bằng công nghệ Laser CO2/nốt	05.0010.0329	415.000	415.000	
1081	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO 2 / Xóa mụn cóc (U sùi) bằng công nghệ CO2/ nốt nhỏ	05.0010.0329	415.000	415.000	
1082	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO 2 / Xóa mụn cóc (U sùi) bằng công nghệ Laser CO2 mức độ I/ nốt	05.0010.0329	415.000	415.000	
1083	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO 2 / Xóa mụn cóc (U sùi) bằng công nghệ Laser CO2 mức độ II/ nốt	05.0010.0329	415.000	415.000	
1084	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO 2 / Xóa mụn cóc (U sùi) bằng công nghệ Laser CO2 mức độ III/ nốt	05.0010.0329	415.000	600.100	
1085	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO 2 / Xóa mụn cóc (U sùi) bằng công nghệ Laser CO2 mức độ IV/ nốt	05.0010.0329	415.000	845.500	
1086	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO 2 / Xóa nốt ruồi (U sắc tố) bằng công nghệ CO2/ nốt nhỏ	05.0010.0329	415.000	415.000	
1087	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO 2 / Xóa nốt ruồi (U sắc tố) bằng công nghệ Laser CO2 mức độ I/ nốt	05.0010.0329	415.000	415.000	
1088	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO 2 / Xóa nốt ruồi (U sắc tố) bằng công nghệ Laser CO2 mức độ II/ nốt	05.0010.0329	415.000	415.000	
1089	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO 2 / Xóa nốt ruồi (U sắc tố) bằng công nghệ Laser CO2 mức độ III/ nốt	05.0010.0329	415.000	600.100	
1090	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO 2 / Xóa nốt ruồi (U sắc tố) bằng công nghệ Laser CO2 mức độ IV/ nốt	05.0010.0329	415.000	845.500	
1091	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	16.0068.1031	291.700	291.700	
1092	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	16.0070.1031	291.700	291.700	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
1093	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	03.1972.1031	291.700	291.700	
1094	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	03.1836.1031	291.700	291.700	
1095	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	16.0067.1031	291.700	291.700	
1096	Điều trị sâu ngà răng phục hồibằng Composite	03.1929.1031	291.700	291.700	
1097	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc		50.600	1.366.600	
1098	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	05.0036.0328	539.800	5.652.400	
1099	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	05.0024.0333	365.100	1.240.400	
1100	Điều trị sẹo lồi bằng YAG -KTP/Điều trị sẹo bằng công nghệ CO2 Fractional kết hợp tiêm chống sẹo lồi/1cm/gói	05.0028.0331	1.719.000	2.014.800	
1101	Điều trị sẹo lồi bằng YAG -KTP/Điều trị sẹo bằng phương pháp tiêm chống sẹo lồi	05.0028.0331	1.719.000	2.014.800	
1102	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ/Lăn kim kết hợp PRP điều trị sẹo rỗ mức độ I/gói(5 lần)		-	17.000.000	
1103	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	05.0093.0327	1.641.700	2.866.400	
1104	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	05.0043.0333	365.100	1.240.400	
1105	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	05.0044.0329	415.000	1.516.000	
1106	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO 2 (Điều trị sùi mào gà bằng công nghệ laser CO2 mức độ 1 (1-5 điểm nhỏ)	05.0004.0334	925.300	1.314.600	
1107	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO 2 (Điều trị sùi mào gà bằng công nghệ laser CO2 mức độ 2 (5-7) điểm nhỏ)	05.0004.0334	925.300	2.792.400	
1108	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO 2 (Điều trị sùi mào gà bằng công nghệ laser CO2 mức độ 3 (trên 7 điểm nhỏ)	05.0004.0334	925.300	4.050.500	
1109	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO 2 (Điều trị sùi mào gà bằng công nghệ laser CO2 mức độ 4 (1 điểm to)	05.0004.0334	925.300	5.233.300	
1110	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại (Hồng ngoại)	13.0051.0237	42.600	285.000	
1111	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại (Sóng ngắn)	13.0051.0254	42.700	287.300	
1112	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu		-	1.000.000	
1113	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân		-	4.987.000	
1114	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	13.0145.0611	199.100	1.404.200	
1115	Điều trị trứng cá bằng IPL/Điều trị mụn bằng công nghệ ánh sáng sinh học IPL kết hợp Oxy Jet aqua peel mức độ I/gói(10 lần)	05.0037.0328	539.800	4.520.900	
1116	Điều trị trứng cá bằng IPL/Điều trị mụn bằng công nghệ ánh sáng sinh học IPL kết hợp Oxy Jet aqua peel mức độ II/gói(10 lần)	05.0037.0328	539.800	6.158.600	
1117	Điều trị trứng cá bằng IPL/Điều trị mụn bằng công nghệ ánh sáng sinh học IPL kết hợp Oxy Jet aqua peel mức độ III/gói(10 lần)	05.0037.0328	539.800	8.399.900	
1118	Điều trị trứng cá bằng IPL/Điều trị mụn bằng công nghệ ánh sáng sinh học IPL kết hợp Oxy Jet aqua peel/lần	05.0037.0328	539.800	1.147.600	
1119	Điều trị trứng cá bằng IPL/Điều trị thâm mụn vùng cằm bằng công nghệ Q10 Premium/gói(10 lần)	05.0037.0328	539.800	3.421.800	
1120	Điều trị trứng cá bằng IPL/Điều trị thâm mụn vùng má bằng công nghệ Q10 Premium/gói(10 lần)	05.0037.0328	539.800	5.652.400	
1121	Điều trị trứng cá bằng IPL/Điều trị thâm mụn vùng trán bằng công nghệ Q10 Premium/gói(10 lần)	05.0037.0328	539.800	3.421.800	
1122	Điều trị tủy lại	03.1853.1011	1.027.000	1.027.000	
1123	Điều trị tủy lại	16.0061.1011	1.027.000	1.027.000	
1124	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội. (Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3)	03.1726.1014	473.700	473.700	
1125	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội. (Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3)	16.0044.1014	473.700	473.700	
1126	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội. (Điều trị tuỷ răng số 4, 5)	03.1726.1012	656.300	656.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1127	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội. (Điều trị tuỷ răng số 4, 5)	16.0044.1012	656.300	656.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1128	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội. (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới)	03.1726.1013	895.500	895.500	
1129	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội. (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới)	16.0044.1013	895.500	895.500	
1130	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội. (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên)	03.1726.1015	1.030.700	1.030.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1131	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội. (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên)	16.0044.1015	1.030.700	1.030.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1132	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3)		473.700	473.700	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
1133	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (Điều trị tuỷ răng số 4, 5)		656.300	656.300	
1134	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới)		895.500	895.500	
1135	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên)		1.030.700	1.030.700	
1136	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhổ)		-	605.000	
1137	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhổ)		-	605.000	
1138	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	03.1944.1016	308.000	308.000	
1139	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	16.0232.1016	308.000	308.000	
1140	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	03.1944.1017	432.100	432.100	
1141	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	16.0232.1017	432.100	432.100	
1142	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA		-	605.000	
1143	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA		-	605.000	
1144	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy (Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3)	03.1848.1014	473.700	473.700	
1145	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy (Điều trị tuỷ răng số 4, 5)	03.1848.1012	656.300	656.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1146	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới)	03.1848.1013	895.500	895.500	
1147	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên)	03.1848.1015	1.030.700	1.030.700	
1148	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3)	03.1858.1014	473.700	473.700	
1149	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3)	16.0050.1014	473.700	473.700	
1150	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Điều trị tuỷ răng số 4, 5)	03.1858.1012	656.300	656.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1151	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Điều trị tuỷ răng số 4, 5)	16.0050.1012	656.300	656.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1152	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới)	03.1858.1013	895.500	895.500	
1153	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới)	16.0050.1013	895.500	895.500	
1154	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên)	03.1858.1015	1.030.700	1.030.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1155	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên)	16.0050.1015	1.030.700	1.030.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1156	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay (Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3)	03.1859.1014	473.700	473.700	
1157	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay (Điều trị tuỷ răng số 4, 5)	03.1859.1012	656.300	656.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1158	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới)	03.1859.1013	895.500	895.500	
1159	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên)	03.1859.1015	1.030.700	1.030.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1160	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy (Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3)	16.0054.1014	473.700	473.700	
1161	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy (Điều trị tuỷ răng số 4, 5)	16.0054.1012	656.300	656.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1162	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới)	16.0054.1013	895.500	895.500	
1163	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên)	16.0054.1015	1.030.700	1.030.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1164	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3)			455.500	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
1165	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3)			455.500	
1166	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (Điều trị tuỷ răng số 4, 5)			631.000	
1167	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (Điều trị tuỷ răng số 4, 5)			631.000	
1168	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới)			861.000	
1169	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới)			861.000	
1170	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên)			991.000	
1171	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên)			991.000	
1172	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3)		473.700	473.700	
1173	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (Điều trị tuỷ răng số 4, 5)		656.300	656.300	
1174	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới)		895.500	895.500	
1175	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên)		1.030.700	1.030.700	
1176	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy (Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3)			455.500	
1177	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy (Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3)			455.500	
1178	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy (Điều trị tuỷ răng số 4, 5)			631.000	
1179	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy (Điều trị tuỷ răng số 4, 5)			631.000	
1180	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới)			861.000	
1181	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới)			861.000	
1182	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên)			991.000	
1183	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy (Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên)			991.000	
1184	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	05.0032.0335	989.800	1.631.100	
1185	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	05.0025.0331	1.719.000	1.719.000	
1186	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	05.0051.0324	395.400	574.700	
1187	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	05.0046.0329	415.000	600.100	
1188	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn		-	300.000	
1189	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma		38.000	384.700	
1190	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại		42.600	285.000	
1191	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy		1.222.100	1.471.600	
1192	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	13.0146.0612	405.000	405.000	
1193	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	03.1957.1033	38.000	38.000	
1194	Điều trị viêm quanh răng - Điều trị viêm nha chu - cấp 1 (xử lý mặt gốc răng) /răng		-	550.000	
1195	Điều trị viêm quanh răng - Điều trị viêm nha chu - cấp 2 (lật vạt, xử lý mặt gốc răng) /răng		-	1.000.000	
1196	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu] (HT)	23.0055.1489	314.600	487.500	
1197	Định lượng Acid Uric [Máu]	23.0003.1494	23.300	70.000	*Mỗi chất*
1198	Định lượng ADA trong dịch màng phổi (Gửi mẫu Medlatec)		-	494.000	
1199	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	23.0018.1457	99.100	247.200	
1200	Định lượng Albumin [Máu]	23.0007.1494	23.300	64.800	*Mỗi chất*
1201	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	23.0024.1464	93.300	167.300	
1202	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	23.0026.1493	23.300	53.900	*Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.*
1203	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23.0027.1493	23.300	53.900	*Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.*
1204	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	23.0025.1493	23.300	53.900	*Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.*
1205	Định lượng C3 (Gửi mẫu Medlatec)		-	200.200	
1206	Định lượng C4 (Gửi mẫu Medlatec)		-	200.200	
1207	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	23.0032.1468	150.000	218.200	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
1208	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	23.0034.1469	162.500	271.300	
1209	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	23.0033.1470	150.000	218.200	
1210	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	23.0035.1471	144.800	218.000	
1211	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	23.0030.1472	17.500	65.000	*Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.*
1212	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	23.0029.1473	13.900	64.400	
1213	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	23.0039.1476	93.300	172.300	
1214	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	23.0041.1506	29.100	53.700	
1215	Định lượng Cortisol (máu)	23.0046.1480	99.100	173.100	
1216	Định lượng Cortisol 16h-20h (máu)	23.0046.1480	99.100	173.100	
1217	Định lượng Cortisol 7h-10h (máu)	23.0046.1480	99.100	173.100	
1218	Định lượng Creatinin (máu)	23.0051.1494	23.300	53.900	*Mỗi chất*
1219	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	23.0228.1483	58.300	162.500	
1220	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	23.0050.1484	58.300	139.300	
1221	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	23.0052.1486	105.000	324.400	
1222	Định lượng D-Dimer [Máu]	23.0054.1239	283.800	625.800	
1223	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	23.0060.1496	35.000	150.800	
1224	Định lượng Ferritin	22.0116.1514	87.500	145.700	
1225	Định lượng Ferritin [Máu]	23.0063.1514	87.500	145.700	
1226	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	22.0013.1242	114.700	177.800	
1227	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	23.0069.1561	70.000	129.700	
1228	Định lượng G6PD (Gửi mẫu Medlatec)		-	248.300	
1229	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	23.0208.1605	13.900	76.600	
1230	Định lượng Glucose [Máu]	23.0075.1494	23.300	53.900	*Mỗi chất*
1231	Định lượng HbA1c [Máu]	23.0083.1523	109.600	184.900	
1232	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	23.0084.1506	29.100	65.000	
1233	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	23.0085.1525	325.000	645.500	
1234	Định lượng Insulin [Máu]	23.0098.1529	87.500	162.200	
1235	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG (Gửi mẫu Medlatec)		-	390.000	
1236	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgM (Gửi mẫu Medlatec)		-	390.000	
1237	Định lượng Lactat máu (Gửi mẫu Medlatec)		-	275.600	
1238	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	23.0112.1506	29.100	65.000	
1239	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	23.0121.1548	441.700	703.800	
1240	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	23.0130.1549	431.300	539.600	
1241	Định lượng Protein (niệu)	23.0201.1593	15.000	54.100	
1242	Định lượng Protein [dịch chọc dò]			75.296	
1243	Định lượng Protein [dịch não tủy]	23.0210.1607	11.600	76.300	
1244	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	23.0133.1494	23.300	53.900	*Mỗi chất*
1245	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	23.0139.1553	99.100	215.300	
1246	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) Máu (Gửi Medlatec -PSA, free)		-	344.500	
1247	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	23.0142.1557	40.800	64.700	
1248	Định lượng Sắt [Máu]	23.0143.1503	35.000	64.900	
1249	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]			350.000	
1250	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	23.0147.1561	70.000	108.100	
1251	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	23.0158.1506	29.100	76.000	
1252	Định lượng Troponin T hs [Máu]	23.0160.1569	81.600	193.200	
1253	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	23.0162.1570	64.100	108.200	
1254	Định lượng Urê máu [Máu]	23.0166.1494	23.300	64.800	*Mỗi chất*
1255	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	22.0279.1269	43.800	77.000	
1256	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	22.0280.1269	43.800	77.000	
1257	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		23.100	77.100	
1258	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		25.800	76.800	
1259	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		51.700	78.000	
1260	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	22.0291.1280	34.800	77.100	
1261	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	22.0292.1280	34.800	77.100	
1262	Định nhóm máu tại giường	01.0284.1269	43.800	78.500	
1263	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22.0502.1268	23.100	77.100	
1264	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	22.0502.1267	25.800	76.800	
1265	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		46.600	161.800	
1266	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		46.600	107.700	
1267	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	23.0188.1586	46.600	107.700	
1268	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	23.0194.1589	46.600	107.700	
1269	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	23.0193.1589	46.600	107.700	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
1270	Đo âm ốc tai		-	220.000	
1271	Đo âm ốc tai (AOE) sàng lọc		-	220.000	
1272	Đo áp lực hậu môn trực tràng		1.093.900	1.235.700	
1273	Đo áp lực ổ bụng	01.0238.0299	553.700	553.700	
1274	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)		212.400	1.388.600	
1275	Đo áp lực thẩm thấu máu		116.900	116.900	
1276	Đo áp lực thẩm thấu niệu		37.000	37.000	
1277	Đo các chất khí trong máu	01.0286.1531	233.300	233.300	
1278	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		89.600	89.600	
1279	Đo chức năng hô hấp	02.0024.1791	150.000	270.700	
1280	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	14.0275.0758	72.200	189.400	
1281	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	21.0091.0758	72.200	194.800	
1282	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	13.0024.0613	1.239.500	4.714.500	
1283	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	13.0033.0614	818.200	3.956.200	
1284	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm (đẻ chỉ huy)	13.0033.0614	818.200	4.031.500	
1285	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	13.0026.0615	1.570.700	5.060.400	
1286	Đo độ lác	14.0262.0751	80.000	142.700	
1287	Đo độ sâu tiền phòng	14.0266.0865	205.000	319.000	
1288	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23.0019.1493	23.300	53.900	*Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.*
1289	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	23.0010.1494	23.300	64.800	*Mỗi chất*
1290	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23.0020.1493	23.300	53.900	*Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.*
1291	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	23.0042.1482	29.100	76.000	
1292	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	23.0043.1478	40.800	129.800	
1293	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	23.0077.1518	20.800	65.300	
1294	Đo khúc xạ giác mạc	14.0259.0753	43.600	80.400	
1295	Đo khúc xạ giác mạc Javal	21.0085.0753	43.600	80.400	
1296	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	14.0257.0848	35.000	70.300	
1297	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	21.0083.0848	35.000	70.300	
1298	Đo khúc xạ máy	14.0258.0754	13.200	52.100	
1299	Đo khúc xạ máy	21.0084.0754	13.200	52.100	
1300	Đo lưu huyết não	03.0256.1799	52.500	137.200	
1301	Đo lưu huyết não	06.0040.1799	52.500	137.200	
1302	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA (Đo mật độ xương 1 vị trí)	19.0192.0069	92.900	151.600	*Bằng phương pháp DEXA*
1303	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA (Đo mật độ xương 2 vị trí)	19.0192.0070	154.200	211.200	*Bằng phương pháp DEXA*
1304	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	21.0102.0070	154.200	211.200	*Bằng phương pháp DEXA*
1305	Đo nhãn áp	14.0255.0755	32.900	60.800	
1306	Đo nhãn áp	21.0092.0755	32.900	60.800	
1307	Đo nhĩ lượng		35.900	91.400	
1308	Đo niệu dòng đồ	21.0047.0126	77.000	77.000	
1309	Đo phản xạ cơ bàn đạp		35.900	35.900	
1310	Đo sắc giác	14.0256.0843	83.900	208.600	
1311	Đo thị lực		-	80.000	
1312	Đo thị trường chu biên	14.0254.0757	32.300	264.000	
1313	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	14.0253.0757	32.300	382.000	
1314	Đo thính lực đơn âm	21.0060.0890	51.500	172.000	
1315	Đơn bào đường ruột soi tươi	24.0265.1674	47.400	77.700	
1316	Đồng hành cùng mẹ trong mổ lấy thai		-	2.000.000	
1317	Đồng hành cùng mẹ trong sinh thường (01 người nhà)		-	1.000.000	
1318	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	14.0106.0768	1.659.000	3.352.800	
1319	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	14.0106.0769	933.000	2.632.900	
1320	Đông máu (INR) (Gửi mẫu Medlatec)		-	97.500	
1321	Đóng mở thông ruột non	10.0493.0465	4.153.200	6.698.700	
1322	Đóng rò trực tràng - âm đạo	10.0540.0465	4.153.200	6.478.300	
1323	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	13.0120.0616	4.727.100	8.152.300	
1324	Đóng rò trực tràng - bàng quang	10.0541.0465	4.153.200	6.539.600	
1325	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	18.0048.0004	262.400	381.300	
1326	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	14.0205.0759	55.800	174.100	
1327	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính			4.136.704	
1328	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn của siêu âm (1 lần thực hiện cho 2 U kích thước 2cm-4cm)	18.0602.0063	1.431.700	27.055.100	*Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.*
1329	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn của siêu âm (1 lần thực hiện cho 1 U kích thước 2cm-4cm)	18.0602.0063	1.431.700	22.055.100	*Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.*
1330	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn của siêu âm (1 lần thực hiện cho 1 U kích thước từ 5cm trở lên)	18.0602.0063	1.431.700	27.055.100	*Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.*
1331	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn của siêu âm (1 lần thực hiện cho 2 U kích thước từ 5cm trở lên)	18.0602.0063	1.431.700	35.055.100	*Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.*
1332	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính			4.136.704	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
1333	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	18.0601.0063	1.431.700	3.713.500	*Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.*
1334	Double Test (Gửi mẫu Medlatec)		-	757.900	
1335	Dùng mắc cài gắn trong/1 hàm		-	25.000.000	
1336	Dùng mắc cài gắn trong/2 hàm		-	35.000.000	
1337	Dùng mắc cài tự buộc Titanium/1 hàm		-	6.000.000	
1338	Dùng mắc cài tự buộc Titanium/2 hàm		-	8.000.000	
1339	Dùng máy C-ARM (Chỉ áp dụng cho Khoa Ngoại CT - YHTT)		-	1.000.000	
1340	Đường máu mao mạch			54.080	
1341	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh bằng khí cụ tháo lắp Hawley - Duy trì/1 hàm		-	800.000	
1342	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh bằng khí cụ tháo lắp Hawley - Duy trì/2 hàm		-	1.300.000	
1343	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp - Ép máng duy trì/1 hàm		-	390.000	
1344	EBV-IgM (Gửi mẫu Medlatec)		-	304.200	
1345	Echinococcus IgG (Sán dải chó) (Gửi mẫu Medlatec)		-	434.200	
1346	Estradiol (E2) (Gửi mẫu Medlatec)		-	206.700	
1347	EV71 IgM/IgG test nhanh			163.770	
1348	Fasciola IgG (Sán lá gan lớn) (Gửi mẫu Medlatec)		-	317.200	
1349	FESS giải quyết các u lành tính	03.2222.0966	4.717.100	7.571.400	
1350	Filariasis IgG (Giun chỉ) (Gửi mẫu Medlatec)		-	317.200	
1351	Forceps	13.0027.0617	1.187.500	1.187.500	
1352	FSH (Gửi mẫu Medlatec)		-	206.700	
1353	FT3 (Gửi mẫu Medlatec)		-	143.000	
1354	G4500 - Family (Bố, Mẹ, Con) - Gửi mẫu Gene Solution		-	20.500.000	
1355	G4500 (+CNV) - Gửi mẫu Gene Solution		-	8.500.000	
1356	Ga rô hoặc băng ép cầm máu		-	50.000	
1357	Gắn cầu răng bong/1cầu 3 đơn vị		-	500.000	
1358	Gắn chụp nhựa bong/1 đơn vị		-	200.000	
1359	Gắn chụp thép bong/1 đơn vị		-	200.000	
1360	Gắn hàm gãy		-	350.000	
1361	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi (Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.)	02.0025.0109	237.600	1.209.600	*Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.*
1362	Gây mê		-	1.000.000	
1363	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM		4.266.600	6.569.200	
1364	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	02.0093.0319	704.600	2.473.100	
1365	GenLDL - Gửi mẫu Gene Solution		-	1.900.000	
1366	GenTi Thể mt-DNA - Gửi mẫu Gene Solution		-	5.000.000	
1367	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	14.0129.0575	3.166.700	5.977.300	
1368	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.0034.1120	3.188.200	5.451.500	
1369	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	11.0031.1120	3.188.200	5.451.500	
1370	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	14.0099.0861	927.200	3.123.300	
1371	Ghép xương có cuống mạch nuôi	10.0894.0578	5.889.700	11.653.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1372	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	10.1076.0553	5.309.300	12.026.700	*Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.*
1373	Ghi điện cơ		140.700	708.900	
1374	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	02.0148.1775	140.700	255.700	
1375	Ghi điện cơ cấp cứu	02.0144.1775	140.700	255.700	
1376	Ghi điện não đồ thông thường	21.0040.1777	78.200	139.800	
1377	Ghi điện não thường quy	02.0145.1777	78.200	117.700	
1378	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	01.0002.1778	41.500	59.200	
1379	Ghi điện tim cấp cứu tại giường (Điện tâm đồ)	03.0044.1778	41.500	59.200	
1380	Giá giặt áo ngực		-	10.000	
1381	Giá giặt là áo lót phụ nữ		-	15.000	
1382	Giá giặt là áo thun		-	20.000	
1383	Giá giặt là quần dài		-	30.000	
1384	Giá giặt là quần short		-	20.000	
1385	Giác hơi	08.0485.0235	38.200	38.200	
1386	Giác hơi điều trị các chứng đau	08.0481.0235	38.200	38.200	
1387	Giác hơi điều trị cảm cúm	08.0482.0235	38.200	38.200	
1388	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	08.0479.0235	38.200	38.200	
1389	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	08.0480.0235	38.200	38.200	
1390	Giảm đau bằng phương pháp gây tê cân cơ hai bên có catheter		-	5.000.000	
1391	Giảm đau bằng phương pháp gây tê cân cơ một bên có catheter		-	3.000.000	
1392	Giảm đau bằng phương pháp gây tê cân cơ một liều		-	2.000.000	
1393	Giảm đau bằng phương pháp gây tê khoang cùng		-	500.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
1394	Giảm đau bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng (Giảm đau sau Phẫu thuật)		-	3.000.000	
1395	Giảm đau bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng 2 ngày		-	2.800.000	
1396	Giảm đau bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng 3 ngày		-	3.200.000	
1397	Giảm đau bằng phương pháp gây tê thân thần kinh có catheter		-	3.200.000	
1398	Giảm đau bằng phương pháp gây tê thân thần kinh một liều		-	1.800.000	
1399	Giảm đau bằng phương pháp truyền tĩnh mạch bệnh nhân tự kiểm soát qua bơm autobolus		-	2.300.000	
1400	Giảm đau bằng phương pháp truyền tĩnh mạch bệnh nhân tự kiểm soát qua bơm dùng một lần		-	2.500.000	
1401	Giảm đau bằng phương pháp truyền tĩnh mạch bệnh nhân tự kiểm soát thường		-	2.500.000	
1402	Giảm đau bằng phương pháp truyền tĩnh mạch liên tục qua bơm tiêm điện		-	2.000.000	
1403	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	13.0019.0618	709.800	2.527.300	
1404	Giảm dầu, căng bóng da bằng Botulinum Toxin kết hợp Hyaluronic Acid		-	7.500.000	
1405	Giảm dầu, se lỗ chân lông bằng Botulinum Toxin		-	5.000.000	
1406	Giấy chứng nhận gây thương tích		-	100.000	
1407	Giấy chứng nhận gây thương tích (lấy ngay)		-	150.000	
1408	Gnathostoma IgG (Giun đầu gai) (Gửi mẫu Medlatec)		-	299.000	
1409	Gỡ dính gân	03.3804.0559	3.435.000	9.044.600	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
1410	Gỡ dính sau mổ lại	10.0491.0455	2.813.900	3.977.700	
1411	Gội đầu		-	100.000	
1412	Gói khám SKĐK và phát hiện sớm ung thư buồng trứng (PL18)		-	1.600.000	
1413	Gói khám SKĐK và phát hiện sớm ung thư cổ tử cung (PL19)		-	2.300.000	
1414	Gói khám sức khỏe đi nước ngoài		-	1.100.000	
1415	Gói Sàng lọc sơ sinh BabySure (Gói 5 bệnh) - Gửi mẫu Gene Solutions		-	648.000	
1416	Gọt giác mạc đơn thuần	14.0068.0763	894.600	2.602.400	
1417	H.pylori IgM miễn dịch tự động (Gửi mẫu Medlatec)		-	275.600	
1418	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	10.0394.0435	2.590.600	4.819.100	
1419	Hàm nhựa dẻo 1 răng		-	1.200.000	
1420	Hàm nhựa dẻo 2 răng		-	1.650.000	
1421	Hàm nhựa dẻo 3 răng		-	2.750.000	
1422	Hàm nhựa dẻo từ 4 răng trở lên (Cộng thêm)		-	300.000	
1423	Hàm TMJ: Điều trị các rối loạn khớp cắn thái dương hàm		-	3.500.000	
1424	Hàm Traine: Điều trị nghiến răng, thở miệng, đẩy lưỡi, tiền chỉnh nha…		-	3.500.000	
1425	Hàn khe thưa		-	500.000	
1426	Hàn răng cửa sâu 1 cái		-	300.000	
1427	Hàn răng mẻ 1 cái		-	300.000	
1428	Hào châm	08.0002.0224	79.400	103.100	
1429	Haptoglobin (Gửi mẫu Medlatec)		-	128.000	
1430	HAV IgM test nhanh		-	154.700	
1431	HAVAb IGG (Gửi mẫu Medlatec)		-	262.600	
1432	HAVAb IgM (Gửi mẫu Medlatec)		-	262.600	
1433	HBcAb IgM miễn dịch tự động (Gửi mẫu Medlatec)		-	304.200	
1434	HBcrAg (Gửi mẫu Medlatec)		-	964.600	
1435	HBeAb miễn dịch tự động (Gửi mẫu Medlatec)		-	200.200	
1436	HBeAg test nhanh	24.0130.1645	67.800	111.000	
1437	HBsAb định lượng			273.362	
1438	HBsAg định lượng (Gửi mẫu Medlatec)		-	895.700	
1439	HBsAg miễn dịch tự động	24.0119.1649	84.900	112.100	
1440	HBsAg test nhanh	24.0117.1646	60.900	111.100	
1441	HBV Đo tải lượng Hệ thống tự động (Gửi mẫu Medlatec)		-	1.287.000	
1442	HCC Wako (Gửi mẫu Medlatec)		-	2.226.000	
1443	HCV Ab (Cobas) (Gửi mẫu medlatec)		-	379.600	
1444	HCV Ab test nhanh	24.0144.1621	60.900	111.100	
1445	HCV Đo tải lượng Hệ thống tự động (Gửi mẫu Medlatec)		-	1.456.000	
1446	HCV Genotype (Gửi mẫu Medlatec)		-	2.618.200	
1447	HE4 (Gửi mẫu Medlatec)		-	717.600	
1448	Helicobacter pylori Ab test nhanh		-	212.000	
1449	HEV IgM test nhanh	24.0164.1696	135.700	278.700	
1450	Hiệu giá kháng thể miễn dịch anti D (Xn dùng trong sản khoa, theo dõi cho những phụ nữ Rh âm mang thai) (Gửi mẫu Medlatec)		-	1.378.000	
1451	HIV Ab test nhanh	24.0169.1616	60.900	111.100	
1452	HLA-B27 (Gửi mẫu Medlatec)		-	1.378.000	
1453	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	13.0187.0209	650.000	650.000	
1454	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	03.0083.0209	650.000	650.000	
1455	Hỗ trợ tầm soát sớm 5 loại ung thư phổ biến nhất (Vú, Đại trực tràng, Gan, Phổi và Dạ dày) dựa trên ctDNA(*) phóng thích từ khối u (SPOT-MAS) - Gửi mẫu Gene Solution		-	7.000.000	
1456	Hội chẩn kết quả mô bệnh học (PGS, GS) (Gửi mẫu Medlatec)		-	1.033.500	
1457	Hội chẩn kết quả mô bệnh học (TS, BSCKII) (Gửi mẫu Medlatec)		-	895.700	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
1458	Hội chẩn kết quả tế bào học (PGS, GS) (Gửi mẫu Medlatec)		-	413.400	
1459	Hội chẩn kết quả tế bào học (TS, BSCKII) (Gửi mẫu Medlatec)		-	275.600	
1460	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	01.0034.0299	553.700	553.700	
1461	Holter điện tâm đồ	02.0095.1798	224.400	517.200	
1462	Holter điện tâm đồ	21.0012.1798	224.400	573.400	
1463	Holter huyết áp	02.0096.1798	224.400	517.200	
1464	Holter huyết áp	21.0007.1798	224.400	573.400	
1465	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	24.0263.1665	43.400	77.700	
1466	Hormon chống bài niệu (ADH) (Gửi mẫu Medlatec)		-	1.446.900	
1467	Hormon kích vỏ thượng thận (ACTH) (Gửi mẫu Medlatec)		-	386.100	
1468	HPV Genotype PCR Hệ thống tự động (typ nguy cơ cao) (Gửi mẫu Medlatec)		-	1.027.000	
1469	HPV Low risk- QIAGEN (Gửi mẫu Medlatec)		-	975.000	
1470	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	13.0157.0619	245.900	851.000	
1471	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	02.0026.0111	200.000	370.300	
1472	Hút dịch khớp cổ chân	02.0355.0112	134.800	432.800	
1473	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0356.0113	150.700	613.100	
1474	Hút dịch khớp cổ tay	02.0357.0112	134.800	432.800	
1475	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0358.0113	150.700	613.100	
1476	Hút dịch khớp gối	02.0349.0112	134.800	432.800	
1477	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0350.0113	150.700	613.100	
1478	Hút dịch khớp háng	02.0351.0112	134.800	735.100	
1479	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0352.0113	150.700	1.310.900	
1480	Hút dịch khớp khuỷu	02.0353.0112	134.800	432.800	
1481	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0354.0113	150.700	613.100	
1482	Hút dịch khớp vai	02.0359.0112	134.800	432.800	
1483	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0360.0113	150.700	613.100	
1484	Hút đờm hầu họng	02.0150.0114	14.700	28.100	
1485	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	03.0076.0114	14.700	28.100	
1486	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	03.0092.0299	553.700	553.700	
1487	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	03.0091.0300	388.500	388.500	
1488	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	01.0056.0300	388.500	388.500	
1489	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	01.0055.0114	14.700	28.100	
1490	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	01.0054.0114	14.700	28.100	
1491	Hút huyết khối trong động mạch vành		7.402.900	9.204.800	
1492	Hút mỡ bụng một phần		-	15.000.000	
1493	Hút mỡ bụng toàn phần		-	39.000.000	
1494	Hút mỡ đùi		-	39.000.000	
1495	Hút mỡ vùng cánh tay		-	19.000.000	
1496	Hút mỡ vùng dưới hàm		-	10.000.000	
1497	Hút mỡ vùng lưng		-	25.000.000	
1498	Hút nang bao hoạt dịch	02.0361.0112	134.800	432.800	
1499	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0362.0113	150.700	613.100	
1500	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm (Đơn giản)	02.0363.0086	131.800	374.000	
1501	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm (Phức tạp)	02.0363.0086	131.800	1.233.300	
1502	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm (Đơn giản)	02.0364.0087	178.700	659.100	
1503	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm (Phức tạp)	02.0364.0087	178.700	2.309.100	
1504	Hút rửa mũi, xoang sau mổ (áp dụng cho BN mổ ngoại viện)	15.0147.1006	159.700	337.500	
1505	Hút rửa mũi, xoang sau mổ (áp dụng cho BN mổ nội viện)	15.0147.1006	159.700	248.100	
1506	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	13.0240.0631	3.319.200	6.172.300	
1507	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi		-	6.621.000	
1508	Hút thai dưới siêu âm	13.0237.0620	542.900	2.260.100	
1509	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang		3.069.900	5.639.800	
1510	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	13.0045.0622	2.621.000	5.135.700	
1511	Huyết đồ (Gửi mẫu Medlatec)		-	248.300	
1512	IgA (Gửi mẫu Medlatec)		-	304.200	
1513	IgE (Gửi mẫu Medlatec)		-	275.600	
1514	IgG (Gửi mẫu Medlatec)		-	289.900	
1515	IgG dịch (Gửi mẫu Medlatec)		-	275.600	
1516	IgM (Gửi mẫu Medlatec)		-	275.600	
1517	In kết quả nội soi		-	20.000	
1518	In phim Cắt lớp vi tính		-	150.000	
1519	In phim Cộng hưởng từ		-	150.000	
1520	In phim XQuang		-	70.000	
1521	Influenza virus A, B test nhanh	24.0243.1671	193.100	226.500	
1522	Kéo nắn cột sống cổ	08.0013.0238	56.900	102.100	
1523	Kéo nắn cột sống thắt lưng	08.0014.0238	56.900	102.100	
1524	Kéo răng lạc chỗ/1 cái		-	5.200.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
1525	Kéo răng ngầm/ 1 cái		-	6.500.000	
1526	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	10.0827.0557	5.693.500	9.079.600	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1527	Khám thể lực và các dấu hiệu sinh tồn		-	1	
1528	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/LA Confirm: Lupus Anticoagulant confirm): (Gửi mẫu Medlatec)		-	1.240.200	
1529	Kháng thể Amip trong máu (Gửi mẫu Medtatec)		-	275.600	
1530	Kháng thể kháng Sm (Anti-Sm) (Gửi mẫu Medlatec)		-	344.500	
1531	Khảo sát khối u tồn dư vi thể (Cho người đã thực hiện lần 1) (K-Track (n)) - Gửi mẫu Gene Solution		-	2.500.000	
1532	Khảo sát khối u tồn dư vi thể (K-Track) - Gửi mẫu Gene Solution		-	9.800.000	
1533	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	10.0465.0465	4.153.200	5.376.200	
1534	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	11.0016.1160	221.900	836.300	
1535	Khâu cò mi, tháo cò	14.0168.0764	470.500	1.311.100	
1536	Khâu da mi đơn giản	14.0171.0769	933.000	1.179.400	
1537	Khâu giác mạc [đơn thuần]	14.0176.0770	831.600	3.573.300	
1538	Khâu giác mạc [phức tạp]	14.0176.0771	1.293.900	3.591.100	
1539	Khâu kết mạc [gây mê]	03.1688.0768	1.659.000	2.804.900	
1540	Khâu kết mạc [gây tê]	14.0201.0769	933.000	1.762.300	
1541	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	14.0179.0770	831.600	1.933.800	
1542	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	10.0463.0465	4.153.200	5.376.200	
1543	Khâu lỗ thủng đại tràng		4.153.200	5.376.200	
1544	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non		4.153.200	6.333.100	
1545	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	10.0419.0465	4.153.200	6.478.300	
1546	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	10.0534.0465	4.153.200	5.376.200	
1547	Khâu phủ kết mạc	14.0175.0839	726.800	1.856.200	
1548	Khâu phục hồi bờ mi	14.0172.0772	846.200	1.211.600	
1549	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo (BN mổ ngoại viện)	13.0030.0623	1.730.200	3.387.000	
1550	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo (BN mổ nội viện)	13.0030.0623	1.730.200	1.730.200	
1551	Khâu phục hồi tổn th-ương đơn giản miệng, họng	15.0214.1002	1.118.700	2.843.500	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1552	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	10.0842.0559	3.435.000	6.840.400	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
1553	Khâu rách cùng đồ âm đạo	03.2263.0624	2.204.100	3.921.900	
1554	Khâu rách cùng đồ âm đạo	13.0149.0624	2.204.100	3.921.900	
1555	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	10.0840.0559	3.435.000	6.840.400	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
1556	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	10.0839.0559	3.435.000	6.840.400	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
1557	Khâu tử cung do nạo thủng (BN mổ ngoại viện)	13.0018.0625	3.177.000	5.999.200	
1558	Khâu tử cung do nạo thủng (BN mổ nội viện)	13.0018.0625	3.177.000	3.177.000	
1559	Khâu vết rách vành tai	15.0051.0216	202.500	1.335.700	
1560	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	15.0301.0218	301.100	2.035.700	
1561	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	15.0301.0216	202.500	1.335.700	
1562	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	15.0301.0217	280.300	2.024.300	
1563	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	15.0301.0219	368.400	2.714.300	
1564	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	10.0500.0465	4.153.200	5.376.200	
1565	Khâu vết thương lách	10.0676.0582	3.570.700	5.983.000	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1566	Khâu vết thương phần mềm < 5cm		-	400.000	
1567	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	03.3827.0216	202.500	202.500	
1568	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	03.3825.0217	280.300	1.240.400	
1569	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	03.2245.0216	202.500	1.896.500	
1570	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	03.2245.0217	280.300	2.024.300	
1571	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	03.2245.0218	301.100	2.035.700	
1572	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	03.2245.0219	368.400	2.113.400	
1573	Khâu vết thương thành bụng	10.0699.0583	2.492.100	6.053.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
1574	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	10.0499.0465	4.153.200	5.376.200	
1575	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu		5.153.300	6.945.900	
1576	Khâu vòng cổ tử cung	13.0052.0626	605.800	1.708.700	
1577	Khâu vùi túi thừa tá tràng	10.0475.0459	2.928.600	4.106.000	
1578	Khí dung mũi họng (lần đầu)	03.2191.0898	28.600	64.200	*Chưa bao gồm thuốc khí dung.*
1579	Khí dung mũi họng (lần đầu)	15.0222.0898	28.600	64.200	*Chưa bao gồm thuốc khí dung.*
1580	Khí dung mũi họng (từ lần 2 trở đi)	03.2191.0898	28.600	41.800	*Chưa bao gồm thuốc khí dung.*
1581	Khí dung mũi họng (từ lần 2 trở đi)	15.0222.0898	28.600	41.800	*Chưa bao gồm thuốc khí dung.*
1582	Khí dung thuốc cấp cứu (Chưa bao gồm thuốc khí dung) lần đầu	03.0089.0898	28.600	64.200	*Chưa bao gồm thuốc khí dung.*
1583	Khí dung thuốc cấp cứu (Chưa bao gồm thuốc khí dung) từ lần 2 trở đi	03.0089.0898	28.600	41.800	*Chưa bao gồm thuốc khí dung.*
1584	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) lần đầu	01.0086.0898	28.600	64.200	*Chưa bao gồm thuốc khí dung.*
1585	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) từ lần 2 trở đi	01.0086.0898	28.600	41.800	*Chưa bao gồm thuốc khí dung.*
1586	Khí dung thuốc giãn phế quản (Chưa bao gồm thuốc khí dung) lần đầu	02.0032.0898	28.600	64.200	*Chưa bao gồm thuốc khí dung.*
1587	Khí dung thuốc giãn phế quản (Chưa bao gồm thuốc khí dung) từ lần 2 trở đi	02.0032.0898	28.600	41.800	*Chưa bao gồm thuốc khí dung.*
1588	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) lần đầu	01.0087.0898	28.600	64.200	*Chưa bao gồm thuốc khí dung.*
1589	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) từ lần 2 trở đi	01.0087.0898	28.600	41.800	*Chưa bao gồm thuốc khí dung.*
1590	Khí dung thuốc thở máy (Chưa bao gồm thuốc khí dung) lần đầu			63.070	
1591	Khí dung thuốc thở máy (Chưa bao gồm thuốc khí dung) từ lần 2 trở đi			40.685	
1592	Khoét chóp cổ tử cung	13.0140.0627	3.140.600	4.871.000	
1593	Không tính công khám		-	-	
1594	Kiểm tra nồng độ cồn qua hơi thở		-	40.000	
1595	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	01.0025.0004	262.400	410.100	
1596	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	17.0078.0238	56.900	102.100	
1597	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	11.0111.1137	4.195.700	5.643.400	
1598	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	11.0115.1137	4.195.700	5.643.400	
1599	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	17.0034.0267	61.700	102.400	
1600	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	17.0092.0268	34.700	34.700	
1601	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	17.0033.0266	53.800	102.000	
1602	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực		-	200.000	
1603	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	17.0168.0281	40.600	40.600	
1604	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân			150.000	
1605	Kỹ thuật xoa bóp vùng	17.0085.0282	53.300	102.000	
1606	Làm hậu môn nhân tạo	10.0524.0491	2.791.300	5.660.800	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.*
1607	Làm hậu môn nhân tạo	12.0215.0491	2.791.300	5.660.800	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.*
1608	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	03.3316.0491	2.791.300	5.660.800	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.*
1609	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	03.2264.0669	3.241.500	5.933.700	
1610	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	13.0150.0724	1.825.000	5.879.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1611	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	13.0136.0628	2.946.700	4.657.100	
1612	Làm Proetz	03.2154.0897	72.100	83.500	
1613	Làm thuốc âm đạo		-	100.000	
1614	Làm thuốc tai	03.2120.0899	22.900	57.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
1615	Làm thuốc tai	15.0058.0899	22.900	57.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
1616	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	03.2184.0899	22.900	57.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
1617	Làm thuốc thanh quản	03.2120.0899	22.900	22.900	*Chưa bao gồm thuốc.*
1618	Làm thuốc thanh quản	15.0058.0899	22.900	57.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
1619	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn (BN mổ ngoại viện)	13.0040.0629	98.400	216.500	
1620	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn (BN mổ nội viện)	13.0040.0629	98.400	98.400	
1621	Lấy bỏ u gan	10.0606.0466	9.438.300	12.466.900	*Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.*
1622	Lấy calci kết mạc	14.0202.0785	42.600	164.700	
1623	Lấy cao răng (Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm)	16.0043.1021	96.200	96.200	
1624	Lấy cao răng [hai hàm]	16.0043.1020	165.500	165.500	
1625	Lấy cao răng[Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm] Bằng siêu âm, thổi khí	16.0043.1021	96.200	96.200	
1626	Lấy dị vật âm đạo	03.2262.0630	679.900	2.423.100	
1627	Lấy dị vật âm đạo	13.0148.0630	679.900	2.423.100	
1628	Lấy dị vật giác mạc sâu (Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê))	14.0166.0777	757.000	1.348.900	
1629	Lấy dị vật giác mạc sâu (Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê))	14.0166.0778	103.300	688.900	
1630	Lấy dị vật giác mạc sâu (Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê))	14.0166.0780	373.900	956.300	
1631	Lấy dị vật hạ họng	03.2178.0900	44.800	274.400	
1632	Lấy dị vật hạ họng	15.0213.0900	44.800	274.400	
1633	Lấy dị vật hốc mắt	14.0071.0781	1.054.200	3.377.100	
1634	Lấy dị vật họng miệng	15.0212.0900	44.800	160.600	
1635	Lấy dị vật kết mạc	03.1706.0782	74.300	250.600	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
1636	Lấy dị vật kết mạc	14.0200.0782	74.300	250.600	
1637	Lấy dị vật tai [đơn giản]	03.2117.0901	73.100	190.800	
1638	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	03.2117.0902	551.900	1.635.000	
1639	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	15.0054.0902	551.900	1.635.000	
1640	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	03.2117.0903	177.500	399.800	
1641	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	15.0054.0903	177.500	294.600	
1642	Lấy dị vật thực quản đường cổ	10.0420.0465	4.153.200	6.478.300	
1643	Lấy dị vật tiền phòng	14.0073.0783	1.293.900	3.574.500	
1644	Lấy dị vật trực tràng	10.0526.0465	4.153.200	5.818.100	
1645	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	02.0515.0112	134.800	254.700	
1646	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	13.0222.0631	3.319.200	8.377.500	
1647	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn (BN mổ ngoại viện)	13.0032.0632	2.602.000	4.879.200	
1648	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn (BN mổ nội viện)	13.0032.0632	2.602.000	2.602.000	
1649	Lấy máu tụ bao gan		6.096.100	9.023.100	
1650	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	15.0059.0908	73.100	168.500	
1651	Lấy sỏi bàng quang	10.0355.0421	4.751.900	6.542.200	
1652	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	10.0342.0582	3.570.700	5.405.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1653	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	03.3479.0421	4.751.900	7.644.300	
1654	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	10.0310.0421	4.751.900	7.644.300	
1655	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	10.0307.0421	4.751.900	7.644.300	
1656	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	03.3477.0421	4.751.900	7.644.300	
1657	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	10.0308.0421	4.751.900	7.644.300	
1658	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	10.0327.0421	4.751.900	5.991.100	
1659	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	10.0325.0421	4.751.900	5.991.100	
1660	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	20.0085.0115	1.050.400	8.603.900	*Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.*
1661	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	10.0326.0421	4.751.900	5.991.100	
1662	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	10.0309.0421	4.751.900	7.644.300	
1663	Lấy sỏi san hô thận	03.3475.0421	4.751.900	7.644.300	
1664	Lấy sỏi san hô thận	10.0306.0421	4.751.900	7.644.300	
1665	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	10.0299.0421	4.751.900	7.644.300	
1666	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	14.0042.0811	1.397.900	4.225.400	*Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.*
1667	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu		3.034.600	5.302.700	
1668	Lấy u phúc mạc	10.0712.0489	5.346.800	7.688.800	*Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.*
1669	Lấy u sau phúc mạc			9.380.416	
1670	Lấy u xương (ghép xi măng)	10.0971.0558	4.249.400	8.177.900	*Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.*
1671	Lấy vòng tránh thai khó		-	500.000	
1672	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	02.0514.0112	134.800	254.700	
1673	LDH (Gửi mẫu Medlatec)		-	55.900	
1674	LDH Dịch (Gửi mẫu Medlatec)		-	55.900	
1675	LH (Gửi mẫu Medlatec)		-	206.700	
1676	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại/ dây cung kim loại và Compusit - dưới 5 răng		-	2.000.000	
1677	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại/ dây cung kim loại và Compusit - trên 5 răng		-	3.000.000	
1678	Lipase (Gửi mẫu Medlatec)		-	152.100	
1679	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	02.0204.0116	619.300	1.194.100	
1680	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	02.0209.0194	1.632.800	2.209.400	*Chưa bao gồm catheter.*
1681	Luyện tập dưỡng sinh		34.700	34.700	
1682	Mắc cài sứ/1 hàm		-	6.000.000	
1683	Mắc cài sứ/2 hàm		-	8.000.000	
1684	Mắc cài tự buộc sứ dây nhuộm màu sứ/1 hàm		-	10.000.000	
1685	Mắc cài tự buộc sứ dây nhuộm màu sứ/2 hàm		-	15.000.000	
1686	Mắc cài tự buộc sứ dây thông thường/1 hàm		-	12.000.000	
1687	Mắc cài tự buộc sứ dây thông thường/2 hàm		-	15.000.000	
1688	Magnesium (Gửi mẫu Medlatec)		-	152.100	
1689	Mãng châm	08.0003.2045	86.700	86.700	
1690	Massage body thư giãn sau sinh bằng rượu gừng (30ph)		-	150.000	
1691	Massage kích sữa (Bằng tia hồng ngoại+ tinh dầu)		-	200.000	
1692	Massage thư giãn bé		-	150.000	
1693	Mẫu KSK song ngữ (Áp dụng cho tất cả các Gói KSK)		-	50.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
1694	Máu lắng (bằng máy tự động)	22.0143.1303	38.800	66.700	
1695	Measles IgG - Liaison (Gửi mẫu Medlatec)		-	442.000	
1696	Measles IgM - Liaison (Gửi mẫu Medlatec)		-	442.000	
1697	Mở bao sau đục bằng laser	14.0032.0787	301.100	1.449.600	
1698	Mở bè có hoặc không cắt bè	14.0150.0805	1.250.700	4.079.700	
1699	Mổ bóc nhân xơ vú	12.0268.0591	1.122.600	2.331.200	
1700	Mở bụng thăm dò	03.3402.0491	2.791.300	5.555.000	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.*
1701	Mở bụng thăm dò	10.0451.0491	2.791.300	5.446.900	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.*
1702	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	10.0701.0491	2.791.300	3.945.100	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.*
1703	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	10.0452.0491	2.791.300	5.555.000	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.*
1704	Mở dạ dày xử lý tổn thương		4.153.200	7.030.400	
1705	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật		3.034.600	4.213.000	
1706	Mở khí quản	03.0078.0120	790.200	790.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1707	Mở khí quản cấp cứu	01.0071.0120	790.200	790.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1708	Mở khí quản qua da cấp cứu	03.0096.0120	790.200	790.200	
1709	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	01.0072.0120	790.200	790.200	
1710	Mở khí quản thường quy	01.0073.0120	790.200	790.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1711	Mở màng phổi cấp cứu	01.0095.0094	653.600	653.600	
1712	Mở màng phổi tối thiểu	03.0085.0094	653.600	653.600	
1713	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột		7.957.800	10.398.800	
1714	Mở nhu mô gan lấy sỏi	10.0629.0581	5.940.700	7.846.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1715	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	10.0623.0474	5.168.900	7.509.900	*Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.*
1716	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật		5.168.900	7.509.900	
1717	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	10.0625.0474	5.168.900	11.345.600	*Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.*
1718	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)		4.153.200	5.376.200	
1719	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	10.0341.0583	2.492.100	4.308.900	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1720	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	15.0029.0911	4.221.200	7.062.200	*Đã bao gồm chi phí mũi khoan*
1721	Mở thông bàng quang trên xương mu (Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ))	01.0163.0121	421.700	421.700	
1722	Mở thông bàng quang trên xương mu (Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ))	03.0129.0121	421.700	421.700	
1723	Mở thông dạ dày	03.3297.0491	2.791.300	3.945.100	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.*
1724	Mở thông dạ dày	10.0416.0491	2.791.300	3.945.100	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.*
1725	Mở thông dạ dày qua nội soi		2.855.000	3.978.700	
1726	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng		2.791.300	4.931.900	
1727	Mở thông túi mật		2.492.100	3.146.000	
1728	Múc nội nhãn	14.0185.0798	623.800	3.983.100	*Chưa bao gồm vật liệu độn.*
1729	Mumps IgG miễn dịch (Gửi mẫu Medlatec)		-	413.400	
1730	Mumps IgM miễn dịch (Gửi mẫu Medlatec)		-	413.400	
1731	Mycobaterium tuberculoris định dang và kháng RMP Xpert (Gửi mẫu Medlatec)		-	1.580.000	
1732	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch tự động (Gửi mẫu Medlatec)		-	757.900	
1733	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch tự động (Gửi mẫu Medlatec)		-	757.900	
1734	Nắm, cố định trật khớp hàm (bột liền)		452.000	688.900	
1735	Nắm, cố định trật khớp hàm (bột tự cán)		266.900	681.800	
1736	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask		-	3.700.000	
1737	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp		-	2.200.000	
1738	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp - Khe thưa >6mm trẻ em		-	5.500.000	
1739	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp - Khe thưa 2 mm trẻ em		-	2.200.000	
1740	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp - Khe thưa 3-4mm trẻ em		-	4.400.000	
1741	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp - Khớp cắn ngược nhóm răng ở trẻ em		-	2.200.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
1742	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp - Khớp cắn sâu ở trẻ em <12 tuổi		-	2.200.000	
1743	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp - Răng xoay, lệch lạc ở trẻ em		-	3.300.000	
1744	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp -Vẩu răng cần nhổ răng ở trẻ em (một hàm)		-	2.200.000	
1745	Nắn chỉnh răng có sử dụng khí cụ Facemask		-	3.700.000	
1746	Nắn chỉnh răng có sử dụng khí cụ nong hàm bằng Transforce		-	7.000.000	
1747	Nắn chỉnh răng một hàm hỗ trợ phục hình (Đánh lún răng, lấy lại khoảng) (Chưa bao gồm vis)		-	9.000.000	
1748	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc		-	6.000.000	
1749	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)		811.200	1.515.900	
1750	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)		618.800	1.508.500	
1751	Nắn sai khớp thái dương hàm	03.2069.1022	115.200	2.241.900	
1752	Nắn sai khớp thái dương hàm	16.0335.1022	115.200	579.900	
1753	Nắn sai khớp thái dương hàm [Nắn trật khớp thái dương hàm] -1 bên - Đến muộn	16.0335.1022	115.200	930.700	
1754	Nắn sai khớp thái dương hàm [Nắn trật khớp thái dương hàm] -2 bên - Đến muộn	16.0335.1022	115.200	1.240.200	
1755	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	16.0336.1053	1.905.200	5.243.800	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
1756	Nắn sống mũi sau chấn thương (Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê)	03.2148.0912	2.916.300	5.124.300	
1757	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	14.0210.0799	42.600	223.000	
1758	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (bột liền)			688.900	
1759	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (bột liền)		452.000	688.900	
1760	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (bột thủy tinh)			1.149.100	
1761	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (bột thủy tinh)		452.000	1.149.100	
1762	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (bột tự cán)		266.900	681.800	
1763	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (bột tự cán)		266.900	681.800	
1764	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 (bột liền)	10.0987.0525	387.600	625.100	
1765	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 (bột thủy tinh)	10.0987.0525	387.600	1.101.700	
1766	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 (bột tự cán)	10.0987.0526	312.100	622.200	
1767	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X (bột liền)	10.0988.0525	387.600	625.100	
1768	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X (bột thủy tinh)	10.0988.0525	387.600	1.101.700	
1769	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X (bột tự cán)	10.0988.0526	312.100	622.200	
1770	Nắn, bó bột cột sống (bột liền)	10.0994.0529	686.000	919.000	
1771	Nắn, bó bột cột sống (bột thủy tinh)	10.0994.0529	686.000	1.371.100	
1772	Nắn, bó bột cột sống (bột tự cán)	10.0994.0530	394.800	907.800	
1773	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (bột liền)	03.3866.0525	387.600	625.100	
1774	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (bột liền)	10.1021.0525	387.600	625.100	
1775	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (bột thủy tinh)	03.3866.0525	387.600	1.101.700	
1776	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (bột thủy tinh)	10.1021.0525	387.600	1.101.700	
1777	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (bột tự cán)	03.3866.0526	312.100	622.200	
1778	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (bột tự cán)	10.1021.0526	312.100	622.200	
1779	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (bột liền)	03.3851.0521	387.600	625.100	
1780	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (bột liền)	10.1006.0527	387.600	625.100	
1781	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (bột thủy tinh)	03.3851.0521	387.600	1.101.700	
1782	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (bột thủy tinh)	10.1006.0527	387.600	1.101.700	
1783	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (bột tự cán)	03.3851.0522	252.100	619.900	
1784	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (bột tự cán)	10.1006.0528	312.100	622.200	
1785	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (bột liền)	10.0999.0527	387.600	625.100	
1786	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (bột thủy tinh)	10.0999.0527	387.600	1.101.700	
1787	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (bột tự cán)	10.0999.0528	312.100	622.200	
1788	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi (bột liền)	10.0990.0529	686.000	1.371.100	
1789	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi (bột thủy tinh)	10.0990.0529	686.000	2.112.300	
1790	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi (bột tự cán)	10.0990.0530	394.800	1.359.900	
1791	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (bột liền)	03.3865.0525	387.600	625.100	
1792	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (bột liền)	10.1020.0525	387.600	625.100	
1793	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (bột thủy tinh)	03.3865.0525	387.600	1.101.700	
1794	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (bột thủy tinh)	10.1020.0525	387.600	1.101.700	
1795	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (bột tự cán)	03.3865.0526	312.100	622.200	
1796	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (bột tự cán)	10.1020.0526	312.100	622.200	
1797	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (bột liền)	10.1005.0527	387.600	625.100	
1798	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (bột thủy tinh)	10.1005.0527	387.600	1.101.700	
1799	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (bột tự cán)	10.1005.0528	312.100	622.200	
1800	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (bột liền)	10.0998.0527	387.600	625.100	
1801	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (bột thủy tinh)	10.0998.0527	387.600	1.101.700	
1802	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (bột tự cán)	10.0998.0528	312.100	622.200	
1803	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (bột liền)	03.3864.0525	387.600	625.100	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
1804	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (bột liền)	10.1019.0525	387.600	625.100	
1805	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (bột thủy tinh)	03.3864.0525	387.600	1.101.700	
1806	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (bột thủy tinh)	10.1019.0525	387.600	1.101.700	
1807	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (bột tự cán)	03.3864.0526	312.100	622.200	
1808	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (bột tự cán)	10.1019.0526	312.100	622.200	
1809	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (bột liền)	10.1004.0527	387.600	625.100	
1810	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (bột thủy tinh)	10.1004.0527	387.600	1.101.700	
1811	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (bột tự cán)	10.1004.0528	312.100	1.098.800	
1812	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (bột liền)	10.0997.0527	387.600	625.100	
1813	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (bột thủy tinh)	10.0997.0527	387.600	1.101.700	
1814	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (bột tự cán)	10.0997.0528	312.100	622.200	
1815	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi (bột liền)	10.0989.0529	686.000	1.371.100	
1816	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi (bột thủy tinh)	10.0989.0529	686.000	2.112.300	
1817	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay (bột liền)	10.1002.0527	387.600	625.100	
1818	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay (bột thủy tinh)	10.1002.0527	387.600	1.101.700	
1819	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay (bột tự cán)	10.1002.0528	312.100	622.200	
1820	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi (bột liền)	10.1014.0529	686.000	1.371.100	
1821	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi (bột thủy tinh)	10.1014.0529	686.000	2.112.300	
1822	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi (bột tự cán)	10.1014.0530	394.800	1.359.900	
1823	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng (bột liền)	10.0986.0529	686.000	1.035.900	
1824	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng (bột thủy tinh)	10.0986.0529	686.000	2.112.300	
1825	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng (bột tự cán)	10.0986.0530	394.800	1.024.700	
1826	Nắn, bó bột gãy Dupuptren (bột liền)	10.1026.0525	387.600	625.100	
1827	Nắn, bó bột gãy Dupuptren (bột thủy tinh)	10.1026.0525	387.600	1.101.700	
1828	Nắn, bó bột gãy Dupuptren (bột tự cán)	10.1026.0526	312.100	622.200	
1829	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi (bột liền)	10.1016.0529	686.000	1.371.100	
1830	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi (bột thủy tinh)	10.1016.0529	686.000	2.112.300	
1831	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi (bột tự cán)	10.1016.0530	394.800	1.359.900	
1832	Nắn, bó bột gãy mâm chày (bột liền)	03.3857.0525	387.600	625.100	
1833	Nắn, bó bột gãy mâm chày (bột liền)	10.1012.0525	387.600	625.100	
1834	Nắn, bó bột gãy mâm chày (bột thủy tinh)	03.3857.0525	387.600	1.101.700	
1835	Nắn, bó bột gãy mâm chày (bột thủy tinh)	10.1012.0525	387.600	1.101.700	
1836	Nắn, bó bột gãy mâm chày (bột tự cán)	03.3857.0526	312.100	622.200	
1837	Nắn, bó bột gãy mâm chày (bột tự cán)	10.1012.0526	312.100	622.200	
1838	Nắn, bó bột gãy Monteggia (bột liền)	10.1027.0521	387.600	625.100	
1839	Nắn, bó bột gãy Monteggia (bột thủy tinh)	10.1027.0521	387.600	1.101.700	
1840	Nắn, bó bột gãy Monteggia (bột tự cán)	10.1027.0522	252.100	619.900	
1841	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột liền)	03.3852.0521	387.600	625.100	
1842	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột liền)	10.1007.0521	387.600	625.100	
1843	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột thủy tinh)	03.3852.0521	387.600	1.101.700	
1844	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột thủy tinh)	10.1007.0521	387.600	1.101.700	
1845	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột tự cán)	03.3852.0522	252.100	619.900	
1846	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột tự cán)	10.1007.0522	252.100	619.900	
1847	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles (bột liền)	10.1008.0521	387.600	625.100	
1848	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles (bột thủy tinh)	10.1008.0521	387.600	1.101.700	
1849	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles (bột tự cán)	10.1008.0522	252.100	619.900	
1850	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V (bột liền)		387.600	625.100	
1851	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V (bột thủy tinh)		387.600	1.101.700	
1852	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V (bột tự cán)		312.100	622.200	
1853	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV (bột liền)	10.1003.0527	387.600	625.100	
1854	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV (bột thủy tinh)	10.1003.0527	387.600	1.101.700	
1855	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV (bột tự cán)		312.100	622.200	
1856	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (bột liền)	03.3870.0519	267.300	502.800	
1857	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (bột liền)	10.1028.0519	267.300	502.800	
1858	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (bột thủy tinh)	03.3870.0519	267.300	975.900	
1859	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (bột thủy tinh)	10.1028.0519	267.300	975.900	
1860	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (bột tự cán)	03.3870.0520	200.100	500.200	
1861	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (bột tự cán)	10.1028.0520	200.100	500.200	
1862	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (bột liền)	10.1009.0519	267.300	502.800	
1863	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (bột liền)			492.450	
1864	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (bột thủy tinh)	10.1009.0519	267.300	975.900	
1865	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (bột thủy tinh)			965.520	
1866	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (bột tự cán)		200.100	500.200	
1867	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (bột tự cán)		200.100	500.200	
1868	Nắn, bó bột gãy xương chậu (bột liền)		686.000	919.000	
1869	Nắn, bó bột gãy xương chậu (bột thủy tinh)		686.000	1.371.100	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
1870	Nắn, bó bột gãy xương chậu (bột tự cán)		394.800	1.359.900	
1871	Nắn, bó bột gãy xương chày (bột liền)	03.3867.0525	387.600	625.100	
1872	Nắn, bó bột gãy xương chày (bột liền)	10.1022.0519	267.300	502.800	
1873	Nắn, bó bột gãy xương chày (bột thủy tinh)	03.3867.0525	387.600	1.101.700	
1874	Nắn, bó bột gãy xương chày (bột thủy tinh)	10.1022.0519	267.300	975.900	
1875	Nắn, bó bột gãy xương chày (bột tự cán)	03.3867.0526	312.100	504.500	
1876	Nắn, bó bột gãy xương chày (bột tự cán)	10.1022.0520	200.100	500.200	
1877	Nắn, bó bột gãy xương đòn (bột liền)	10.0996.0515	452.000	688.900	
1878	Nắn, bó bột gãy xương đòn (bột thủy tinh)	10.0996.0515	452.000	1.149.100	
1879	Nắn, bó bột gãy xương đòn (bột tự cán)	10.0996.0516	266.900	681.800	
1880	Nắn, bó bột gãy xương gót (bột liền)	10.1023.0532	173.700	661.200	
1881	Nắn, bó bột gãy xương gót (bột thủy tinh)	10.1023.0532	173.700	898.800	
1882	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân (bột liền)	10.1024.0519	267.300	502.800	
1883	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân (bột thủy tinh)	10.1024.0519	267.300	975.900	
1884	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân (bột tự cán)	10.1024.0520	200.100	500.200	
1885	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann (bột liền)	10.0985.0519	267.300	502.800	
1886	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann (bột thủy tinh)	10.0985.0519	267.300	975.900	
1887	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann (bột tự cán)	10.0985.0520	200.100	500.200	
1888	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (bột liền)	10.1031.0513	293.300	529.000	
1889	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (bột liền)			517.650	
1890	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (bột thủy tinh)	10.1031.0513	293.300	991.500	
1891	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (bột thủy tinh)			980.120	
1892	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (bột tự cán)	10.1031.0514	189.300	525.000	
1893	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (bột tự cán)		189.300	525.000	
1894	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn (bột liền)		355.700	586.800	
1895	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn (bột tự cán)		194.500	580.600	
1896	Nắn, bó bột trật khớp gối (bột liền)	03.3863.0513	293.300	529.000	
1897	Nắn, bó bột trật khớp gối (bột liền)	10.1018.0513	293.300	529.000	
1898	Nắn, bó bột trật khớp gối (bột thủy tinh)	03.3863.0513	293.300	991.500	
1899	Nắn, bó bột trật khớp gối (bột thủy tinh)	10.1018.0513	293.300	991.500	
1900	Nắn, bó bột trật khớp gối (bột tự cán)	03.3863.0514	189.300	525.000	
1901	Nắn, bó bột trật khớp gối (bột tự cán)	10.1018.0514	189.300	525.000	
1902	Nắn, bó bột trật khớp háng (bột liền)	10.1010.0523	779.600	1.467.100	
1903	Nắn, bó bột trật khớp háng (bột thủy tinh)	10.1010.0523	779.600	2.203.200	
1904	Nắn, bó bột trật khớp háng (bột tự cán)	10.1010.0524	384.900	1.451.900	
1905	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	10.0991.0523	779.600	1.014.300	
1906	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột thủy tinh)	10.0991.0523	779.600	1.467.100	
1907	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	10.0991.0524	384.900	1.451.900	
1908	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (bột liền)	03.3844.0515	452.000	688.900	
1909	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (bột liền)	10.1000.0515	452.000	688.900	
1910	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (bột thủy tinh)	03.3844.0515	452.000	1.149.100	
1911	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (bột thủy tinh)	10.1000.0515	452.000	1.149.100	
1912	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (bột tự cán)	03.3844.0516	266.900	681.800	
1913	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (bột tự cán)	10.1000.0516	266.900	681.800	
1914	Nắn, bó bột trật khớp vai (bột liền)	10.0995.0517	355.700	586.800	
1915	Nắn, bó bột trật khớp vai (bột thủy tinh)	10.0995.0517	355.700	1.051.600	
1916	Nắn, bó bột trật khớp vai (bột tự cán)	10.0995.0518	194.500	580.600	
1917	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn (bột liền)		452.000	688.900	
1918	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn (bột thủy tinh)		452.000	1.149.100	
1919	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn (bột tự cán)		266.900	681.800	
1920	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (bột liền)			517.650	
1921	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (bột liền)		293.300	529.000	
1922	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (bột thủy tinh)			980.120	
1923	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (bột thủy tinh)		293.300	991.500	
1924	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (bột tự cán)		189.300	525.000	
1925	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (bột tự cán)		189.300	525.000	
1926	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật (bột liền)	10.1015.0511	693.700	1.371.800	
1927	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật (bột thủy tinh)	10.1015.0511	693.700	2.103.600	
1928	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật (bột tự cán)	10.1015.0512	308.900	1.357.000	
1929	Nâng sàn hốc mắt	14.0102.0800	3.043.000	5.804.700	*Chưa bao gồm tấm lót sàn*
1930	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	15.0134.0912	2.916.300	4.592.900	
1931	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	15.0134.0913	1.379.300	1.946.500	
1932	Nạo hút thai trứng	13.0158.0634	951.200	1.207.300	
1933	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ (BN mổ ngoại viện)	13.0049.0635	391.500	2.662.400	
1934	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ (BN mổ nội viện)	13.0049.0635	391.500	391.500	
1935	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	07.0023.0488	4.458.600	6.248.700	*Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.*
1936	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	07.0055.0488	4.458.600	6.248.700	*Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.*
1937	Nạo vét tổ chức hốc mắt	12.0112.0837	1.374.900	1.952.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
1938	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường		2.987.500	3.977.000	
1939	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	24.0049.1714	77.200	111.400	
1940	Neisseria meningitidis nhuộm soi		77.200	122.700	
1941	Nền hàm tháo lắp < 1/2 hàm		-	220.000	
1942	Nền hàm tháo lắp > 1/2 hàm		-	330.000	
1943	Nền hàm toàn bộ kim loại thường 1 hàm		-	1.320.000	
1944	Nền hàm toàn bộ kim loại thường 1/2 hàm		-	660.000	
1945	Nền hàm toàn bộ kim loại Titanium 1 hàm		-	2.750.000	
1946	Nền hàm toàn bộ kim loại Titanium 1/2 hàm		-	1.375.000	
1947	Nẹp bột các loại, không nắn (Nẹp bột các loại, không nắn bàn chân, gót chân)		-	300.000	
1948	Nẹp bột các loại, không nắn (Nẹp bột các loại, không nắn bàn tay)		-	250.000	
1949	Nẹp bột các loại, không nắn (Nẹp bột các loại, không nắn cẳng chân)		-	400.000	
1950	Nẹp bột các loại, không nắn (Nẹp bột các loại, không nắn căng tay)		-	300.000	
1951	Nẹp bột các loại, không nắn (Nẹp bột các loại, không nắn cánh tay)		-	350.000	
1952	Nẹp bột các loại, không nắn (Nẹp bột các loại, không nắn đùi (chậu/hông/lưng))		-	650.000	
1953	Nẹp bột các loại, không nắn (Nẹp bột các loại, không nắn nắn trật khớp đơn giản (gối, ngón tay, khớp vai, khớp khuỷu tay, cổ chân, cổ tay, ngón chân))		-	200.000	
1954	Nẹp bột các loại, không nắn (Nẹp bột các loại, không nắn nắn trật khớp phức tạp (gối, ngón tay, khớp vai, khớp khuỷu tay, cổ chân, cổ tay, ngón chân))		-	400.000	
1955	Nẹp hình cong hàm trên 3 lỗ		-	2.500.000	
1956	Nẹp hình cong hàm trên 4 lỗ		-	3.200.000	
1957	Nẹp hình cong hàm trên 5 lỗ		-	4.000.000	
1958	Nẹp hình cong hàm trên 6 lỗ		-	4.800.000	
1959	Nẹp hình cong hàm trên 7 lỗ		-	5.500.000	
1960	Nẹp hình cong hàm trên 8 lỗ		-	6.000.000	
1961	Nẹp thẳng hàm dưới 4 lỗ		-	5.000.000	
1962	Nẹp thẳng hàm trên 3 lỗ		-	1.500.000	
1963	Nẹp thẳng hàm trên 4 lỗ		-	2.000.000	
1964	Nẹp thẳng hàm trên 5 lỗ		-	2.500.000	
1965	Nẹp thẳng hàm trên 6 lỗ		-	3.000.000	
1966	Nẹp thẳng hàm trên 7 lỗ		-	3.500.000	
1967	Ngâm chân thảo dược		-	60.000	
1968	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	08.0024.0249	57.000	57.000	
1969	Nghiệm pháp Atropin	02.0111.1798	224.400	343.300	
1970	Nghiệm pháp bàn nghiêng	02.0110.1798	224.400	343.300	
1971	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	22.0308.1306	90.500	218.800	
1972	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	22.0304.1306	90.500	218.800	
1973	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	02.0479.0264	150.500	1.304.000	
1974	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	21.0120.1801	172.900	223.900	
1975	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo			193.846	
1976	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin			182.516	
1977	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	02.0109.1779	246.100	371.100	
1978	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	21.0008.1779	246.100	371.100	
1979	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản		116.800	179.600	
1980	Nghiệm pháp nhịn uống		719.300	719.300	
1981	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)		32.300	68.100	
1982	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)		58.200	115.600	
1983	Nhét bấc mũi sau	03.2149.0916	144.600	331.100	
1984	Nhét bấc mũi sau	15.0140.0916	144.600	518.600	
1985	Nhét bấc mũi trước	03.2150.0916	144.600	331.100	
1986	Nhét bấc mũi trước	15.0141.0916	144.600	394.100	
1987	Nhiễm sắc thể đồ (Gửi mẫu Medlatec)		-	1.378.000	
1988	Nhổ chân răng sữa	16.0239.1029	48.500	48.500	
1989	Nhổ chân răng sữa - Tê thấm	03.1956.1029	48.500	48.500	
1990	Nhổ chân răng sữa - Tê tiêm	03.1956.1029	48.500	48.500	
1991	Nhổ chân răng vĩnh viễn	03.1915.1024	225.900	225.900	
1992	Nhổ chân răng vĩnh viễn	16.0205.1024	225.900	288.100	
1993	Nhổ răng sữa	16.0238.1029	48.500	48.500	
1994	Nhổ răng thừa	16.0206.1026	249.100	313.000	
1995	Nhổ răng thừa		-	313.000	
1996	Nhổ Răng thừa - Nhổ răng vĩnh viễn [Nhổ răng khó]	16.0206.1026	249.100	613.300	
1997	Nhổ răng vĩnh viễn	16.0203.1026	249.100	613.300	
1998	Nhổ răng vĩnh viễn [Nhổ răng khó] - Nhổ Răng số 8 thường mức độ I	16.0203.1026	249.100	613.300	
1999	Nhổ răng vĩnh viễn [Nhổ răng khó] - Nhổ Răng số 8 thường mức độ II	16.0203.1026	249.100	1.217.600	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2000	Nhổ răng vĩnh viễn [Nhổ răng khó] mức độ II	16.0203.1026	249.100	1.217.600	
2001	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay (Nhổ răng đơn giản)	03.1914.1025	115.000	174.600	
2002	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay (Nhổ răng đơn giản)	16.0204.1025	115.000	174.600	
2003	Nhóm máu ABO Gelcard (Gửi mẫu Medlatec)		-	227.500	
2004	Nhóm máu khó hệ ABO (Gửi mẫu Medlatec)		-	592.800	
2005	Nhuộm hóa mô miễn dịch một dấu ấn (Gửi mẫu Medlatec)		-	1.365.000	
2006	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	25.0074.1736	433.800	533.900	
2007	Nối gân gấp	03.3803.0559	3.435.000	4.636.200	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
2008	Nối mật ruột bên - bên		5.064.900	7.406.000	
2009	Nối mật ruột tận - bên	10.0633.0481	5.064.900	7.406.000	
2010	Nối nang tụy với dạ dày		3.034.600	4.757.800	
2011	Nối nang tụy với hỗng tràng		3.034.600	4.757.800	
2012	Nối nang tụy với tá tràng		3.034.600	4.757.800	
2013	Nội soi bàng quang			1.138.459	
2014	Nội soi bàng quang cắt u	27.0385.0426	5.232.100	10.307.500	*Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.*
2015	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)			1.138.459	
2016	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	02.0215.0149	749.100	1.905.500	
2017	Nội soi bàng quang tán sỏi	27.0391.0440	1.398.800	7.818.000	*Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2018	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	20.0089.0072	520.500	2.190.900	
2019	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi			982.414	
2020	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	15.0133.0867	172.100	2.619.000	
2021	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính		3.410.200	11.064.700	
2022	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	13.0130.0636	4.854.500	7.669.500	
2023	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung		4.854.500	6.599.300	
2024	Nội soi buồng tử cung can thiệp	13.0128.0636	4.854.500	6.064.800	
2025	Nội soi buồng tử cung can thiệp			6.064.800	
2026	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	13.0127.0637	3.157.100	5.724.300	
2027	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	20.0098.0637	3.157.100	5.509.100	
2028	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	20.0102.0724	1.825.000	5.879.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2029	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	20.0059.0140	830.200	1.964.600	*Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)*
2030	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	20.0059.0140	830.200	2.340.200	*Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)*
2031	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	03.0993.0869	297.900	842.900	
2032	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	03.0992.0868	225.100	772.500	
2033	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản		3.167.700	4.883.400	
2034	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	02.0295.0498	1.152.600	1.522.500	
2035	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0295.0498	1.152.600	2.186.000	
2036	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	02.0267.0140	830.200	2.515.800	*Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)*
2037	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	02.0296.0500	1.812.900	2.589.500	
2038	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0296.0500	1.812.900	2.771.900	
2039	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp (Gây mê)	02.0296.0500	1.812.900	3.999.100	
2040	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	02.0282.0318	942.000	2.281.400	
2041	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0282.0318	942.000	2.666.000	
2042	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	02.0290.0500	1.812.900	2.179.400	
2043	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0290.0500	1.812.900	2.567.900	
2044	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	02.0285.0140	830.200	1.727.600	*Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)*
2045	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0285.0140	830.200	2.128.200	*Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)*
2046	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori (dạ dày)	02.0272.2044	329.700	501.000	
2047	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori (dạ dày) (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0272.2044	329.700	973.700	
2048	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori (Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày))	02.0272.2044	329.700	1.239.200	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2049	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori (Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày)) (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0272.2044	329.700	1.716.200	
2050	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	02.0277.0502	2.855.000	3.770.700	*Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da*
2051	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0277.0502	2.855.000	4.114.000	*Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da*
2052	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	02.0266.0157	2.468.400	3.597.500	*Chưa bao gồm bóng nong thực quản*
2053	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su-Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	02.0265.0140	830.200	3.067.000	*Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)*
2054	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	02.0271.0140	830.200	1.400.100	*Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)*
2055	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	02.0298.0140	830.200	3.067.000	*Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)*
2056	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản-Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	02.0264.0140	830.200	3.067.000	*Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)*
2057	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	27.0326.0420	4.779.800	9.296.300	*Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2058	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	27.0519.0431	3.135.600	9.302.100	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2059	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày		4.183.300	6.394.900	
2060	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	27.0325.0420	4.779.800	11.485.000	*Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2061	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	27.0384.1197	1.660.400	7.710.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2062	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU		5.654.800	6.902.600	
2063	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị		830.200	1.964.600	
2064	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị		830.200	1.964.600	
2065	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)		830.200	2.340.200	
2066	Nội soi đại tràng - lấy dị vật			2.109.543	
2067	Nội soi đại tràng sigma	03.1062.0137	366.200	714.700	
2068	Nội soi đại tràng sigma (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	03.1062.0137	366.200	1.144.200	
2069	Nội soi đại tràng sigma (Đã bao gồm thuốc và suất ăn)		-	914.105	
2070	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0306.0137	366.200	980.200	
2071	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết (Đã bao gồm thuốc và suất ăn)	02.0306.0137	366.200	745.700	
2072	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0307.0136	487.500	1.210.500	
2073	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết (Đã bao gồm thuốc và suất ăn)	02.0307.0136	487.500	982.800	
2074	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu			1.811.368	
2075	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)			2.191.700	
2076	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu (Đã bao gồm thuốc và suất ăn)		-	2.011.368	
2077	Nội soi đại tràng-lấy dị vật (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)			2.498.100	
2078	Nội soi đại tràng-lấy dị vật (Đã bao gồm thuốc và suất ăn)			2.309.543	
2079	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0294.0137	366.200	1.035.200	
2080	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu (Đã bao gồm thuốc và suất ăn)	02.0294.0137	366.200	802.400	
2081	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê (Đã bao gồm thuốc và suất ăn)	02.0261.0319	704.600	1.979.100	
2082	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0262.0136	487.500	1.719.300	
2083	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết (Đã bao gồm thuốc và suất ăn)			1.450.503	
2084	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết (Đã bao gồm thuốc và suất ăn)	02.0259.0137	366.200	914.700	
2085	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	03.1066.0136	487.500	1.753.300	
2086	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	20.0073.0136	487.500	1.769.900	
2087	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	20.0073.0136	487.500	2.136.500	
2088	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng		1.287.900	3.524.600	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2089	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)		1.287.900	3.840.900	
2090	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê		334.300	630.800	
2091	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê		567.300	1.687.700	
2092	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê		567.300	605.500	
2093	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê		334.300	1.471.800	
2094	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê		567.300	2.234.700	
2095	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê		567.300	2.234.700	
2096	Nội soi hậu môn ống cứng	02.0297.0506	176.300	358.600	
2097	Nội soi hậu môn ống cứng (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0297.0506	176.300	798.300	
2098	Nội soi họng	03.1003.2048	40.000	68.000	*Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.*
2099	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	27.0392.1197	1.660.400	7.710.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2100	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần		3.055.900	4.195.700	
2101	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc		825.600	2.255.200	
2102	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm (Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết)		1.568.500	3.221.100	
2103	Nội soi khí phế quản lấy dị vật		3.440.500	5.099.200	
2104	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	15.0144.0906	733.700	1.834.200	
2105	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	15.0144.0907	222.400	452.500	
2106	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	15.0055.0902	551.900	1.635.000	
2107	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	15.0055.0903	177.500	404.900	
2108	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	02.0283.0141	2.827.600	4.988.800	*Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.*
2109	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP) (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0283.0141	2.827.600	5.296.600	*Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.*
2110	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	02.0284.0141	2.827.600	4.988.800	*Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.*
2111	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0284.0141	2.827.600	5.296.600	*Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.*
2112	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy (Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong)	02.0263.0141	2.827.600	4.988.800	*Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.*
2113	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	02.0275.0141	2.827.600	4.988.800	*Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.*
2114	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	02.0274.0141	2.827.600	4.988.800	*Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.*
2115	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy		2.623.300	3.754.800	
2116	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy		2.827.600	3.949.500	
2117	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy		2.827.600	3.949.500	
2118	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản		1.997.800	11.331.700	
2119	Nội soi mũi	03.1002.2048	40.000	68.000	*Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.*
2120	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết			883.225	
2121	Nội soi mũi, họng có sinh thiết (Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê)			2.697.467	
2122	Nội soi mũi, họng có sinh thiết (Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê)			1.649.960	
2123	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản		4.677.000	11.431.800	
2124	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	27.0379.0440	1.398.800	6.775.600	*Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2125	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser (TM)	27.0355.1196	2.531.900	23.639.600	*Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2126	Nội soi nong niệu quản hẹp	27.0378.0104	988.500	8.605.100	*Chưa bao gồm Sonde JJ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2127	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	20.0066.0143	1.139.100	5.637.300	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2128	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	27.0333.1197	1.660.400	5.527.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2129	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán			2.265.848	
2130	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán (Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết)		1.880.500	3.538.900	
2131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán (Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết)		1.252.500	2.894.400	
2132	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	02.0036.0128	1.568.500	3.751.500	
2133	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	02.0036.0129	3.440.500	5.599.800	
2134	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	02.0036.0127	1.880.500	4.068.200	
2135	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	02.0050.0129	3.440.500	5.599.800	
2136	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	02.0050.0132	2.785.500	4.925.900	
2137	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	02.0046.0132	2.785.500	4.925.900	
2138	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	02.0046.0129	3.440.500	5.599.800	
2139	Nội soi phế quản ống mềm (Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp)	02.0045.0187	1.004.300	2.689.300	
2140	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	02.0045.0131	1.252.500	2.894.400	
2141	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	02.0045.0132	2.785.500	4.447.000	
2142	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	02.0045.0130	825.600	2.469.400	
2143	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản		2.403.000	4.060.600	
2144	Nội soi siêu âm trực tràng	02.0303.0145	1.244.300	2.223.700	
2145	Nội soi siêu âm trực tràng (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0303.0145	1.244.300	2.610.300	
2146	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	15.0136.1005	334.300	1.156.100	
2147	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	15.0137.0931	1.666.000	3.317.200	
2148	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	15.0137.0932	567.300	1.141.700	
2149	Nội soi tai	03.1001.2048	40.000	68.000	*Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.*
2150	Nội soi tai mũi họng	20.0013.0933	120.800	202.600	*Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.*
2151	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	20.0014.0933	120.800	180.000	*Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.*
2152	Nội soi tán sỏi niệu đạo	27.0408.1197	1.660.400	7.710.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2153	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	20.0084.0440	1.398.800	8.882.000	*Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.*
2154	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận		4.517.100	23.920.800	
2155	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	27.0358.1209	4.517.100	25.923.800	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2156	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê		571.900	571.900	
2157	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê (Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng)		784.500	2.467.600	
2158	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê (Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng)		421.100	2.716.000	
2159	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê		571.900	2.276.600	
2160	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán		255.300	488.300	
2161	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê		571.900	2.255.300	
2162	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết		255.300	1.993.800	
2163	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê		981.400	3.247.300	
2164	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê		567.300	1.671.800	
2165	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	03.0995.1005	334.300	1.457.900	
2166	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu (Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết)	02.0253.0135	287.500	295.800	
2167	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu (Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết) (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0253.0135	287.500	737.500	
2168	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	02.0304.0134	513.500	528.400	*Đã bao gồm chi phí Test HP*
2169	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0304.0134	513.500	963.500	*Đã bao gồm chi phí Test HP*
2170	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết (gây mê)	02.0304.0134	513.500	1.791.900	*Đã bao gồm chi phí Test HP*
2171	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	02.0305.0135	287.500	423.000	
2172	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0305.0135	287.500	766.600	
2173	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết (gây mê)	02.0305.0135	287.500	1.453.200	
2174	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết (gây mê) (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0305.0135	287.500	1.930.200	
2175	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	02.0255.0319	704.600	894.900	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2176	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0255.0319	704.600	1.319.600	
2177	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê		287.500	2.027.700	
2178	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê (Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng)		784.500	3.045.200	
2179	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê (Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng)		265.700	2.036.300	
2180	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê (Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng)		784.500	3.045.200	
2181	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê (Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng)		265.700	2.036.300	
2182	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (gây mê) (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	20.0080.0135	287.500	1.821.500	
2183	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng gây mê	20.0080.0135	287.500	1.453.200	
2184	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết		513.500	513.500	
2185	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)		513.500	963.500	
2186	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết (gây mê)		513.500	1.791.900	
2187	Nội soi tiêu hóa với gây mê (đại tràng)	02.0259.0137	366.200	1.569.200	
2188	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ			1.452.990	
2189	Nội soi trực tràng cấp cứu	03.0162.0139	223.800	398.200	
2190	Nội soi trực tràng cấp cứu (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	03.0162.0139	223.800	836.800	
2191	Nội soi trực tràng ống mềm (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)			828.200	
2192	Nội soi trực tràng ống mềm (Đã bao gồm thuốc và suất ăn)	02.0256.0139	223.800	598.200	
2193	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0257.0139	223.800	836.800	
2194	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu (Đã bao gồm thuốc và suất ăn)	02.0257.0139	223.800	598.200	
2195	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0309.0138	336.400	1.000.400	
2196	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết (Đã bao gồm thuốc và suất ăn)	02.0309.0138	336.400	766.600	
2197	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0308.0139	223.800	836.800	
2198	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết (Đã bao gồm thuốc và suất ăn)	02.0308.0139	223.800	598.200	
2199	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)	02.0293.0138	336.400	1.000.400	
2200	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết (Đã bao gồm thuốc và suất ăn)	02.0293.0138	336.400	766.600	
2201	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ (Đã bao gồm CNS Chuyên gia)			1.833.800	
2202	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ (Đã bao gồm thuốc và suất ăn)		-	1.652.990	
2203	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	27.0389.1196	2.531.900	9.247.500	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2204	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi		3.410.200	8.905.800	
2205	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi		2.531.900	9.247.500	
2206	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	27.0377.1197	1.660.400	8.910.100	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2207	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng		4.954.700	7.295.700	
2208	Nối tắt ruột non - ruột non		4.954.700	7.844.700	
2209	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	14.0061.0802	1.175.400	5.606.300	*Chưa bao gồm ống Silicon.*
2210	Nối tụy ruột	10.0659.0481	5.064.900	7.955.000	
2211	Nối vị tràng	10.0453.0464	3.034.600	5.302.700	*Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.*
2212	Nội xoay thai	13.0025.0638	1.530.900	3.195.600	
2213	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	13.0156.0639	652.200	1.769.300	
2214	Nong cổ tử cung do bế sản dịch (BN mổ ngoại viện)	13.0048.0640	326.000	623.100	
2215	Nong cổ tử cung do bế sản dịch (BN mổ nội viện)	13.0048.0640	326.000	326.000	
2216	Nong đường mật, Oddi qua nội soi		2.400.600	3.520.500	
2217	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi		2.468.400	3.597.500	
2218	Nong niệu đạo	03.3606.0156	284.400	526.000	
2219	Nong niệu đạo	10.0405.0156	284.400	526.000	
2220	Nong và đặt stent động mạch thận		9.742.900	11.600.900	
2221	NSE (Gửi mẫu Medlatec)		-	373.100	
2222	NSH Nội soi Họng	20.0013.2048	40.000	68.000	*Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.*
2223	NSM Nội soi mũi	20.0013.2048	40.000	68.000	*Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.*
2224	NST Nội soi Tai	20.0013.2048	40.000	68.000	*Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.*
2225	Nuôi cấy xác định liên cầu khuẩn nhóm B (Gửi mẫu Medlatec)		-	344.500	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2226	Panel 4 tự kháng thể trong bệnh viêm gan tự miễn (AMA-M2, LKM-1, LC-1, SLA/LP)		-	1.929.200	
2227	Panel dị ứng 60 dị nguyên (Gửi mẫu Medlatec)		-	2.288.000	
2228	Paragonimus (IgG) (Sán lá phổi) (Gửi mẫu Medlatec)		-	373.100	
2229	PCR dịch màng não tìm Gryptococus (Gửi mẫu Medlatec)		-	757.900	
2230	PCR dịch tìm lao (Gửi mẫu Medlatec)		-	482.300	
2231	PCR lao (đờm) (Gửi mẫu Medlatec)		-	551.200	
2232	PEPSINOGEN (Gửi mẫu Medlatec)		-	689.000	
2233	PEPSINOGEN I (Gửi mẫu Medlatec)		-	413.400	
2234	pH Phân (Gửi mẫu Medlatec)		-	41.600	
2235	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ	13.0233.0642	1.315.800	3.021.100	
2236	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	13.0239.0645	207.700	2.459.500	
2237	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	13.0231.0643	366.400	2.721.700	
2238	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	13.0229.0643	366.400	2.721.700	
2239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	13.0232.0647	635.500	2.357.600	
2240	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	13.0241.0644	468.000	2.227.200	
2241	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	13.0235.0727	728.200	3.400.200	
2242	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước		1.178.700	2.870.400	
2243	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	13.0238.0648	446.700	2.126.200	
2244	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	22.0274.1326	83.700	120.200	
2245	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)	22.0268.1330	32.300	60.100	
2246	Phản ứng Pandy [dịch]		9.100	75.700	
2247	Phản ứng Rivalta [dịch]	23.0220.1608	9.100	75.700	
2248	Phát hiện sớm các loại ung thư phụ khoa nghiêm trọng với độ chính xác cao và xâm lấn tối thiểu SPOT-MAS Eva - Gửi mẫu Gene Solutions		-	1.560.000	
2249	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	10.0372.0436	1.997.800	2.601.400	*Chưa bao gồm sonde JJ.*
2250	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung (BN mổ ngoại viện)	13.0013.0649	5.414.500	11.179.100	
2251	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung (BN mổ nội viện)	13.0013.0649	5.414.500	5.414.500	
2252	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	10.0859.0571	3.356.000	6.212.200	
2253	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	13.0115.0650	3.067.800	8.081.800	
2254	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	07.0030.0360	3.765.700	5.173.200	*Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô*
2255	Phẫu thuật căng da mặt cổ		-	39.000.000	
2256	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần		-	29.000.000	
2257	Phẫu thuật căng da trán		-	13.000.000	
2258	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	10.0350.0434	4.805.900	6.045.700	
2259	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	10.0547.0494	2.929.600	4.652.900	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.*
2260	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	10.0547.0494_GT	2.367.500	4.499.000	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy*
2261	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	13.0110.0651	3.008.500	5.287.200	
2262	Phẫu thuật cắt Amidan	15.0149.0870	1.265.800	4.476.700	
2263	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	15.0149.0937	1.831.900	4.071.800	
2264	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	15.0149.2036	4.164.000	7.492.600	*Đã bao gồm dao cắt.*
2265	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	15.0359.2036	4.164.000	7.492.600	*Đã bao gồm dao cắt.*
2266	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	03.2179.0870	1.265.800	4.147.000	
2267	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	03.2179.0937	1.831.900	4.071.800	
2268	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo dài >5cm : Cắt khâu đơn giản 5-7cm		-	6.000.000	
2269	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo dài >5cm : Cắt khâu đơn giản 7- 10 cm		-	7.000.000	
2270	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo ngắn <5cm: Cắt khâu đơn giản 4-5 cm		-	3.500.000	
2271	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai		801.900	2.482.200	
2272	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm		801.900	2.482.200	
2273	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)		844.600	2.552.600	
2274	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)		1.374.900	3.600.400	
2275	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	15.0045.0909	1.440.800	2.537.100	
2276	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	15.0045.0910	909.800	2.016.000	
2277	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài (gây mê)		2.207.000	3.342.900	
2278	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài (gây tê)		659.900	2.865.200	
2279	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai (gây mê)		1.440.800	3.093.700	
2280	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai (gây tê)		909.800	2.552.700	
2281	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	14.0131.0826	1.458.700	5.813.400	
2282	Phẫu thuật cắt cuống răng		-	4.000.000	
2283	Phẫu thuật cắt cuống răng - Từ 1 đến 2 răng		-	4.000.000	
2284	Phẫu thuật cắt cuống răng - Từ 3 răng		-	6.000.000	
2285	Phẫu thuật cắt cuống răng - Từ 4 răng		-	8.000.000	
2286	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	10.0863.0534	4.154.700	5.884.500	
2287	Phẫu thuật cắt cụt chi	10.0942.0534	4.154.700	6.421.100	
2288	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín		2.987.500	4.202.600	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2289	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo		3.410.200	5.127.800	
2290	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai (BN mổ ngoại viện)	13.0017.0652	5.043.300	7.323.000	
2291	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai (BN mổ nội viện)	13.0017.0652	5.043.300	5.043.300	
2292	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	10.0571.0632	2.602.000	3.557.800	
2293	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	10.0572.0577	5.412.800	7.233.500	
2294	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	14.0145.0810	593.100	2.847.700	
2295	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	12.0269.0653	3.261.300	5.863.500	
2296	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	13.0172.0653	3.261.300	5.724.400	
2297	Phẫu thuật cắt nang do răng xương dưới trên - Từ 1-2 răng		-	4.000.000	
2298	Phẫu thuật cắt nang do răng xương dưới trên - Từ 3 răng		-	6.000.000	
2299	Phẫu thuật cắt nang do răng xương dưới trên - Từ 4 răng		-	8.000.000	
2300	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới		-	4.000.000	
2301	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới - Từ 1-2 răng		-	4.000.000	
2302	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới - Từ 3 răng		-	6.000.000	
2303	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới - Từ 4 răng		-	8.000.000	
2304	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang		-	10.000.000	
2305	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới - Từ 3 răng		-	6.000.000	
2306	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới - Từ 4 răng		-	8.000.000	
2307	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên - Từ 1 đến 2 răng		-	4.000.000	
2308	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên - Từ 3 răng		-	6.000.000	
2309	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên - Từ 4 răng		-	8.000.000	
2310	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi (không gây mê)	03.1815.1041	358.000	2.709.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2311	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi (không gây mê)	16.0216.1041	358.000	2.709.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2312	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi [Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)] - Bằng công nghệ Laser	16.0216.1041	358.000	2.709.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2313	Phẫu thuật cắt phanh má (không gây mê)	03.1817.1041	358.000	2.709.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2314	Phẫu thuật cắt phanh má (không gây mê)	16.0218.1041	358.000	2.709.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2315	Phẫu thuật cắt phanh má [Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)] - Bằng công nghệ Laser	16.0218.1041	358.000	2.709.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2316	Phẫu thuật cắt phanh môi (không gây mê)	03.1816.1041	358.000	2.709.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2317	Phẫu thuật cắt phanh môi (không gây mê)	16.0217.1041	358.000	2.709.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2318	Phẫu thuật cắt phanh môi [Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)] - Bằng công nghệ Laser	16.0217.1041	358.000	2.709.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2319	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	13.0123.0654	4.275.200	8.269.300	
2320	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	13.0143.0655	2.189.100	3.337.900	
2321	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII (Chưa bao gồm dao siêu âm)		5.141.800	7.976.400	
2322	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII (Chưa bao gồm dao siêu âm)		5.141.800	7.976.400	
2323	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ (Phẫu thuật trĩ laser sử dụng sợi quang DF 006B)	10.0550.0494	2.929.600	12.112.700	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.*
2324	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	10.0549.0494	2.929.600	4.652.900	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.*
2325	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	10.0549.0494_GT	2.367.500	4.499.000	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2326	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ (Phẫu thuật trĩ laser sử dụng sợi quang DF 006A)	10.0550.0494	2.929.600	10.112.700	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.*
2327	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	13.0067.0657	4.335.000	7.216.400	
2328	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	13.0066.0658	6.630.900	9.522.900	
2329	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp		10.926.500	14.518.200	
2330	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	13.0010.0660	8.428.400	11.942.900	
2331	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	10.0352.0425	6.385.800	9.348.000	*Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.*
2332	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII		5.141.800	7.976.400	
2333	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	15.0151.0937	1.831.900	5.644.300	
2334	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	15.0151.2036	4.164.000	7.492.600	*Đã bao gồm dao cắt.*
2335	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính > 5 cm		-	6.000.000	
2336	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính 1-2cm		-	3.000.000	
2337	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính 3-5cm		-	4.000.000	
2338	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	15.0331.1049	3.045.200	5.337.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2339	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	10.0265.0407	3.444.400	5.182.500	
2340	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi		1.712.700	4.063.500	
2341	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	10.0566.0584	1.569.900	2.195.100	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2342	Phẫu thuật cắt u thành bụng		2.492.100	6.053.700	
2343	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	15.0361.2036	4.164.000	6.958.000	*Đã bao gồm dao cắt.*
2344	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	15.0195.1002	1.118.700	2.843.500	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2345	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	13.0109.0662	3.050.100	5.327.900	
2346	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa		4.380.400	5.592.400	
2347	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương		7.687.900	10.651.600	
2348	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng - Từ 1-2 răng		-	4.000.000	
2349	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng - Từ 3 răng		-	6.000.000	
2350	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng - Từ 4 răng		-	8.000.000	
2351	Phẫu thuật cấy ghép Implant – Implant hạng 2 - Pearl (BH:15 năm)		-	15.300.000	
2352	Phẫu thuật cấy ghép Implant - IMPLANT KISSE (Bảo hành 7 năm)		-	10.000.000	
2353	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	28.0467.1134	4.815.700	21.919.800	
2354	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	28.0466.1134	4.815.700	9.455.200	
2355	Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi		-	9.000.000	
2356	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể-Combo cấy hút mỡ vùng ngực bằng Body jet		-	69.000.000	
2357	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	03.2257.0663	4.308.000	8.292.800	
2358	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	13.0116.0663	4.308.000	7.741.700	
2359	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	15.0114.0951	5.883.300	9.258.400	
2360	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ		3.869.400	6.742.500	
2361	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	10.0555.0494	2.929.600	3.888.600	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.*
2362	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	10.0555.0494_GT	2.367.500	3.757.000	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy*
2363	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	10.0937.0537	3.547.800	7.694.000	*Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2364	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	10.1057.0565	10.250.500	19.345.500	*Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2365	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	10.0892.0537	3.547.800	11.737.700	*Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2366	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới		4.380.400	6.678.000	
2367	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser		4.380.400	7.763.700	
2368	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	15.0148.0966	4.717.100	7.571.400	
2369	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng		9.439.700	12.487.900	
2370	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản		1.118.700	2.843.500	
2371	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ		-	9.000.000	
2372	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch		-	12.000.000	
2373	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	15.0123.0912	2.916.300	5.124.300	
2374	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn		3.668.000	5.419.800	
2375	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ. (Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ bụng)		-	56.000.000	
2376	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi		2.492.100	43.272.700	
2377	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú		-	15.000.000	
2378	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt		2.492.100	13.031.900	
2379	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	10.0926.0556	4.266.600	9.293.600	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2380	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm - Bằng Botox		-	8.000.000	
2381	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	10.0828.0556	4.266.600	7.658.900	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2382	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	10.1056.0565	10.250.500	19.345.500	*Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.*
2383	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não		7.974.400	10.968.000	
2384	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	13.0092.0683	3.346.500	7.797.900	
2385	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	13.0093.0664	4.365.100	8.899.500	
2386	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	13.0091.0665	4.323.600	8.859.900	
2387	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	10.0959.0573	3.869.400	5.086.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2388	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	10.0835.0535	3.453.400	12.468.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2389	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	10.0837.0535	3.453.400	12.468.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2390	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	10.0836.0535	3.453.400	12.468.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2391	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	14.0231.0337	2.675.700	17.532.400	
2392	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	10.0976.0344	2.806.800	9.110.000	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2393	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	10.0813.0573	3.869.400	11.161.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2394	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	10.0814.0578	5.889.700	11.653.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2395	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	11.0068.1137	4.195.700	5.643.400	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2396	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	10.1068.0567	6.030.000	13.806.400	*Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2397	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	10.1064.0567	6.030.000	13.263.600	*Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2398	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	10.1063.0567	6.030.000	22.494.500	*Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2399	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	10.1072.0567	6.030.000	13.263.600	*Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2400	Phẫu thuật Crossen	13.0101.0666	4.622.000	11.342.200	
2401	Phẫu thuật dẫn l-ưu áp xe ổ mắt		1.712.700	4.063.500	
2402	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)		4.653.500	12.378.900	
2403	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	10.0152.0410	2.003.000	3.151.600	
2404	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	10.0152.0410_GT	1.764.200	3.052.700	*Chưa bao gồm thuốc và oxy*
2405	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	10.0808.0577	5.412.800	7.233.500	
2406	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	10.0948.0548	4.497.900	7.880.400	*Chưa bao gồm kim hoặc đinh.*
2407	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	10.0949.0548	4.497.900	7.880.400	*Chưa bao gồm kim hoặc đinh.*
2408	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	14.0046.0812	2.101.100	2.685.000	*Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.*
2409	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	10.0556.0494	2.929.600	4.107.000	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.*
2410	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng		3.268.200	4.461.500	
2411	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	10.0843.0550	4.080.500	6.929.800	*Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.*
2412	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	10.0843.0550_GT	3.312.100	6.900.300	*Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy*
2413	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi		7.687.900	10.651.600	
2414	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì		3.465.500	6.346.500	
2415	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	10.0173.0581	5.940.700	7.268.800	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2416	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi		-	4.000.000	
2417	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	03.2061.1065	4.923.200	44.242.300	*Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2418	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	16.0291.1065	4.923.200	44.242.300	*Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2419	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn		2.204.100	3.921.900	
2420	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	10.0885.0559	3.435.000	6.289.400	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
2421	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	10.0883.0559	3.435.000	6.289.400	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
2422	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	16.0275.1095	2.742.000	19.900.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2423	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	16.0247.1069	3.429.800	16.379.100	*Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2424	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	16.0248.1069	3.429.800	16.379.100	*Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2425	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	16.0250.1069	3.429.800	16.379.100	*Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2426	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	16.0251.1069	3.429.800	16.379.100	*Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2427	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	16.0253.1069	3.429.800	16.379.100	*Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2428	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	16.0254.1069	3.429.800	16.379.100	*Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2429	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	16.0243.1067	3.117.800	16.273.300	*Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2430	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	16.0277.1066	3.325.800	21.866.000	*Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2431	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	16.0272.1095	2.742.000	11.930.500	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2432	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	16.0269.1068	3.013.800	9.100.500	*Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2433	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	10.0834.0344	2.806.800	9.110.000	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2434	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	10.0833.0344	2.806.800	9.110.000	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2435	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	10.0832.0344	2.806.800	5.150.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2436	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	14.0132.0838	1.241.900	5.764.800	
2437	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	10.0838.0535	3.453.400	12.468.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2438	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh		3.570.700	4.828.400	
2439	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động		7.687.900	10.322.000	
2440	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực		2.492.100	4.889.800	
2441	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	10.0559.0494	2.929.600	5.199.800	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.*
2442	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	10.0557.0494	2.929.600	4.107.000	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.*
2443	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	10.0558.0494	2.929.600	5.745.700	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.*
2444	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	10.0543.0465	4.153.200	7.030.400	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2445	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	10.0542.0465	4.153.200	7.030.400	
2446	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	10.0544.0465	4.153.200	6.478.300	
2447	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	10.0545.0465	4.153.200	6.478.300	
2448	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	10.0535.0455	2.813.900	5.060.200	
2449	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	10.0536.0465	4.153.200	6.478.300	
2450	Phẫu thuật điều trị són tiểu	10.0392.0583	2.492.100	6.053.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2451	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn		3.653.400	6.998.200	
2452	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	10.0679.0492	3.653.400	6.458.500	*Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.*
2453	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	10.0681.0492	3.653.400	6.458.500	*Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.*
2454	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	10.0682.0492	3.653.400	6.458.500	*Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.*
2455	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	10.0682.0492_GT	2.929.500	6.430.700	*Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy*
2456	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	10.0691.0582	3.570.700	5.983.000	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2457	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	10.0685.0492	3.653.400	6.998.200	*Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.*
2458	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	10.0693.0582	3.570.700	5.983.000	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2459	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	10.0692.0582	3.570.700	5.983.000	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2460	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác		3.653.400	6.998.200	
2461	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	10.0686.0492	3.653.400	6.998.200	*Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.*
2462	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi		3.570.700	5.983.000	
2463	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	10.0881.0559	3.435.000	6.289.400	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
2464	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu		4.497.900	6.795.800	
2465	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	10.0167.0582	3.570.700	5.405.200	*Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2466	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	10.0153.0414	7.676.600	10.067.300	*Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.*
2467	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu		7.676.600	10.067.300	
2468	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	10.0847.0551	3.132.400	6.487.900	
2469	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống		3.356.000	6.212.200	
2470	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	15.0160.1000	2.426.400	5.882.000	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2471	Phẫu thuật độn cằm		-	10.000.000	
2472	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	10.0939.0539	2.367.000	6.760.300	*Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2473	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	10.0882.0559	3.435.000	6.289.400	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
2474	Phẫu thuật Epicanthus	14.0135.0816	967.400	3.253.600	
2475	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	14.0119.0826	1.458.700	7.969.200	
2476	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	10.0819.0556	4.266.600	7.658.900	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2477	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu		2.492.100	4.889.800	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2478	Phẫu thuật ghép chi	10.0933.0552	7.378.000	31.779.800	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2479	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính		3.188.200	4.365.800	
2480	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	14.0067.0762	1.175.400	3.414.000	*Chưa bao gồm chi phí màng ối.*
2481	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán		4.815.700	10.609.400	
2482	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant - Ghép bột xương		-	3.000.000	
2483	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant - Ghép màng xương 1 răng (Màng xương 15x20)		-	5.000.000	
2484	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant - Ghép màng xương từ 2-3 răng (Màng xương 20x30)		-	7.000.000	
2485	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant - Ghép màng xương		-	5.000.000	
2486	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant - Ghép màng xương trên 3 răng (Màng xương 30x40)		-	10.000.000	
2487	Phẫu thuật ghép xương tự thân	10.0968.0553	5.309.300	9.292.000	*Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.*
2488	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant		-	8.000.000	
2489	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant - Xương khối		-	10.000.000	
2490	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant - Xương vòng tự thân		-	1.500.000	
2491	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	10.1048.0369	5.167.900	18.469.100	
2492	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)		2.806.800	9.110.000	
2493	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	10.1042.0581	5.940.700	17.678.000	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2494	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên		2.806.800	5.716.200	
2495	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	10.1107.0369	5.167.900	9.152.700	
2496	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi		3.132.400	5.400.200	
2497	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	10.0973.0551	3.132.400	5.400.200	
2498	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	10.0951.0551	3.132.400	5.944.100	
2499	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	10.0975.0551	3.132.400	9.209.200	
2500	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	14.0121.0860	1.310.500	4.024.400	
2501	Phẫu thuật hẹp khe mi	14.0137.0817	794.200	4.292.200	
2502	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	10.0316.0581	5.940.700	29.243.900	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2503	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	10.0717.0556	4.266.600	7.658.900	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2504	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	10.0906.0548	4.497.900	6.795.800	*Chưa bao gồm kim hoặc đinh.*
2505	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	03.1977.1067	3.117.800	10.829.800	*Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2506	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	10.0783.0556	4.266.600	8.203.800	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2507	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	10.0915.0556	4.266.600	7.114.100	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2508	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	10.0772.0548	4.497.900	8.964.000	*Chưa bao gồm kim hoặc đinh.*
2509	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	10.0904.0548	4.497.900	6.254.100	*Chưa bao gồm kim hoặc đinh.*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2510	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	10.0921.0556	4.266.600	9.837.400	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2511	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	10.0923.0556	4.266.600	13.106.600	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2512	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	10.0745.0556	4.266.600	7.658.900	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2513	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	10.0865.0556	4.266.600	7.114.100	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2514	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	10.0723.0556	4.266.600	8.748.700	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2515	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	10.0718.0556	4.266.600	7.658.900	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2516	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	10.0761.0556	4.266.600	10.382.300	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2517	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	10.0737.0556	4.266.600	7.658.900	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2518	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	10.0914.0556	4.266.600	7.114.100	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2519	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	10.0738.0556	4.266.600	7.658.900	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2520	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	10.0782.0556	4.266.600	8.203.800	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2521	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	10.0918.0556	4.266.600	11.472.000	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2522	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	10.0743.0556	4.266.600	7.658.900	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2523	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	10.0820.0556	4.266.600	7.658.900	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2524	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	10.0777.0556	4.266.600	8.203.800	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2525	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	10.0793.0556	4.266.600	8.203.800	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2526	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	10.0801.0556	4.266.600	8.748.700	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2527	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	10.0794.0556	4.266.600	8.748.700	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2528	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	10.0802.0556	4.266.600	9.293.600	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2529	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	10.0795.0556	4.266.600	9.293.600	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2530	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	10.0803.0556	4.266.600	9.837.400	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2531	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	10.0797.0548	4.497.900	8.964.000	*Chưa bao gồm kim hoặc đinh.*
2532	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	10.0798.0556	4.266.600	8.203.800	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2533	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	10.0799.0556	4.266.600	8.748.700	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2534	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	10.0800.0556	4.266.600	9.293.600	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2535	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	10.0804.0548	4.497.900	11.132.100	*Chưa bao gồm kim hoặc đinh.*
2536	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	10.0756.0556	4.266.600	10.382.300	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2537	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	10.0731.0556	4.266.600	8.203.800	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2538	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	10.0763.0556	4.266.600	10.382.300	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2539	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	10.0733.0556	4.266.600	8.203.800	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2540	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	10.0909.0548	4.497.900	6.795.800	*Chưa bao gồm kim hoặc đinh.*
2541	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	10.0767.0556	4.266.600	10.382.300	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2542	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	10.0768.0556	4.266.600	10.382.300	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2543	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	10.0747.0556	4.266.600	7.658.900	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2544	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày		4.266.600	8.203.800	
2545	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	10.0776.0556	4.266.600	8.203.800	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2546	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	10.0775.0556	4.266.600	8.203.800	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2547	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân		4.266.600	8.203.800	
2548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	10.0785.0556	4.266.600	8.203.800	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2549	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	10.0784.0556	4.266.600	8.203.800	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2550	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	10.0734.0548	4.497.900	7.337.600	*Chưa bao gồm kim hoặc đinh.*
2551	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	10.0735.0548	4.497.900	7.337.600	*Chưa bao gồm kim hoặc đinh.*
2552	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	10.0736.0556	4.266.600	7.658.900	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2553	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	10.0913.0556	4.266.600	7.114.100	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2554	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	10.0821.0556	4.266.600	7.658.900	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2555	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	10.0757.0556	4.266.600	10.382.300	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu		4.266.600	7.658.900	
2557	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	10.0912.0556	4.266.600	7.114.100	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2558	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	10.0866.0556	4.266.600	7.114.100	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2559	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	10.0910.0548	4.497.900	6.795.800	*Chưa bao gồm kim hoặc đinh.*
2560	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	10.0780.0556	4.266.600	8.203.800	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2561	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	10.0739.0556	4.266.600	7.658.900	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2562	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	10.0746.0556	4.266.600	7.658.900	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2563	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	10.0920.0556	4.266.600	9.293.600	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2564	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	10.0725.0556	4.266.600	7.658.900	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2565	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay		4.266.600	7.658.900	
2566	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	10.0729.0556	4.266.600	8.748.700	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2567	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	10.0779.0556	4.266.600	8.203.800	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2568	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	10.0765.0556	4.266.600	10.382.300	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2569	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	10.0917.0556	4.266.600	10.382.300	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2570	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay		4.266.600	7.658.900	
2571	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	10.0764.0556	4.266.600	10.382.300	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2572	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	10.0791.0548	4.497.900	7.337.600	*Chưa bao gồm kim hoặc đinh.*
2573	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	10.0744.0548	4.497.900	7.337.600	*Chưa bao gồm kim hoặc đinh.*
2574	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	10.0787.0556	4.266.600	11.472.000	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2575	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	10.0730.0556	4.266.600	8.203.800	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2576	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	10.0908.0556	4.266.600	11.472.000	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2577	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	10.0766.0556	4.266.600	10.382.300	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2578	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp		4.497.900	8.964.000	
2579	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	10.0925.0556	4.266.600	6.024.300	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2580	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	10.0719.0556	4.266.600	7.658.900	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2581	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	10.0815.0556	4.266.600	7.658.900	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2582	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	10.0870.0556	4.266.600	7.114.100	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2583	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	10.0788.0556	4.266.600	7.114.100	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2584	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	10.0868.0556	4.266.600	7.114.100	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2585	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	10.0781.0556	4.266.600	8.203.800	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2586	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới		4.266.600	7.658.900	
2587	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	10.0727.0553	5.309.300	8.745.100	*Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2588	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	10.0721.0556	4.266.600	7.658.900	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2589	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	10.0871.0548	4.497.900	6.795.800	*Chưa bao gồm kim hoặc đinh.*
2590	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	10.0720.0556	4.266.600	7.658.900	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2591	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	10.0872.0548	4.497.900	6.795.800	*Chưa bao gồm kim hoặc đinh.*
2592	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đơn giản)	10.0932.0557	5.693.500	11.228.200	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2593	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Phức tạp)	10.0932.0557	5.693.500	11.228.200	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2594	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	10.0315.0582	3.570.700	5.983.000	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2595	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	28.0161.0576	2.878.600	4.569.500	
2596	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	10.0689.0582	3.570.700	5.983.000	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2597	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	10.0698.0628	2.946.700	5.740.700	
2598	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	10.0554.0494	2.929.600	4.107.000	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.*
2599	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	28.0168.1076	3.633.000	6.567.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2600	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	10.0690.0582	3.570.700	5.983.000	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2601	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	13.0075.0668	3.738.600	11.423.200	
2602	Phẫu thuật lác thông thường (Phẫu thuật lác (1 mắt))	03.1602.0818	863.400	3.163.500	
2603	Phẫu thuật lác thông thường (Phẫu thuật lác (1 mắt))	14.0109.0818	863.400	5.370.700	
2604	Phẫu thuật lác thông thường (Phẫu thuật lác (2 mắt))	03.1602.0819	1.269.100	3.398.000	
2605	Phẫu thuật lác thông thường (Phẫu thuật lác (2 mắt))	14.0109.0819	1.269.100	7.653.600	
2606	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi		5.940.700	9.582.200	
2607	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	10.0849.0549	4.162.700	8.648.000	*Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.*
2608	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	10.0846.0549	4.162.700	8.648.000	*Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.*
2609	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	10.0950.0549	4.162.700	5.373.600	*Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.*
2610	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới		4.162.700	8.648.000	
2611	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	14.0130.0817	794.200	4.292.200	
2612	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	13.0112.0669	3.241.500	7.698.100	
2613	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	10.0862.0571	3.356.000	4.557.000	
2614	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	10.0862.0571_GT	2.593.500	4.527.700	*Chưa bao gồm thuốc và oxy*
2615	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	10.0956.0551	3.132.400	4.311.500	
2616	Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông		-	59.000.000	
2617	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	10.0938.0540	3.585.800	5.868.800	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2618	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm (Cắt bỏ khối u da lành tính vùng thân mình 1-2 cm)		-	2.000.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2619	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	10.0967.0558	4.249.400	8.177.900	*Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.*
2620	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới		-	6.000.000	
2621	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi		7.687.900	10.102.600	
2622	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt - Phẫu thuật lấy dụng cụ kết hợp xương hàm dưới 1 điểm	03.2064.1079	2.970.800	5.879.800	
2623	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt - Phẫu thuật lấy dụng cụ kết hợp xương hàm dưới 1 điểm	16.0294.1079	2.970.800	5.879.800	
2624	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt Phẫu thuật lấy dụng cụ kết hợp xương hàm dưới 2 điểm	16.0294.1079	2.970.800	7.009.700	
2625	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt - Phẫu thuật lấy dụng cụ kết hợp xương hàm dưới 2 điểm	03.2064.1079	2.970.800	7.009.700	
2626	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt - Phẫu thuật lấy dụng cụ kết hợp xương hàm trên 2 điểm	03.2064.1079	2.970.800	7.009.700	
2627	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt - Phẫu thuật lấy dụng cụ kết hợp xương hàm trên 2 điểm	16.0294.1079	2.970.800	7.009.700	
2628	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt - Phẫu thuật lấy dụng cụ kết hợp xương hàm trên một điểm	03.2064.1079	2.970.800	5.879.800	
2629	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt - Phẫu thuật lấy dụng cụ kết hợp xương hàm trên một điểm	16.0294.1079	2.970.800	5.879.800	
2630	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt - Rút chỉ thép, lấy dụng cụ	03.2064.1079	2.970.800	5.631.500	
2631	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt - Rút chỉ thép, lấy dụng cụ	16.0294.1079	2.970.800	4.750.900	
2632	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	10.1046.0566	5.816.300	16.769.300	*Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2633	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	03.2180.0954	3.338.300	3.967.200	*Đã bao gồm chi phí mũi khoan*
2634	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	15.0046.0954	3.338.300	5.566.700	*Đã bao gồm chi phí mũi khoan*
2635	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	15.0046.0872	603.600	5.794.800	
2636	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	10.0008.0370	5.896.400	12.683.300	*Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.*
2637	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	10.0010.0370	5.896.400	11.581.200	*Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.*
2638	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên		5.896.400	12.683.300	
2639	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm (gây mê)	03.2067.1043	1.093.800	4.286.500	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2640	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm (gây mê)	16.0306.1043	1.093.800	4.286.500	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2641	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm (gây tê)	03.2067.1043	1.093.800	2.179.100	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2642	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm (gây tê)	16.0306.1043	1.093.800	2.179.100	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2643	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	13.0008.0670	4.753.000	8.599.000	
2644	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…) [gây tê]	13.0008.0670_GT	3.339.500	9.554.700	*Chưa bao gồm thuốc và oxy*
2645	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	13.0005.0675	4.928.800	11.235.800	
2646	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	13.0005.0675_GT	3.722.000	12.294.100	*Chưa bao gồm thuốc và oxy*
2647	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	13.0007.0671	2.709.000	6.602.000	
2648	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	13.0007.0671_GT	1.844.600	6.568.800	*Chưa bao gồm thuốc và oxy*
2649	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	13.0002.0672	3.511.300	7.772.500	
2650	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	13.0002.0672_GT	2.736.300	7.742.700	*Chưa bao gồm thuốc và oxy*
2651	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	13.0006.0673	6.778.300	12.568.600	
2652	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	13.0003.0674	4.571.000	10.796.000	
2653	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	13.0003.0674_GT	3.320.800	10.747.900	*Chưa bao gồm thuốc và oxy*
2654	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	13.0004.0675	4.928.800	11.235.800	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2655	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]	13.0004.0675_GT	3.722.000	12.294.100	*Chưa bao gồm thuốc và oxy*
2656	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	13.0001.0676	8.970.200	14.158.500	
2657	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	14.0044.0833	1.790.900	3.440.100	*Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.*
2658	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	10.1078.0369	5.167.900	9.152.700	
2659	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	10.1080.0570	5.716.000	12.416.300	*Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.*
2660	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	10.1081.0564	8.153.800	14.945.000	
2661	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	10.0551.0494	2.929.600	5.745.700	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.*
2662	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	10.0548.0494	2.929.600	4.107.000	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.*
2663	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	10.0947.0571	3.356.000	5.660.100	
2664	Phẫu thuật Lefort	13.0103.0677	3.178.000	5.781.900	
2665	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	10.0373.0434	4.805.900	6.045.700	
2666	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2		2.590.600	3.741.700	
2667	Phẫu thuật Longo	03.3341.0495	2.608.200	5.986.700	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2668	Phẫu thuật Longo	10.0552.0495	2.608.200	5.986.700	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2669	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	10.0553.0495	2.608.200	5.986.700	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2670	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	13.0071.0679	3.774.000	7.128.400	
2671	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	13.0070.0681	4.480.600	9.010.100	
2672	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	13.0068.0681	4.480.600	7.910.000	
2673	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	13.0069.0681	4.480.600	9.010.100	
2674	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	12.0284.0683	3.346.500	6.709.200	
2675	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	13.0072.0683	3.346.500	6.709.200	
2676	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	13.0095.0684	5.389.600	8.808.200	
2677	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa		3.177.000	5.999.200	
2678	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	13.0074.0686	4.910.100	9.426.200	
2679	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	10.1053.0369	5.167.900	13.536.400	
2680	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật		1.712.700	4.063.500	
2681	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	15.0174.0120	790.200	2.435.800	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2682	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)		2.426.400	5.369.400	
2683	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)		5.896.400	12.683.300	
2684	Phẫu thuật mở rộng khe mi	14.0136.0817	794.200	4.292.200	
2685	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	16.0323.1081	3.201.200	11.529.500	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2686	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc		-	4.000.000	
2687	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc - Từ 1 đến 2 răng		-	4.000.000	
2688	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc - Từ 3 răng		-	6.000.000	
2689	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc - Từ 4 răng		-	8.000.000	
2690	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	14.0066.0808	1.697.500	3.976.000	*Chưa bao gồm chi phí màng ối.*
2691	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	14.0066.0809	1.127.000	3.408.500	*Chưa bao gồm chi phí màng ối.*
2692	Phẫu thuật mộng đơn thuần	14.0165.0823	998.600	1.941.300	
2693	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo		-	9.000.000	
2694	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân/ nhân tạo để cấy ghép Implant - Nâng xoang hở (Chưa bao gồm công ghép xương)		-	10.000.000	
2695	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực (Phẫu thuật nâng vú bằng túi ngực độn- Silicon mentor tròn trơn Mỹ)		-	50.000.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2696	Phẫu thuật nạo túi lợi	16.0035.1023	93.100	464.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2697	Phẫu thuật nạo VA gây mê	03.2240.0914	887.000	5.285.000	
2698	Phẫu thuật nạo VA nội soi	15.0155.0958	3.167.700	6.349.100	
2699	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	15.0053.1002	1.118.700	1.722.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2700	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	10.0980.0571	3.356.000	5.660.100	
2701	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân - Nhổ răng kỹ thuật cao		-	3.000.000	
2702	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân - Nhổ răng kỹ thuật cao (Người lớn)		-	3.000.000	
2703	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân - Nhổ răng bằng công nghệ sóng siêu âm UniKo PZ		-	5.000.000	
2704	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân - Nhổ răng bằng công nghệ sóng siêu âm UniKo PZ kết hợp công nghệ tế bào gốc		-	8.116.080	
2705	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	16.0200.1028	414.500	3.356.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2706	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới [Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm] - Nhổ răng kỹ thuật cao	16.0200.1028	414.500	3.865.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2707	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới [Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm] Nhổ răng bằng công nghệ sóng siêu âm UniKo PZ	16.0200.1028	414.500	6.215.800	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2708	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới [Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm] Nhổ răng bằng công nghệ sóng siêu âm UniKo PZ kết hợp công nghệ tế bào gốc	16.0200.1028	414.500	8.527.900	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2709	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	16.0199.1028	414.500	2.169.100	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2710	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm] - Nhổ răng kỹ thuật cao	16.0199.1028	414.500	3.865.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2711	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm] Nhổ răng bằng công nghệ sóng siêu âm UniKo PZ	16.0199.1028	414.500	6.215.800	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2712	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm] Nhổ răng bằng công nghệ sóng siêu âm UniKo PZ kết hợp công nghệ tế bào gốc	16.0199.1028	414.500	8.527.900	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2713	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	03.1800.1036	384.300	7.504.500	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2714	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	16.0197.1036	384.300	7.504.500	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2715	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	16.0198.1026	249.100	4.257.500	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2716	Phẫu thuật nhổ răng ngầm [nhổ răng khó] - Răng vĩnh viễn ngầm trong xương có bao gồm ghép xương	16.0198.1026	249.100	5.687.500	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2717	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	10.0963.0559	3.435.000	4.636.200	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
2718	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	10.0964.0559	3.435.000	4.636.200	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
2719	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	15.0111.0970	3.668.000	5.419.800	*Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.*
2720	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	13.0077.0689	5.723.400	10.224.800	
2721	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	13.0065.0687	6.810.200	11.306.900	
2722	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	27.0421.0687	6.810.200	11.306.900	
2723	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	27.0424.0688	6.229.900	15.239.600	
2724	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	13.0121.0688	6.229.900	11.267.100	
2725	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	27.0422.0688	6.229.900	9.108.300	
2726	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	13.0122.0688	6.229.900	10.187.700	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2727	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	27.0423.0688	6.229.900	11.267.100	
2728	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	27.0425.0688	6.229.900	9.108.300	
2729	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	13.0125.0688	6.229.900	11.267.100	
2730	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	13.0126.0688	6.229.900	10.187.700	
2731	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	13.0124.0688	6.229.900	16.664.300	
2732	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	27.0370.1210	3.030.400	11.716.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2733	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	15.0097.0960	3.101.100	5.357.700	*Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.*
2734	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ		2.531.900	5.926.700	
2735	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	15.0158.1002	1.118.700	5.645.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2736	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	15.0098.0929	1.725.300	3.371.600	*Đã bao gồm cả dao Hummer.*
2737	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	27.0083.0452	3.810.400	11.701.000	*Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2738	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp (Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm)		6.415.300	9.285.600	
2739	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp (Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi)	27.0010.0970	3.668.000	5.967.800	*Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.*
2740	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân (Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm)		6.415.300	9.285.600	
2741	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	27.0155.0450	5.821.800	13.640.600	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2742	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp (Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm)		6.415.300	9.285.600	
2743	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp (Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm)		4.744.000	7.606.300	
2744	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp (Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm)		6.415.300	9.285.600	
2745	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	27.0303.0485	5.093.800	10.203.300	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2746	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần		6.701.100	10.187.400	
2747	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng		6.701.100	13.480.300	
2748	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	27.0349.0420	4.779.800	13.673.800	*Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2749	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang		5.232.100	10.307.500	
2750	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	27.0154.0450	5.821.800	13.640.600	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2751	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	27.0201.0457	4.850.400	11.548.400	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2752	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang		4.850.400	11.548.400	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2753	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	27.0193.0457	4.850.400	11.548.400	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2754	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	27.0195.0457	4.850.400	7.723.000	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2755	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái		4.850.400	11.548.400	
2756	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	27.0178.0455	2.813.900	7.767.000	
2757	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng		4.850.400	11.548.400	
2758	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	27.0215.0457	4.850.400	11.548.400	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2759	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non		4.850.400	11.548.400	
2760	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng		4.850.400	11.548.400	
2761	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng		5.723.400	11.308.400	
2762	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU		6.600.100	11.097.000	
2763	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	27.0460.0541	3.746.600	8.746.600	*Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2764	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang		3.746.600	9.346.700	
2765	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	27.0451.1196	2.531.900	9.247.500	*Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2766	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	27.0414.1196	2.531.900	9.247.500	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2767	Phẫu thuật nội soi cắt lách	27.0298.0485	5.093.800	11.305.400	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2768	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	27.0299.0485	5.093.800	11.305.400	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2769	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	27.0189.2039	2.931.400	9.026.100	
2770	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	27.0463.0541	3.746.600	10.445.700	*Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2771	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử		2.531.900	11.462.000	
2772	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng		4.850.400	11.548.400	
2773	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật		3.933.100	9.075.100	
2774	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	27.0261.1196	2.531.900	9.247.500	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2775	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột		4.230.900	8.739.800	
2776	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	27.0276.0477	5.260.200	13.761.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2777	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	27.0350.0420	4.779.800	13.673.800	*Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2778	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	13.0076.0689	5.723.400	9.140.300	
2779	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	15.0081.0918	734.200	3.956.600	
2780	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	15.0081.0919	509.100	2.730.200	
2781	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	27.0187.2039	2.931.400	6.840.400	
2782	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	27.0188.2039	2.931.400	7.386.300	
2783	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	27.0461.0541	3.746.600	10.445.700	*Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2784	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	27.0344.0419	4.973.100	13.351.500	*Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2785	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	27.0343.0419	4.973.100	13.351.500	*Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2786	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày		5.821.800	16.920.100	
2787	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách		5.821.800	16.920.100	
2788	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt		4.474.600	8.950.300	
2789	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	27.0217.0457	4.850.400	11.548.400	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2790	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	13.0064.0690	6.600.100	7.866.900	
2791	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	13.0063.0690	6.600.100	11.097.000	
2792	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	27.0428.0690	6.600.100	11.097.000	
2793	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	27.0427.0689	5.723.400	11.308.400	
2794	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	03.4021.0473	3.569.200	9.168.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2795	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	27.0273.0473	3.569.200	9.168.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2796	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	27.0272.0473	3.569.200	11.366.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2797	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	27.0383.0426	5.232.100	8.118.800	*Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.*
2798	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng		2.928.600	7.931.400	
2799	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	27.0184.0457	4.850.400	8.268.900	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2800	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	27.0170.0464	3.034.600	8.029.100	*Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.*
2801	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	13.0083.0689	5.723.400	9.140.300	
2802	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời		5.260.200	13.761.200	
2803	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay		2.531.900	8.140.200	
2804	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	15.0168.0966	4.717.100	7.028.600	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2805	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	27.0305.0457	4.850.400	11.548.400	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2806	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	27.0304.0490	4.230.900	8.739.800	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2807	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	15.0091.0961	9.996.300	13.500.400	*Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2808	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	13.0082.0689	5.723.400	10.224.800	
2809	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	13.0080.0689	5.723.400	9.140.300	
2810	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	13.0081.0689	5.723.400	9.140.300	
2811	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	03.4160.0965	3.474.500	6.328.000	
2812	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	15.0159.0965	3.474.500	5.776.900	
2813	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	13.0079.0689	5.723.400	11.308.400	
2814	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang		6.722.100	9.595.100	
2815	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]		734.200	2.896.600	
2816	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC		5.260.200	13.761.200	
2817	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	27.0327.0419	4.973.100	8.959.500	*Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2818	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	27.0345.0419	4.973.100	13.351.500	*Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2819	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	15.0094.0958	3.167.700	5.424.200	
2820	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang		3.668.000	5.967.800	
2821	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	03.3956.0969	4.380.400	5.049.600	
2822	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	15.0106.0969	4.380.400	7.220.900	
2823	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	15.0104.0942	4.380.400	7.220.900	
2824	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn (Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi)	03.3960.0970	3.668.000	5.967.800	*Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.*
2825	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	03.3955.0970	3.668.000	5.967.800	*Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.*
2826	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	15.0113.0970	3.668.000	5.967.800	*Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.*
2827	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày		2.531.900	11.462.000	
2828	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng		4.937.000	9.476.500	
2829	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng		4.937.000	11.674.600	
2830	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	27.0235.0462	4.937.000	9.476.500	*Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.*
2831	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng		4.937.000	9.476.500	
2832	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới		4.380.400	6.678.000	
2833	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan		2.531.900	5.926.700	
2834	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư		2.531.900	5.926.700	
2835	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy		2.531.900	5.926.700	
2836	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy		2.531.900	5.926.700	
2837	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng		2.531.900	8.140.200	
2838	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	15.0049.0971	3.338.300	5.033.200	
2839	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	27.0313.1196	2.531.900	8.140.200	*Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2840	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	27.0314.1196	2.531.900	8.140.200	*Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2841	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	27.0190.2039	2.931.400	9.026.100	
2842	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật		5.260.200	13.761.200	
2843	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	27.0486.0541	3.746.600	11.543.700	
2844	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	27.0452.0541	3.746.600	9.346.700	*Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2845	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân		3.746.600	11.543.700	
2846	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè		4.778.300	8.164.800	
2847	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	27.0440.0541	3.746.600	11.543.700	*Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2848	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	27.0439.0541	3.746.600	11.543.700	*Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2849	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	27.0459.0541	3.746.600	11.543.700	*Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2850	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn		3.030.400	9.423.500	
2851	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	27.0430.0698	9.968.700	11.316.200	
2852	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn		3.746.600	11.543.700	
2853	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	27.0449.0541	3.746.600	11.543.700	*Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2854	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài		2.531.900	9.247.500	
2855	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	13.0097.0693	6.713.500	13.648.200	
2856	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè		3.746.600	6.600.700	
2857	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày		5.821.800	13.640.600	
2858	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	27.0214.0457	4.850.400	6.083.200	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2859	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	27.0296.1209	4.517.100	8.048.500	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2860	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	27.0418.1196	2.531.900	9.247.500	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2861	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	27.0465.0541	3.746.600	10.445.700	*Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2862	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt		6.607.200	9.018.500	
2863	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	27.0077.0125	6.093.700	10.940.600	
2864	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	27.0481.0541	3.746.600	8.746.600	*Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2865	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	27.0177.0455	2.813.900	7.767.000	
2866	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì		4.850.400	11.548.400	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2867	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	27.0404.1196	2.531.900	11.462.000	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2868	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	27.0003.0974	9.439.700	13.043.100	
2869	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	27.0473.1209	4.517.100	8.048.500	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2870	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm		3.030.400	8.277.100	
2871	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở		3.030.400	8.277.100	
2872	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách		2.531.900	8.140.200	
2873	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	27.0448.0541	3.746.600	11.543.700	*Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2874	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	27.0316.1196	2.531.900	8.140.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2875	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay		3.746.600	11.543.700	
2876	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	13.0133.0694	5.742.100	11.326.600	
2877	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo		2.531.900	8.140.200	
2878	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	27.0462.0541	3.746.600	10.445.700	*Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2879	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	27.0328.1196	2.531.900	8.140.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2880	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	27.0142.0451	3.262.300	7.687.600	
2881	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng		4.850.400	14.826.900	
2882	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng		2.928.600	7.931.400	
2883	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng		3.810.400	11.701.000	
2884	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	27.0172.0464	3.034.600	8.029.100	*Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.*
2885	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng		4.850.400	11.548.400	
2886	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	27.0166.1196	2.531.900	8.140.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2887	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	27.0168.0457	4.850.400	11.548.400	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2888	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng		2.928.600	7.931.400	
2889	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo		3.810.400	11.701.000	
2890	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày		3.262.300	8.229.400	
2891	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng		4.850.400	14.826.900	
2892	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non		2.531.900	8.140.200	
2893	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng		2.928.600	11.209.900	
2894	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng		2.531.900	8.140.200	
2895	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng		4.850.400	11.548.400	
2896	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng		2.928.600	7.931.400	
2897	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng		3.810.400	11.701.000	
2898	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	27.0464.0541	3.746.600	10.445.700	*Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2899	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	27.0212.1196	2.531.900	12.013.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2900	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật		3.933.100	9.075.100	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2901	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	13.0221.0695	6.209.600	13.414.400	
2902	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr		4.453.100	13.986.500	
2903	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	27.0365.0418	4.677.000	11.431.800	
2904	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	27.0267.0478	3.933.100	11.421.400	*Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2905	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	15.0084.0974	9.439.700	14.439.700	
2906	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang		5.453.800	7.754.600	
2907	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	27.0180.0502	2.855.000	8.665.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2908	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	27.0179.0502	2.855.000	8.665.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2909	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	27.0265.0473	3.569.200	11.366.300	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2910	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	27.0266.0476	4.453.100	11.220.000	*Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2911	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	27.0181.0502	2.855.000	8.665.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2912	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi - gây mê	03.3959.0918	734.200	2.952.500	
2913	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	27.0147.0502	2.855.000	7.623.900	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2914	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da		2.531.900	8.140.200	
2915	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	27.0415.0490	4.230.900	11.481.600	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2916	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	15.0079.0969	4.380.400	7.081.800	
2917	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	15.0078.0978	3.307.800	6.099.800	
2918	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	15.0077.0978	3.307.800	7.178.200	
2919	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	15.0075.0969	4.380.400	5.592.400	
2920	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy			6.473.653	
2921	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	27.0005.0974	9.439.700	11.932.700	
2922	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	03.3961.0958	3.167.700	5.966.000	
2923	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	15.0360.0977	4.164.000	7.492.600	*Đã bao gồm dao plasma*
2924	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	27.0152.0457	4.850.400	13.734.000	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2925	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng		4.850.400	13.734.000	
2926	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày		2.531.900	11.462.000	
2927	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng		2.531.900	11.462.000	
2928	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng		3.569.200	11.366.300	
2929	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng		3.569.200	13.564.300	
2930	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng		3.569.200	13.564.300	
2931	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng		4.850.400	11.548.400	
2932	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	27.0210.0457	4.850.400	11.548.400	*Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2933	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non		4.850.400	13.734.000	
2934	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng		3.569.200	11.366.300	
2935	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	13.0089.0696	5.654.800	7.987.100	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2936	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	13.0131.0697	5.611.100	7.943.200	
2937	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	27.0417.0697	5.611.100	6.858.600	
2938	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	27.0413.0695	6.209.600	9.090.500	
2939	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	27.0356.0418	4.677.000	11.431.800	
2940	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	27.0146.1210	3.030.400	7.130.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2941	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu		2.531.900	5.926.700	
2942	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	13.0099.0698	9.968.700	12.377.100	
2943	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)		9.439.700	13.043.100	
2944	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	27.0357.0418	4.677.000	10.328.600	
2945	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	27.0371.0418	4.677.000	10.328.600	
2946	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng		1.660.400	7.164.300	
2947	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	27.0335.1197	1.660.400	5.527.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2948	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	15.0161.0978	3.307.800	5.561.100	
2949	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	15.0099.1001	1.712.700	4.634.500	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2950	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	27.0470.0542	4.778.300	11.778.300	*Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2951	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	27.0467.0542	4.778.300	8.164.800	*Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2952	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu		4.778.300	8.164.800	
2953	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó		4.778.300	8.164.800	
2954	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn		4.778.300	11.413.400	
2955	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân		4.778.300	11.413.400	
2956	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước		4.778.300	11.778.300	
2957	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr		4.922.700	11.769.000	
2958	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	27.0363.0423	3.410.200	8.905.800	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2959	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	27.0438.0541	3.746.600	11.543.700	*Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2960	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	27.0366.0423	3.410.200	11.064.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2961	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	13.0090.0689	5.723.400	9.140.300	
2962	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	13.0087.0689	5.723.400	11.308.400	
2963	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	13.0088.0689	5.723.400	9.140.300	
2964	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	27.0183.0462	4.937.000	11.674.600	*Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.*
2965	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng		6.228.300	8.569.000	
2966	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát		3.030.400	8.277.100	
2967	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	13.0223.0700	5.394.200	8.272.100	
2968	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai		5.723.400	16.729.300	
2969	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng			11.088.259	
2970	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	15.0166.0978	3.307.800	6.493.300	
2971	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	27.0419.0702	7.570.200	8.885.600	
2972	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	27.0191.0451	3.262.300	11.152.500	
2973	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung		7.570.200	11.629.500	
2974	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	27.0075.0125	6.093.700	10.940.600	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
2975	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	13.0073.0702	7.570.200	12.178.500	
2976	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	10.0150.0344	2.806.800	5.716.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
2977	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	14.0230.0838	1.241.900	2.968.300	
2978	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	14.0187.0789	726.800	2.429.200	
2979	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	03.1677.0793	1.906.400	5.273.900	
2980	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	03.1677.0788	1.405.500	3.355.500	
2981	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	03.1677.0789	726.800	2.230.600	
2982	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	03.1677.0790	1.635.100	4.499.800	
2983	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	03.1677.0791	972.600	3.396.600	
2984	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	03.1677.0792	1.236.200	4.575.100	
2985	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	03.1677.0794	2.151.600	6.651.000	
2986	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	03.1677.0795	1.442.500	5.357.000	
2987	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	14.0187.0788	1.405.500	3.110.100	
2988	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	14.0187.0790	1.635.100	4.471.700	
2989	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	14.0187.0791	972.600	3.259.100	
2990	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	14.0187.0792	1.236.200	4.575.100	
2991	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	14.0187.0793	1.906.400	5.273.900	
2992	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	14.0187.0794	2.151.600	6.651.000	
2993	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	14.0187.0795	1.442.500	5.357.000	
2994	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	14.0188.0788	1.405.500	4.211.400	
2995	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	14.0188.0789	726.800	2.985.700	
2996	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	14.0188.0790	1.635.100	4.978.300	
2997	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	14.0188.0791	972.600	4.337.000	
2998	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	14.0188.0792	1.236.200	5.125.100	
2999	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	14.0188.0793	1.906.400	6.378.100	
3000	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	14.0188.0794	2.151.600	7.205.100	
3001	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	14.0188.0795	1.442.500	6.526.400	
3002	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt		-	2.000.000	
3003	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	16.0333.1070	2.597.400	5.535.500	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3004	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	10.0346.0429	5.081.600	7.422.100	
3005	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	10.0330.0429	5.081.600	7.422.100	
3006	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	10.0688.0583	2.492.100	6.053.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3007	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	10.0984.0563	1.932.200	4.181.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3008	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	14.0118.0826	1.458.700	7.969.200	
3009	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	10.0364.0434	4.805.900	6.045.700	
3010	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	10.0952.0571	3.356.000	4.557.000	
3011	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	10.0953.0571	3.356.000	4.557.000	
3012	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)		4.266.600	11.472.000	
3013	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	10.0822.0556	4.266.600	7.658.900	*Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3014	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	05.0090.0334	925.300	2.792.400	
3015	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	10.0826.0559	3.435.000	5.738.300	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
3016	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	10.0824.0559	3.435.000	5.738.300	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
3017	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	03.2111.0981	6.508.400	9.890.200	*Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3018	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	10.0398.0584	1.569.900	4.559.000	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3019	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	14.0005.0815	2.862.700	2.862.700	*Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
3020	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	13.0107.0704	6.905.800	9.855.200	
3021	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	13.0108.0705	4.399.300	9.637.100	
3022	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	10.0936.0573	3.869.400	6.190.400	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3023	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần (Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần-Có siết eo)		-	51.000.000	
3024	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mach nuôi		3.869.400	6.742.500	
3025	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	10.0742.0539	2.367.000	6.760.300	*Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3026	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ		5.578.400	7.955.900	
3027	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	10.0928.0550	4.080.500	7.475.700	*Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.*
3028	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	10.0850.0575	3.166.700	4.345.800	
3029	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	10.0851.0571	3.356.000	4.557.000	
3030	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]	10.0851.0571_GT	2.593.500	4.398.700	*Chưa bao gồm thuốc và oxy*
3031	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ		-	9.000.000	
3032	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí		-	7.000.000	
3033	Phẫu thuật tạo hình nếp mi (Phẫu thuật tạo mí (1 mắt))	14.0125.0829	967.400	5.442.300	
3034	Phẫu thuật tạo hình nếp mi (Phẫu thuật tạo mí (2 mắt))	14.0125.0830	1.262.200	7.894.800	
3035	Phẫu thuật tạo hình tai giữa		5.751.200	9.660.200	
3036	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm		6.508.400	9.890.200	
3037	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng		-	69.000.000	
3038	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi		3.869.400	6.742.500	
3039	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận		3.869.400	6.742.500	
3040	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa		5.889.700	8.856.100	
3041	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	13.0106.0706	5.537.200	9.612.000	
3042	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng - Từ 1 đến 2 răng		-	4.000.000	
3043	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng - Từ 3 răng		-	6.000.000	
3044	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng - Từ 4 răng		-	8.000.000	
3045	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ		-	9.000.000	
3046	Phẫu thuật tháo khớp chi		4.154.700	5.347.900	
3047	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	10.0864.0583	2.492.100	4.308.900	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3048	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	03.3317.0583	2.492.100	3.726.900	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3049	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	16.0348.1089	3.449.900	6.167.700	
3050	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	16.0348.1091	3.204.800	5.876.400	
3051	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	16.0348.1090	3.384.400	6.105.500	
3052	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	10.0172.0582	3.570.700	5.983.000	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3053	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa (BN mổ ngoại viện)	13.0011.0707	5.348.600	8.169.600	
3054	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa (BN mổ nội viện)	13.0011.0707	5.348.600	5.348.600	
3055	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa (BN mổ ngoại viện)	13.0012.0708	3.740.800	7.623.700	
3056	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa (BN mổ nội viện)	13.0012.0708	3.740.800	3.740.800	
3057	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	10.1082.0567	6.030.000	13.263.600	*Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
3058	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	10.0927.0544	5.173.500	11.255.600	*Chưa bao gồm khớp nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3059	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	10.0930.0545	4.266.600	12.561.700	*Chưa bao gồm khớp nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3060	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	10.1118.0546	5.693.500	16.598.600	*Chưa bao gồm khớp nhân tạo.*
3061	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	10.0929.0547	5.693.500	16.598.600	*Chưa bao gồm khớp nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3062	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi		-	5.000.000	
3063	Phẫu thuật thừa da mi dưới		-	6.000.000	
3064	Phẫu thuật thừa da mi trên		-	7.000.000	
3065	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	15.0110.0970	3.668.000	4.870.800	*Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.*
3066	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	10.0807.0577	5.412.800	7.233.500	
3067	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	15.0021.0987	5.758.600	9.668.800	
3068	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	10.0877.0559	3.435.000	6.289.400	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
3069	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	10.0875.0559	3.435.000	6.289.400	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
3070	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	10.0880.0559	3.435.000	6.289.400	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
3071	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	10.0749.0559	3.435.000	5.187.300	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
3072	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	10.0876.0559	3.435.000	6.289.400	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
3073	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	10.0751.0559	3.435.000	5.187.300	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
3074	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	10.0750.0559	3.435.000	5.187.300	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
3075	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	10.0879.0559	3.435.000	6.289.400	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
3076	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	10.0752.0559	3.435.000	5.187.300	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
3077	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	10.0408.0584	1.569.900	3.387.900	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3078	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	10.0899.0537	3.547.800	7.694.000	*Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3079	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương		3.746.600	11.543.700	
3080	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục		4.735.400	9.255.700	
3081	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	14.0120.0826	1.458.700	10.126.000	
3082	Phẫu thuật treo tử cung		3.257.100	8.258.000	
3083	Phẫu thuật treo vú sa trễ		-	19.000.000	
3084	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	10.1049.0566	5.816.300	16.769.300	*Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3085	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	10.0148.0344	2.806.800	5.716.200	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3086	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	10.0151.1044	801.900	3.616.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3087	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	10.0151.1045	1.257.200	4.062.400	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3088	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	10.0962.0574	4.887.100	6.678.200	*Chưa bao gồm Gạc hydrocolloid hoặc gạc xốp, miếng xốp (foam) hoặc gạc alginate hoặc gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
3089	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	10.0961.0575	3.166.700	4.345.800	*Chưa bao gồm Gạc hydrocolloid hoặc gạc xốp, miếng xốp (foam) hoặc gạc alginate hoặc gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn*
3090	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	10.0858.0535	3.453.400	6.896.400	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3091	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	10.0823.0582	3.570.700	5.983.000	*Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3092	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não		5.277.200	11.485.900	
3093	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	15.0035.0971	3.338.300	6.524.600	*Đã bao gồm chi phí mũi khoan*
3094	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	15.0035.0971_GT	3.095.800	5.374.100	*Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy*
3095	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	16.0034.1038	990.200	4.451.000	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3096	Phẫu thuật vết thương bàn tay	10.0809.0583	2.492.100	3.726.900	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3097	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	10.0810.0559	3.435.000	5.738.300	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
3098	Phẫu thuật vết thương khớp	10.0983.0551	3.132.400	5.944.100	
3099	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	10.0954.0576	2.878.600	4.033.900	
3100	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	10.0954.0576_GT	2.234.900	4.009.100	*Chưa bao gồm thuốc và oxy*
3101	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	10.0955.0577	5.412.800	7.233.500	
3102	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	10.0811.0559	3.435.000	5.738.300	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
3103	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	10.0812.0577	5.412.800	11.673.800	
3104	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	28.0162.0576	2.878.600	4.569.500	
3105	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	10.0940.0579	7.940.000	11.556.800	*Chưa bao gồm mạch nhân tạo.*
3106	Phẫu thuật viêm xương	10.0979.0571	3.356.000	4.557.000	
3107	Phẫu thuật viêm xương sọ		6.339.000	13.749.400	
3108	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	10.0982.0551	3.132.400	4.311.500	
3109	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	10.0002.0386	6.205.000	15.169.900	*Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.*
3110	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	10.0402.0584	1.569.900	6.256.400	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3111	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản		4.080.500	5.291.100	
3112	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay		4.080.500	7.475.700	
3113	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối		4.080.500	7.475.700	
3114	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	03.3601.0435	2.590.600	3.741.700	
3115	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	10.0407.0435	2.590.600	4.819.100	
3116	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc		1.712.700	4.634.500	
3117	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)		3.201.200	6.038.500	
3118	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	10.0004.0386	6.205.000	15.169.900	*Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.*
3119	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	10.0001.0577	5.412.800	7.233.500	
3120	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	15.0152.0988	3.167.700	4.883.400	
3121	Phí gửi về địa chỉ theo yêu cầu		-	40.000	
3122	Phí vận chuyển máu		-	17.000	
3123	Phòng ngừa sâu răng ở trẻ em bằng Fluor-SDF/ 1 răng		-	50.000	
3124	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt Gel Fluor (lần)		-	250.000	
3125	Phosphat (Gửi mẫu Medlatec)		-	152.100	
3126	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	24.0307.1674	47.400	77.700	
3127	Phục hồi cổ răng bằng Composite	03.1931.1018	384.300	384.300	
3128	Phục hồi cổ răng bằng Composite	16.0072.1018	384.300	384.300	
3129	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau - Trụ chốt sợi/1đơn vị		-	500.000	
3130	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn		-	350.000	
3131	Phương pháp Proetz (Lần đầu)	15.0139.0897	72.100	138.600	
3132	Phương pháp Proetz (từ lần thứ 2 trở đi)	15.0139.0897	72.100	72.100	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
3133	PL10 Gói KSK định kỳ và phát hiện sớm ung thu cơ bản (Nam giới) CÓ CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ		-	4.400.000	
3134	PL10 Gói KSK định kỳ và phát hiện sớm ung thu cơ bản (Nam giới) KHÔNG CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ		-	2.600.000	
3135	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	24.0291.1720	271.400	360.600	
3136	Progesteron (Gửi mẫu Medlatec)		-	206.700	
3137	Prolactin (Gửi mẫu Medlatec)		-	248.300	
3138	Protein dịch (Gửi mẫu Medatec)		-	55.900	
3139	Protein nước tiểu tươi (Gửi mẫu Medlatec)		-	55.900	
3140	Quantiferon-TB Gold Plus (Gửi mẫu Medlatec)		-	3.031.600	
3141	Quay Canxi hydroxit điều trị răng chưa đóng cuống - Cộng thêm		-	500.000	
3142	Quay video (16h30-22h30)		-	4.000.000	
3143	Quay video (22h30-7h00)		-	5.000.000	
3144	Quay Video (7h00 - 16h30)		-	3.000.000	
3145	Rạch áp xe mi	14.0215.0505	227.200	351.400	
3146	Rạch áp xe túi lệ	14.0216.0505	227.200	593.300	
3147	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	11.0015.1158	674.100	2.433.800	
3148	Răng nhựa Mỹ/răng		-	200.000	
3149	Răng nhựa thường/răng		-	60.000	
3150	Răng sứ Ceramco + Kim loại Titanium (Bảo hành 6 năm)		-	1.800.000	
3151	Răng sứ Ceramco + Ziconia (Bảo hành 12 năm)		-	4.680.000	
3152	Răng sứ Ceramil full (Bảo hành 8 năm)		-	5.400.000	
3153	Răng sứ đúc		-	275.000	
3154	Răng sứ Emax Full (Bảo hành 9 năm)		-	7.200.000	
3155	Răng sứ Noritake + Kim loại Titannium (Bảo hành 4 năm)		-	1.440.000	
3156	Răng sứ Noritake + Ziconia (Bảo hành 8 năm)		-	2.745.000	
3157	Răng sứ Sunfua + Kim loại thường (Bảo hành 4 năm)		-	990.000	
3158	Răng sứ Sunfua + Ziconia (Bảo hành 10 năm)		-	3.645.000	
3159	Răng sứ TTH (Bảo hành 5 năm)		-	2.340.000	
3160	Rotavirus test nhanh	24.0249.1697	202.500	258.900	
3161	Rotavirus test nhanh (Gửi mẫu Medlatec)		-	248.300	
3162	Rửa bàng quang (Chưa bao gồm hóa chất)	02.0233.0158	239.700	303.300	*Chưa bao gồm hóa chất.*
3163	Rửa bàng quang lấy máu cục (Chưa bao gồm hóa chất)	02.0232.0158	239.700	303.300	*Chưa bao gồm hóa chất.*
3164	Rửa bàng quang lấy máu cục (Chưa bao gồm hóa chất)	03.0131.0158	239.700	303.300	*Chưa bao gồm hóa chất.*
3165	Rửa chất nhân tiền phòng	14.0163.0796	863.400	2.350.600	
3166	Rửa cùng đồ	03.1695.0842	50.200	50.200	*Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt*
3167	Rửa cùng đồ	14.0211.0842	50.200	50.200	*Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt*
3168	Rửa dạ dày cấp cứu	01.0218.0159	158.100	158.100	
3169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	01.0219.0160	647.400	647.400	
3170	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	14.0162.0796	863.400	2.574.200	
3171	Rubella IgG Cobas (Gửi mẫu Medlatec)		-	275.600	
3172	Rubella IgM Cobas (Gửi mẫu Medlatec)		-	275.600	
3173	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	10.0934.0563	1.932.200	3.603.000	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3174	Rút meche, rút merocel hốc mũi		-	300.000	
3175	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	02.0061.0164	202.500	202.500	
3176	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	03.2331.0164	202.500	202.500	
3177	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	02.0229.0152	991.900	1.127.700	
3178	Sắc thuốc thang	03.0284.0252	14.600	14.600	*Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.*
3179	Sắc thuốc thang (1 thang)	08.0022.0252	14.600	14.600	*Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.*
3180	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	03.0276.0252	14.600	14.600	*Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.*
3181	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	08.0015.0252	14.600	14.600	*Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.*
3182	Salmonella Widal (Gửi mẫu Medlatec)		-	221.000	
3183	Sán lá phổi IgM (Gửi mẫu Medlatec)		-	373.100	
3184	Sàng lọc sơ sinh 55 chỉ tiêu (Gửi mẫu Medlatec)		-	2.273.700	
3185	Sàng lọc sơ sinh 61 bệnh (Gửi mẫu Medlatec)		-	2.756.000	
3186	Sàng lọc sơ sinh 63 bệnh (Gửi mẫu Medlatec)		-	4.271.800	
3187	Sàng lọc sơ sinh 8 bệnh (Gửi mẫu Medlatec)		-	2.480.400	
3188	Sàng lọc tiền sản giật quý I : (Gửi mẫu Medlatec)		-	1.998.100	
3189	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	24.0309.1674	47.400	77.700	
3190	Schistosoma masoni IgG (Sán máng) (Gửi mẫu Medlatec)		-	299.000	
3191	Siêu âm 3D/4D tim	18.0053.0007	505.800	661.500	*Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.*
3192	Siêu âm các tuyến nước bọt	18.0002.0001	61.000	124.600	
3193	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	02.0322.0078	203.700	1.337.000	
3194	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	02.0325.0166	609.700	787.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
3195	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	02.0318.0166	609.700	1.706.500	
3196	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	02.0329.0166	609.700	2.243.100	
3197	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	02.0334.0166	609.700	2.243.100	
3198	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	02.0319.0166	609.700	1.706.500	
3199	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	02.0320.0166	609.700	1.706.500	
3200	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da		2.210.300	4.493.800	
3201	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	02.0321.0499	2.210.300	3.384.400	*Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật*
3202	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	02.0333.0078	203.700	319.800	
3203	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	02.0330.0166	609.700	2.243.100	
3204	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	02.0317.0165	686.300	1.819.300	*Chưa bao gồm ống thông.*
3205	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	02.0326.0165	686.300	2.373.600	*Chưa bao gồm ống thông.*
3206	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	01.0303.0001	61.000	124.600	
3207	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	18.0046.0004	262.400	345.200	
3208	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	18.0003.0001	61.000	124.600	
3209	Siêu âm đa thai (thai, nhau thai, nước ối) 2D	18.0020.0001	61.000	249.600	
3210	Siêu âm đa thai (thai, nhau thai, nước ối) 5D	18.0020.0001	61.000	359.000	
3211	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	01.0020.0001	61.000	124.600	
3212	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	18.0065.0069	92.900	332.600	
3213	Siêu âm đàn hồi mô vú	18.0056.0069	92.900	332.600	
3214	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	18.0005.0069	92.900	166.700	
3215	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	18.0021.0069	92.900	168.300	
3216	Siêu âm Doppler động mạch thận	18.0024.0004	262.400	345.200	
3217	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	18.0037.0004	262.400	345.200	
3218	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	18.0045.0004	262.400	345.200	
3219	Siêu âm Doppler dương vật	18.0060.0069	92.900	168.300	
3220	Siêu âm Doppler gan lách	18.0022.0069	92.900	185.700	
3221	Siêu âm Doppler mạch máu	02.0112.0004	262.400	345.200	
3222	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	02.0316.0004	262.400	345.200	
3223	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	02.0315.0004	262.400	345.200	
3224	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	18.0023.0004	262.400	345.200	
3225	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	18.0026.0069	92.900	185.700	
3226	Siêu âm Doppler tim	02.0113.0004	262.400	345.200	
3227	Siêu âm Doppler tim, van tim	18.0052.0004	262.400	478.100	
3228	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	18.0058.0069	92.900	185.700	
3229	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	18.0029.0004	262.400	345.200	
3230	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	18.0025.0069	92.900	185.700	
3231	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	18.0033.0004	262.400	345.200	
3232	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	18.0032.0069	92.900	168.300	
3233	Siêu âm Doppler tuyến vú	18.0055.0069	92.900	185.700	
3234	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	18.0010.0069	92.900	185.700	
3235	Siêu âm Doppler xuyên sọ	02.0153.0004	262.400	345.200	
3236	Siêu âm dương vật	18.0059.0001	61.000	124.600	
3237	Siêu âm hạch vùng cổ	18.0004.0001	61.000	124.600	
3238	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	18.0016.0001	61.000	124.600	
3239	Siêu âm hốc mắt			122.158	
3240	Siêu âm hội chẩn thai bất thường	18.0020.0001	61.000	376.900	
3241	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	18.0043.0001	61.000	124.600	
3242	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	03.0069.0001	61.000	124.600	
3243	Siêu âm màng phổi	03.0070.0001	61.000	124.600	
3244	Siêu âm màng phổi cấp cứu	01.0092.0001	61.000	124.600	
3245	Siêu âm mắt	14.0240.0845	72.500	346.800	
3246	Siêu âm nhãn cầu	18.0008.0001	61.000	124.600	
3247	Siêu âm ổ bụng	02.0314.0001	61.000	124.600	
3248	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	18.0015.0001	61.000	124.600	
3249	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	01.0239.0001	61.000	124.600	
3250	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	18.0044.0001	61.000	124.600	
3251	Siêu âm qua thóp	18.0007.0001	61.000	124.600	
3252	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) 2D	18.0020.0001	61.000	188.200	
3253	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) 5D	18.0020.0001	61.000	249.600	
3254	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối (2D)	18.0036.0001	61.000	152.400	
3255	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối (3D/5D)	18.0036.0001	61.000	202.400	
3256	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối (YÊU CẦU) (KH DV)			250.000	
3257	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (2D)	18.0034.0001	61.000	152.400	
3258	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (3D/ 5D)	18.0034.0001	61.000	202.400	
3259	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu/ khảo sát hình thái quý I (YÊU CẦU) (KH DV)			250.000	
3260	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa (2D)	18.0035.0001	61.000	152.400	
3261	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa (3D/5D)	18.0035.0001	61.000	202.400	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
3262	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	18.0012.0001	61.000	124.600	
3263	Siêu âm tim 4D (áp dụng chỉ định để thực hiện các PT hoặc can thiệp tim mạch)	02.0116.0007	505.800	982.900	*Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.*
3264	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	01.0018.0004	262.400	345.200	
3265	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	02.0119.0004	262.400	345.200	
3266	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	02.0114.0006	641.000	821.200	
3267	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	18.0049.0004	262.400	345.200	
3268	Siêu âm tinh hoàn hai bên	18.0057.0001	61.000	124.600	
3269	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	18.0031.0003	203.400	332.900	
3270	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	18.0030.0001	61.000	127.000	
3271	Siêu âm tử cung phần phụ	18.0018.0001	61.000	124.600	
3272	Siêu âm tuyến giáp	18.0001.0001	61.000	124.600	
3273	Siêu âm tuyến vú hai bên	18.0054.0001	61.000	124.600	
3274	Siêu vi kim kết hợp PRP trẻ hóa da vùng mặt/lần		-	8.000.000	
3275	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	13.0154.0712	431.100	1.014.600	
3276	Sinh thiết gai rau		1.229.800	2.866.300	
3277	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	18.0603.0169	1.107.500	2.796.700	
3278	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	18.0609.0170	914.500	2.593.400	
3279	Sinh thiết hốc mũi	15.0135.0168	144.100	730.900	
3280	Sinh thiết màng phổi mù	02.0064.0175	482.000	1.606.700	
3281	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở		306.300	903.700	
3282	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	18.0611.0170	914.500	2.593.400	
3283	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	18.0636.0171	2.051.200	3.692.500	
3284	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm		914.500	2.593.400	
3285	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	18.0648.0172	1.843.200	3.482.600	
3286	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0236.0169	1.107.500	2.796.700	
3287	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	18.0613.0177	686.800	2.375.700	
3288	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.0610.0090	177.700	1.925.300	
3289	Sinh thiết u hạ họng		-	500.000	
3290	Sinh thiết u họng miệng	15.0211.0168	144.100	730.900	
3291	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	02.0066.0171	2.051.200	3.692.500	
3292	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0065.0169	1.107.500	2.796.700	
3293	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	18.0605.0170	914.500	2.593.400	
3294	SMAR PREP (GS, PGS) (Gửi mẫu Medlatec)		-	620.100	
3295	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	02.0121.0320	379.700	379.700	
3296	Sốc điện điều trị rung nhĩ	02.0120.0192	1.084.200	1.084.200	
3297	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	01.0032.0299	553.700	553.700	
3298	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	03.0029.0192	1.084.200	1.084.200	
3299	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	20.0087.0152	991.900	2.223.000	
3300	Soi cổ tử cung	13.0166.0715	70.800	190.100	
3301	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	03.0159.0140	830.200	2.515.800	*Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)*
3302	Soi đại tràng cầm máu (Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu)	03.0160.0184	683.000	2.425.300	*Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.*
3303	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	03.0158.0137	366.200	714.700	
3304	Soi đại tràng sinh thiết	03.0161.0136	487.500	2.206.700	
3305	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	14.0219.0849	62.400	122.100	
3306	Soi đáy mắt cấp cứu			119.700	
3307	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	02.0156.0849	62.400	122.100	
3308	Soi đáy mắt trực tiếp	03.1699.0849	62.400	122.100	
3309	Soi đáy mắt trực tiếp	14.0218.0849	62.400	122.100	
3310	Soi góc tiền phòng	14.0221.0849	62.400	122.100	
3311	Streptococcus pyogenes ASO		47.400	77.700	
3312	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	24.0269.1674	47.400	100.300	
3313	Strongyloides stercoralis IgG (Giun lươn) (Gửi mẫu Medlatec)		-	299.000	
3314	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ		-	15.200	
3315	Sứ Noritake + Kim loại Titanium (bảo hành 4 năm/răng)		-	1.600.000	
3316	Sứ Noritake+Ziconia (bảo hành 7 năm) (mỗi răng)		-	3.050.000	
3317	Sửa sẹo bọng bằng kim	14.0156.0778	103.300	1.897.500	
3318	Sửa sẹo sau mổ lác		644.800	2.287.600	
3319	Suất ăn (Tặng kèm Phẫu thuật Phaco)		-	-	
3320	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	14.0070.0850	2.664.400	6.115.600	*Chưa bao gồm chi phí màng.*
3321	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	24.0314.1674	47.400	77.700	
3322	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	03.1589.0827	1.709.900	3.387.700	*Chưa bao gồm ống silicon. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3323	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	14.0079.0827	1.709.900	3.387.700	*Chưa bao gồm ống silicon.*
3324	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	10.0841.0559	3.435.000	6.840.400	*Chưa bao gồm gân nhân tạo.*
3325	Tắm + Massage thư giãn bé		-	250.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
3326	Tắm cho bé và chăm sóc rốn cho bé (Sữa tắm bệnh viện)		-	150.000	
3327	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da		4.922.700	6.740.600	
3328	Tán sỏi thận qua da	27.0354.1196	2.531.900	5.423.800	*Chưa bao gồm sonde JJ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3329	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	10.0298.0581	5.940.700	20.228.500	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3330	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	14.0107.0827	1.709.900	3.387.700	*Chưa bao gồm ống silicon.*
3331	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	10.0320.0423	3.410.200	7.286.700	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3332	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày (Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2)		4.887.100	7.228.200	
3333	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày (Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2)		3.166.700	5.318.100	
3334	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	14.0146.0860	1.310.500	4.024.400	
3335	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	10.0331.0423	3.410.200	6.746.900	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3336	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	10.1084.0568	6.236.200	10.258.000	*Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.*
3337	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	10.1085.0568	6.236.200	10.258.000	*Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.*
3338	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	10.1083.0568	6.236.200	10.258.000	*Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.*
3339	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực		1.084.200	1.084.200	
3340	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh		1.955.100	3.701.800	
3341	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường		1.955.100	3.701.800	
3342	Tập các kiểu thở	17.0073.0277	34.200	101.300	
3343	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	17.0048.0268	34.700	101.300	
3344	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	17.0046.0268	34.700	101.300	
3345	Tập đi với bàn xương cá	17.0045.0268	34.700	101.300	
3346	Tập đi với gậy	17.0044.0268	34.700	101.300	
3347	Tập đi với khung tập đi	17.0042.0268	34.700	101.300	
3348	Tập đi với khung treo	17.0051.0268	34.700	101.300	
3349	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	17.0043.0268	34.700	101.300	
3350	Tập đi với thanh song song	17.0041.0268	34.700	101.300	
3351	Tập điều hợp vận động	17.0090.0267	61.700	102.400	
3352	Tập do cứng khớp	17.0250.0256	58.500	202.300	
3353	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	17.0039.0267	61.700	102.400	
3354	Tập ho có trợ giúp	17.0075.0277	34.200	101.300	
3355	Tập lên, xuống cầu thang	17.0047.0268	34.700	101.300	
3356	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	17.0091.0262	331.500	331.500	
3357	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	17.0037.0267	61.700	102.400	
3358	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	17.0062.0267	61.700	102.400	
3359	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	17.0068.0268	34.700	101.300	
3360	Tập tri giác và nhận thức	17.0102.0258	53.500	102.100	
3361	Tập trong bồn bóng nhỏ			100.000	
3362	Tập vận động có kháng trở	17.0056.0267	61.700	102.400	
3363	Tập vận động có trợ giúp	17.0053.0267	61.700	102.400	
3364	Tập vận động thụ động	17.0052.0267	61.700	102.400	
3365	Tập vận động trên bóng	17.0058.0268	34.700	101.300	
3366	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	17.0251.0268	34.700	101.300	
3367	Tập với bàn nghiêng	17.0072.0268	34.700	101.300	
3368	Tập với dụng cụ chèo thuyền	17.0067.0268	34.700	101.300	
3369	Tập với dụng cụ quay khớp vai	17.0066.0268	34.700	101.300	
3370	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	17.0070.0261	15.300	100.600	
3371	Tập với giàn treo các chi	17.0064.0268	34.700	101.300	
3372	Tập với ròng rọc	17.0065.0269	15.300	100.600	
3373	Tập với thang tường	17.0063.0268	34.700	101.300	
3374	Tập với xe đạp tập	17.0071.0270	15.300	100.600	
3375	Tẩy trắng răng bằng đèn plasma		-	2.900.000	
3376	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc 1 hàm		-	1.320.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
3377	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc 2 hàm		-	2.200.000	
3378	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma		-	3.850.000	
3379	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	25.0026.1735	198.000	261.400	
3380	Tế bào học dịch chải phế quản	25.0024.1735	198.000	261.400	
3381	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	25.0020.1735	198.000	261.400	
3382	Tế bào học dịch màng khớp	25.0021.1735	198.000	261.400	
3383	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	25.0027.1735	198.000	261.400	
3384	Tế bào học dịch rửa phế quản	25.0025.1735	198.000	261.400	
3385	Tế bào học đờm	25.0023.1735	198.000	261.400	
3386	Tế bào học nước tiểu	25.0022.1735	198.000	261.400	
3387	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	02.0159.1775	140.700	313.200	
3388	Test giãn phế quản (broncho modilator test)		198.500	789.500	
3389	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C14		-	700.000	
3390	Test HP dạ dày		-	80.000	
3391	Test nhanh covid		-	78.000	
3392	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	02.0336.1664	74.500	112.800	
3393	Test phát hiện khô mắt	14.0251.0852	48.200	109.300	
3394	Test thử cảm giác giác mạc	14.0250.0852	48.200	109.300	
3395	Test thử ma túy 5 chân		-	200.000	
3396	Testosterone (Gửi mẫu Medlatec)		-	206.700	
3397	TG (Gửi mẫu Medlatec)		-	434.200	
3398	Thăm dò chức năng hô hấp	03.0088.1791	150.000	270.700	
3399	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	10.0618.0491	2.791.300	20.107.400	*Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.*
3400	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	14.0178.0767	1.293.900	2.436.500	
3401	Thăm dò, sinh thiết gan		2.791.300	3.945.100	
3402	Tháo bột các loại		-	70.000	
3403	Tháo cầu thép / 2 đơn vị		-	250.000	
3404	Tháo cầu thép / 3 đơn vị		-	400.000	
3405	Tháo chụp nhựa/1 đơn vị		-	100.000	
3406	Tháo chụp thép /1 đơn vị		-	150.000	
3407	Tháo dầu Silicon nội nhãn	14.0012.0853	950.200	3.288.100	
3408	Tháo dụng cụ tử cung		-	200.000	
3409	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	07.0220.1144	2.987.500	3.977.000	
3410	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	03.3326.0506	176.300	2.007.600	
3411	Tháo lồng ruột non	10.0483.0455	2.813.900	3.977.700	
3412	Tháo mắc cài (ngoại viện)		-	1.000.000	
3413	Tháo xoắn ruột non	10.0482.0455	2.813.900	3.977.700	
3414	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)		3.570.700	4.828.400	
3415	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	10.0400.0584	1.569.900	5.095.600	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3416	Thay băng bỏng diện hẹp - Áp dụng cho khách hàng không điều trị tại Bệnh viện		-	260.000	
3417	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN - Áp dụng cho khách hàng không điều trị tại Bệnh viện		-	250.000	
3418	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) (chiều dài > 50cm nhiễm trùng) (áp dụng cho BN điều trị tại viện)	01.0267.0205	286.600	286.600	*Chưa bao gồm Gạc hydrocolloid hoặc gạc xốp, miếng xốp (foam) hoặc gạc alginate hoặc gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn*
3419	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) (chiều dài từ 30 cm đến 50 cm) (áp dụng cho BN điều trị tại viện)	01.0267.0204	201.400	201.400	*Chưa bao gồm Gạc hydrocolloid hoặc gạc xốp, miếng xốp (foam) hoặc gạc alginate hoặc gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn*
3420	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) (chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm) (áp dụng cho BN điều trị tại viện)	01.0267.0203	154.600	154.600	*Chưa bao gồm Gạc hydrocolloid hoặc gạc xốp, miếng xốp (foam) hoặc gạc alginate hoặc gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn*
3421	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	11.0005.1148	273.400	273.400	
3422	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	11.0005.2043	135.900	135.900	
3423	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	11.0010.1148	273.400	273.400	
3424	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	11.0010.2043	135.900	135.900	
3425	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.0009.1149	476.500	476.500	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
3426	Thay băng điều trị vết thương mạn tính (áp dụng cho BN điều trị nội viện)	11.0116.0199	290.700	290.700	*Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.*
3427	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm)	07.0225.0201	93.100	151.800	*Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.*
3428	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng)	07.0225.0205	286.600	649.800	*Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.*
3429	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm)	07.0225.0200	66.800	66.800	*Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.*
3430	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)	07.0225.0204	201.400	435.700	*Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.*
3431	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)	07.0225.0203	154.600	333.200	*Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.*
3432	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm)	07.0225.0202	126.200	243.600	*Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.*
3433	Thay băng vết mổ (Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm) (áp dụng cho BN mổ ngoại viện)	15.0303.2047	93.100	384.300	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.*
3434	Thay băng vết mổ (Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm) (áp dụng cho BN mổ nội viện)	15.0303.2047	93.100	93.100	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.*
3435	Thay băng vết mổ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng) (áp dụng cho BN mổ ngoại viện)	15.0303.0205	286.600	586.000	
3436	Thay băng vết mổ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng) (áp dụng cho BN mổ nội viện)	15.0303.0205	286.600	286.600	
3437	Thay băng vết mổ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm) (áp dụng cho BN mổ ngoại viện)	15.0303.0200	66.800	364.800	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.*
3438	Thay băng vết mổ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm) (áp dụng cho BN mổ nội viện)	15.0303.0200	66.800	66.800	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.*
3439	Thay băng vết mổ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng) (áp dụng cho BN mổ ngoại viện)	15.0303.0204	201.400	491.800	
3440	Thay băng vết mổ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng) (áp dụng cho BN mổ nội viện)	15.0303.0204	201.400	201.400	
3441	Thay băng vết mổ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm) (áp dụng cho BN mổ ngoại viện)	15.0303.0202	126.200	417.200	
3442	Thay băng vết mổ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm) (áp dụng cho BN mổ nội viện)	15.0303.0202	126.200	126.200	
3443	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15 cm - Áp dụng cho khách hàng không điều trị tại Bệnh viện		-	150.000	
3444	Thay băng vết thương chiều dài dưới 30 cm nhiễm trùng - Áp dụng cho khách hàng không điều trị tại Bệnh viện		-	200.000	
3445	Thay băng vô khuẩn		-	100.000	
3446	Thay băng vô khuẩn - Áp dụng cho khách hàng không điều trị tại Bệnh viện		-	100.000	
3447	Thay băng, cắt chỉ (Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm) (áp dụng cho BN mổ ngoại viện)	03.3911.0201	93.100	384.300	
3448	Thay băng, cắt chỉ (Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm) (áp dụng cho BN mổ nội viện)	03.3911.0201	93.100	93.100	
3449	Thay băng, cắt chỉ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng) (áp dụng cho BN mổ ngoại viện)	03.3911.0205	286.600	586.000	
3450	Thay băng, cắt chỉ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng) (áp dụng cho BN mổ nội viện)	03.3911.0205	286.600	286.600	
3451	Thay băng, cắt chỉ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm) (áp dụng cho BN mổ ngoại viện)	03.3911.0200	66.800	364.800	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.*
3452	Thay băng, cắt chỉ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm) (áp dụng cho BN mổ nội viện)	03.3911.0200	66.800	66.800	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
3453	Thay băng, cắt chỉ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng) (áp dụng cho BN mổ ngoại viện)	03.3911.0204	201.400	491.800	
3454	Thay băng, cắt chỉ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng) (áp dụng cho BN mổ nội viện)	03.3911.0204	201.400	201.400	
3455	Thay băng, cắt chỉ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng) (áp dụng cho BN mổ ngoại viện)	03.3911.0203	154.600	450.700	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.*
3456	Thay băng, cắt chỉ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng) (áp dụng cho BN mổ nội viện)	03.3911.0203	154.600	154.600	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.*
3457	Thay băng, cắt chỉ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm) (áp dụng cho BN mổ ngoại viện)	03.3911.0202	126.200	417.200	
3458	Thay băng, cắt chỉ (Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm) (áp dụng cho BN mổ nội viện)	03.3911.0202	126.200	126.200	
3459	Thay canuyn		274.300	274.300	
3460	Thay canuyn mở khí quản	01.0080.0206	274.300	274.300	
3461	Thay canuyn mở khí quản	02.0067.0206	274.300	274.300	
3462	Thay canuyn mở khí quản	03.0101.0206	274.300	274.300	
3463	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim		1.955.100	3.138.400	
3464	Thay ống nội khí quản	01.0077.1888	624.500	624.500	
3465	Thêm 1 răng		-	150.000	
3466	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	14.0222.0801	136.100	389.300	
3467	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	13.0023.2023	57.200	57.200	
3468	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	03.0058.0209	650.000	650.000	
3469	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	03.0082.0209	650.000	650.000	
3470	Thở oxy qua gọng kính (£ 8 giờ)		-	100.000	
3471	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	22.0019.1348	14.100	33.100	
3472	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	22.0001.1352	71.100	110.300	
3473	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	22.0005.1354	45.200	99.100	
3474	Thon gọn bắp chân bằng Botulinum toxin		-	15.000.000	
3475	Thon gọn bắp tay bằng Botulinum Toxin		-	14.200.000	
3476	Thon gọn đùi bằng Botulinum toxin		-	15.000.000	
3477	Thon gọn vai bằng Botunium toxin		-	14.200.000	
3478	Thông bàng quang	01.0164.0210	105.900	105.900	
3479	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	01.0128.0209	650.000	650.000	*Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).*
3480	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	01.0131.0209	650.000	650.000	
3481	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực	01.0130.0209	650.000	650.000	
3482	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	01.0144.0209	650.000	650.000	
3483	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	01.0132.0209	650.000	650.000	
3484	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	01.0135.0209	650.000	650.000	
3485	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	01.0138.0209	650.000	650.000	
3486	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	01.0134.0209	650.000	650.000	
3487	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	01.0137.0209	650.000	650.000	
3488	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	01.0136.0209	650.000	650.000	
3489	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	01.0133.0209	650.000	650.000	
3490	Thông tiểu	03.0133.0210	105.900	105.900	
3491	Thông vòi nhĩ	03.2116.0992	102.200	700.800	
3492	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*) (BN mổ ngoại viện)	13.0031.0727	728.200	2.518.900	
3493	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*) (BN mổ nội viện)	13.0031.0727	728.200	728.200	
3494	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	13.0142.0717	1.299.700	3.014.800	
3495	Thủ thuật nong vòi nhĩ (Nong vòi nhĩ nội soi)		138.000	1.858.300	
3496	Thủ thuật nong vòi nhĩ (Nong vòi nhĩ)		47.100	665.500	
3497	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại		-	25.000.000	
3498	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại- Căng da mặt chỉ Colagen mức độ 1		-	31.900.000	
3499	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại- Căng da mặt chỉ Colagen mức độ 2		-	43.500.000	
3500	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại- Căng da mặt chỉ Colagen mức độ 3		-	70.000.000	
3501	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại- Căng da mặt từng vùng bằng chỉ colagen/1 vùng		-	28.500.000	
3502	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại- Nâng cung mày 2 bên bằng chỉ Colagen		-	30.000.000	
3503	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại- Nâng mũi bằng chỉ Colagen		-	19.500.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
3504	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	13.0144.0721	453.600	1.603.200	
3505	Thủ tục xét nghiệm ADN hành chính (Gửi mẫu Medlatec)		-	1.653.600	
3506	Thủ tục xét nghiệm ADN hành chính-Mẫu thứ 3 (Gửi mẫu Medlatec)		-	620.100	
3507	Thụt giữ	01.0222.0211	96.100	96.100	
3508	Thụt tháo	01.0221.0211	96.100	96.100	
3509	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	02.0338.0211	96.100	173.200	
3510	Thụt tháo phân	02.0339.0211	96.100	173.200	
3511	Thụt tháo phân	03.0179.0211	96.100	173.200	
3512	Thụt tháo phân	03.2357.0211	96.100	173.200	
3513	Thủy châm	08.0006.0271	80.100	80.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
3514	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn (Chưa bao gồm thuốc.)	08.0357.0271	80.100	80.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
3515	Thủy châm điều trị đau dây V (Chưa bao gồm thuốc.)	08.0359.0271	80.100	80.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
3516	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp (Chưa bao gồm thuốc.)	08.0376.0271	80.100	80.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
3517	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống (Chưa bao gồm thuốc.)	08.0360.0271	80.100	80.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
3518	Thủy châm điều trị đau lưng (Chưa bao gồm thuốc.)	08.0378.0271	80.100	80.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
3519	Thủy châm điều trị đau vai gáy (Chưa bao gồm thuốc.)	08.0352.0271	80.100	80.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
3520	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông (Chưa bao gồm thuốc.)	08.0322.0271	80.100	80.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
3521	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng hông bằng collagen (đã bao gồm thuốc tiêm MD-ISCHIAL)		-	1.750.000	
3522	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình (Chưa bao gồm thuốc.)	08.0351.0271	80.100	80.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
3523	Thủy châm điều trị liệt chi trên (Chưa bao gồm thuốc.)	08.0365.0271	80.100	80.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
3524	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên (Chưa bao gồm thuốc.)	08.0356.0271	80.100	80.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
3525	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới (Chưa bao gồm thuốc.)	08.0366.0271	80.100	80.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
3526	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não (Chưa bao gồm thuốc.)	08.0361.0271	80.100	80.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
3527	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi (Chưa bao gồm thuốc.)	08.0364.0271	80.100	80.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
3528	Thủy châm điều trị sụp mi (Chưa bao gồm thuốc.)	08.0367.0271	80.100	80.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
3529	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược (Chưa bao gồm thuốc.)	08.0337.0271	80.100	80.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
3530	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai (Chưa bao gồm thuốc.)	08.0377.0271	80.100	80.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
3531	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp (Chưa bao gồm thuốc.)	08.0375.0271	80.100	80.100	*Chưa bao gồm thuốc.*
3532	Thủy trị liệu có thuốc	17.0162.0272	71.600	71.600	
3533	Tiêm bắp thịt (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.)	03.2389.0212	15.700	54.100	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3534	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ (đã bao gồm thuốc Dysport 300U)		-	12.500.000	
3535	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ (đã bao gồm thuốc Dysport 500U)		-	17.000.000	
3536	Tiêm cân gan chân (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0407.0213	108.500	591.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3537	Tiêm cạnh cột sống cổ (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0408.0213	108.500	1.264.900	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3538	Tiêm cạnh cột sống ngực (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0410.0213	108.500	1.264.900	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3539	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0409.0213	108.500	1.264.900	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3540	Tiêm cạnh nhãn cầu	14.0194.0857	57.200	298.200	*Chưa bao gồm thuốc.*
3541	Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn		-	6.000.000	
3542	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0397.0213	108.500	591.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3543	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0404.0213	108.500	591.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3544	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0429.0214	154.700	841.500	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3545	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ) (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0396.0213	108.500	591.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3546	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0405.0213	108.500	591.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3547	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0398.0213	108.500	591.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3548	Tiêm dưới da (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.)	03.2388.0212	15.700	54.100	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3549	Tiêm dưới kết mạc	14.0193.0856	57.200	298.200	*Chưa bao gồm thuốc.*
3550	Tiêm gân gấp ngón tay (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0401.0213	108.500	591.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3551	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0426.0214	154.700	841.500	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3552	Tiêm gân gót (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0406.0213	108.500	591.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3553	Tiêm gân nhị đầu khớp vai (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0402.0213	108.500	591.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3554	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0427.0214	154.700	841.500	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3555	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0403.0213	108.500	591.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3556	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0428.0214	154.700	841.500	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3557	Tiêm hậu nhãn cầu	14.0195.0857	57.200	298.200	*Chưa bao gồm thuốc.*
3558	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	13.0138.0718	302.500	2.646.700	
3559	Tiêm hội chứng DeQuervain (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0399.0213	108.500	591.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
3560	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0424.0214	154.700	841.500	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3561	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0400.0213	108.500	591.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3562	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0425.0214	154.700	841.500	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3563	Tiêm huyết thanh Anti D (IMMUNORHO 300mcg		-	4.800.000	
3564	Tiêm huyết thanh Anti D (Recombinant anti RHO-D)		-	4.800.000	
3565	Tiêm huyết thanh viêm gan B (Fovepta)		-	2.800.000	
3566	Tiêm huyết thanh viêm gan B (ImmunoHBs 180IU/ml)		-	2.800.000	
3567	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp (Kit activator PRP)		-	3.200.000	
3568	Tiêm khớp bàn ngón chân (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0384.0213	108.500	348.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3569	Tiêm khớp bàn ngón tay (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0386.0213	108.500	348.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3570	Tiêm khớp cổ chân (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0383.0213	108.500	348.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3571	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0413.0214	154.700	611.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3572	Tiêm khớp cổ tay (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0385.0213	108.500	348.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3573	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0415.0214	154.700	611.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3574	Tiêm khớp cùng chậu (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0395.0213	108.500	348.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3575	Tiêm khớp đòn- cùng vai (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0392.0213	108.500	348.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3576	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0422.0214	154.700	611.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3577	Tiêm khớp đốt ngón tay (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0387.0213	108.500	348.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3578	Tiêm khớp gối (Chưa bao gồm thuốc tiệm.)	02.0381.0213	108.500	348.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3579	Tiêm khớp gối bằng collagen (đã bao gồm thuốc tiêm MD-Knee)		-	1.750.000	
3580	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0411.0214	154.700	611.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3581	Tiêm khớp háng (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0382.0213	108.500	469.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3582	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0412.0214	154.700	841.500	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3583	Tiêm khớp khuỷu tay (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0388.0213	108.500	348.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3584	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0418.0214	154.700	611.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3585	Tiêm khớp thái dương hàm (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0393.0213	108.500	348.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3586	Tiêm khớp ức - sườn (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0391.0213	108.500	348.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3587	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0421.0214	154.700	611.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3588	Tiêm khớp ức đòn (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0390.0213	108.500	348.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3589	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0420.0214	154.700	611.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3590	Tiêm khớp vai (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0389.0213	108.500	348.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3591	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm (Chưa bao gồm thuốc tiêm.)	02.0419.0214	154.700	611.000	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3592	Tiêm ngoài màng cứng	02.0394.0320	379.700	1.539.400	
3593	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic (Chưa bao gồm thuốc tiêm)	02.0510.0213	108.500	8.004.100	*Chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3594	Tiêm nội nhãn	14.0158.0851	254.900	2.539.100	
3595	Tiêm tĩnh mạch (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.)	03.2390.0212	15.700	15.700	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3596	Tiêm trong da (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm)	03.2387.0212	15.700	15.700	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.*
3597	Tiêm Vacxin phòng bệnh viêm gan B cho trẻ em		-	220.000	
3598	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		41.300	99.200	
3599	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		41.300	99.200	
3600	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	23.0206.1596	29.700	64.600	
3601	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	22.0121.1369	51.700	88.300	
3602	Toxocara IgG (Giun đũa chó, mèo) (Gửi mẫu Medlatec)		-	299.000	
3603	Toxoplasma gondii IgG (Gửi mẫu Medlatec)		-	275.600	
3604	Toxoplasma gondii IgM (Gửi mẫu Medlatec)		-	275.600	
3605	TRAb (TSH Receptor Antibody) (Gửi mẫu Medlatec)		-	855.400	
3606	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	16.0226.1035	255.300	255.300	
3607	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	03.1953.1035	255.300	255.300	
3608	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	03.1949.1035	255.300	255.300	
3609	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	16.0225.1035	255.300	296.700	
3610	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	16.0223.1035	255.300	255.300	
3611	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	03.1940.1035	255.300	255.300	
3612	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	16.0224.1035	255.300	255.300	
3613	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	03.1938.1035	255.300	255.300	
3614	Trật khớp háng bẩm sinh	10.0897.0543	3.746.600	11.543.700	*Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3615	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional		-	3.000.000	
3616	Trẻ hóa da bằng công nghệ Mesotherapy HA vùng cổ/1 lần		-	6.500.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
3617	Trẻ hóa da bằng công nghệ Mesotherapy HA vùng cổ/3 lần		-	18.000.000	
3618	Trẻ hóa da bằng công nghệ Mesotherapy HA vùng cổ/4 lần		-	23.000.000	
3619	Trẻ hóa da bằng công nghệ Mesotherapy HA vùng cổ/5 lần		-	27.000.000	
3620	Trẻ hóa da bằng công nghệ Mesotherapy HA vùng mặt, cổ/1 lần		-	10.000.000	
3621	Trẻ hóa da bằng công nghệ Mesotherapy HA vùng mặt, cổ/3 lần		-	27.000.000	
3622	Trẻ hóa da bằng công nghệ Mesotherapy HA vùng mặt, cổ/4 lần		-	35.000.000	
3623	Trẻ hóa da bằng công nghệ Mesotherapy HA vùng mặt, cổ/5 lần		-	40.000.000	
3624	Trẻ hóa da bằng công nghệ Mesotherapy HA vùng mặt/1 lần		-	6.500.000	
3625	Trẻ hóa da bằng công nghệ Mesotherapy HA vùng mặt/3 lần		-	18.000.000	
3626	Trẻ hóa da bằng công nghệ Mesotherapy HA vùng mặt/4 lần		-	23.000.000	
3627	Trẻ hóa da bằng công nghệ Mesotherapy HA vùng mặt/5 lần		-	27.000.000	
3628	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin		-	1.400.000	
3629	Trẻ hoá da bằng tiêm chất làm đầy (Filler)		-	3.500.000	
3630	Trẻ hóa da mặt bằng dưỡng chất điện di (Chưa bao gồm dưỡng chất)/lần		-	400.000	
3631	Trẻ hóa vùng má bằng công nghệ laser CO2 - Fractional/gói(5 lần)		-	8.000.000	
3632	Trẻ hóa vùng mặt bằng công nghệ laser CO2 - Fractional/gói(5 lần)		-	12.000.000	
3633	Trẻ hóa vùng mặt bằng công nghệ laser CO2 - Fractional/lần		-	3.000.000	
3634	Trẻ hóa vùng mũi bằng công nghệ laser CO2 - Fractional/gói(5 lần)		-	5.000.000	
3635	Trẻ hóa vùng trán bằng công nghệ laser CO2 - Fractional/gói(5 lần)		-	6.000.000	
3636	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	10.0340.0583	2.492.100	4.889.800	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3637	Treponema pallidum soi tươi		77.200	133.000	
3638	Treponema pallidum test nhanh		271.400	360.600	
3639	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	15.0304.0505	227.200	1.008.700	
3640	Trích áp xe quanh Amidan (gây mê)	03.2181.0995	802.800	1.527.200	
3641	Trích áp xe quanh Amidan (gây mê)	15.0207.0995	802.800	1.527.800	
3642	Trích áp xe quanh Amidan (gây tê)	03.2181.0878	307.300	693.300	
3643	Trích áp xe quanh Amidan (gây tê)	15.0207.0878	307.300	631.300	
3644	Trích áp xe sàn miệng (gây mê)	15.0206.0996	802.800	2.449.900	
3645	Trích áp xe sàn miệng (gây tê)	15.0206.0879	307.300	605.600	
3646	Trích áp xe tầng sinh môn	13.0054.0600	908.000	2.036.000	
3647	Trích áp xe thành sau họng (gây mê)	03.2175.0996	802.800	3.017.000	
3648	Trích áp xe thành sau họng (gây tê)	03.2175.0879	307.300	2.040.200	
3649	Trích áp xe tuyến Bartholin	03.2258.0601	989.700	1.533.700	
3650	Trích áp xe tuyến Bartholin	13.0151.0601	989.700	1.713.100	
3651	Trích áp xe vú	13.0163.0602	261.500	504.100	
3652	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	14.0207.0738	88.900	206.400	
3653	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	03.1693.0738	88.900	614.400	
3654	Trích dẫn lưu túi lệ	14.0169.0738	88.900	556.600	
3655	Trích mủ mắt	14.0098.0739	531.100	2.257.700	
3656	Trích nhọt ống tai ngoài	03.2119.0505	227.200	351.400	*Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê*
3657	Trích rạch áp xe nhỏ	03.3909.0505	227.200	1.008.700	
3658	Trích rạch màng nhĩ	15.0050.0994	72.100	667.000	
3659	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	03.2246.0603	920.800	1.168.900	
3660	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	13.0153.0603	920.800	1.168.900	
3661	Trichinella spiralis IgG (Giun xoắn) (Gửi mẫu Medlatec)		-	317.200	
3662	Trichinella spiralis IgM (Giun xoắn) (Gửi mẫu Medlatec)		-	317.200	
3663	Trichomonas vaginalis soi tươi	24.0317.1674	47.400	77.700	
3664	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	13.0224.0631	3.319.200	3.319.200	
3665	TriSure Carrier (Gửi mẫu Gene Solutions)		-	2.760.000	
3666	triSureThalass - (Gửi mẫu Gene solutions)		-	3.240.000	
3667	Trứng giun soi tập trung	24.0268.1674	47.400	101.900	
3668	Trứng giun, sán soi tươi	24.0267.1674	47.400	100.300	
3669	Truyền loãng xương (Đã bao gồm thuốc Aclasta)		-	10.000.000	
3670	Truyền loãng xương (Đã bao gồm thuốc Zoledro-BFS)		-	2.500.000	
3671	Truyền loãng xương (Đã bao gồm thuốc Zoruxa)		-	7.500.000	
3672	Truyền tĩnh mạch (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.)	03.2391.0215	26.100	26.100	*Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.*
3673	Vá da tạo hình mi	14.0124.0838	1.241.900	7.926.400	
3674	Vá nhĩ đơn thuần	03.2104.0997	4.221.200	5.974.500	*Đã bao gồm chi phí mũi khoan*
3675	Vá nhĩ đơn thuần	15.0034.0997	4.221.200	5.974.500	*Đã bao gồm chi phí mũi khoan*
3676	Vận động trị liệu hô hấp	02.0068.0277	34.200	201.300	
3677	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC)(Phối hợp nhiều loại kháng sinh) (Gửi mẫu Medlatec)		-	1.653.600	
3678	Vi khuẩn nhuộm soi	24.0001.1714	77.200	111.400	
3679	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động (dịch họng) (Gửi mẫu Medlatec)		-	868.400	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
3680	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động (dịch mủ) (Gửi mẫu Medlatec)		-	868.400	
3681	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động (dịch tai) (Gửi mẫu Medlatec)		-	868.400	
3682	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động (đờm) (Gửi mẫu Medlatec)		-	868.400	
3683	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động (Nước tiểu) (Gửi mẫu Medlatec)		-	868.400	
3684	Vi nấm nhuộm soi	24.0321.1674	47.400	77.700	
3685	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động (Gửi mẫu Medlatec)		-	1.102.400	
3686	Vi nấm soi tươi	24.0319.1674	47.400	77.700	
3687	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	13.0096.0720	8.264.100	11.888.100	
3688	Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết Realtime PCR đa tác nhân(65 tác nhân) (Gửi mẫu Medlatec)		-	5.925.400	
3689	Vibrio cholerae nhuộm soi	24.0043.1714	77.200	122.700	
3690	Vibrio cholerae soi tươi	24.0042.1714	77.200	122.700	
3691	Vít hàm dưới		-	1.000.000	
3692	Vít hàm trên		-	500.000	
3693	Vitamin A (Gửi mẫu Medlatec)		-	634.400	
3694	Vitamin B12 (Gửi mẫu Medlatec)		-	275.600	
3695	Vitamin D Total (Gửi mẫu Medlatec)		-	551.200	
3696	WES (+CNV) - Gửi mẫu Gene Solution		-	14.000.000	
3697	WGS - Gửi mẫu Gene Solution		-	20.000.000	
3698	Xác định yếu tố vi lượng kẽm (Gửi mẫu Medlatec)		-	289.900	
3699	Xăm da che phủ các khuyết điểm về da/1cm		-	800.000	
3700	Xét nghiệm Actim PROM (IGFBP-1)		-	400.000	
3701	Xét nghiệm ADN huyết thống cha - con trước sinh không xâm lấn, mẫu thứ 3 (Gửi mẫu Medlatec)		-	6.890.000	
3702	Xét nghiệm ADN huyết thống cha con trước sinh không xâm lấn (Gửi mẫu Medlatec)		-	35.828.000	
3703	Xét nghiệm ADN huyết thống cha/mẹ-con (M/NMM)		-	3.169.400	
3704	Xét nghiệm ADN huyết thống cha/mẹ-con (mẫu đặc biệt) - Lông, tóc móng (Gửi mẫu Medlatec)		-	3.858.400	
3705	Xét nghiệm ADN huyết thống cha/mẹ-con (mẫu đặc biệt) Lông, tóc, móng-Mẫu thứ 3 (Gửi mẫu Medlatec)		-	1.682.200	
3706	Xét nghiệm ADN huyết thống theo dòng cha (Ông/bác/chú-cháu trai, anh-em trai)-Mẫu đặc biệt (Gửi mẫu Medlatec)		-	7.165.600	
3707	Xét nghiệm ADN huyết thống theo dòng cha (Ông/bác/chú-cháu trai, anh-em trai)-Mẫu đặc biệt-Mẫu thứ 3 (Gửi mẫu Medlatec)		-	3.169.400	
3708	Xét nghiệm ADN huyết thống theo dòng mẹ (Bà ngoại-cháu, anh chị em cùng mẹ,…)-M/NMM (Gửi mẫu Medlatec)		-	6.476.600	
3709	Xét nghiệm ADN huyết thống theo dòng mẹ (Bà ngoại-cháu, anh chị em cùng mẹ,…)-M/NMM-Mẫu thứ 3 (Gửi mẫu Medlatec)		-	3.445.000	
3710	Xét nghiệm ADN huyết thống theo dòng mẹ (Bà ngoại-cháu, anh chị em cùng mẹ,…)-Mẫu đặc biệt - lông, tóc, móng (Gửi mẫu Medlatec)		-	7.165.600	
3711	Xét nghiệm ADN huyết thống theo dòng mẹ (Bà ngoại-cháu, anh chị em cùng mẹ,…)-Mẫu đặc biệt- lông, tóc, móng-Mẫu thứ 3 (Gửi mẫu Medlatec)		-	3.445.000	
3712	Xét nghiệm ADN huyết thống theo dòng X (Bà nội-cháu gái, hai chị em gái cùng cha)-M/NMM (Gửi mẫu Medlatec)		-	6.476.600	
3713	Xét nghiệm ADN huyết thống theo dòng X (Bà nội-cháu gái, hai chị em gái cùng cha)-M/NMM-Mẫu thứ 3 (Gửi mẫu Medlatec)		-	2.618.200	
3714	Xét nghiệm ADN huyết thống theo dòng X (Bà nội-cháu gái, hai chị em gái cùng cha)-Mẫu đặc biệt - Lông, tóc, móng (Gửi mẫu Medlatec)		-	7.165.600	
3715	Xét nghiệm ADN huyết thống theo dòng X (Bà nội-cháu gái, hai chị em gái cùng cha)-Mẫu đặc biệt - lông, tóc, móng-Mẫu thứ 3 (Gửi mẫu Medlatec)		-	3.169.400	
3716	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		198.000	330.500	
3717	Xét nghiệm đa gen (OncoGS) - Gửi mẫu Gene Solution		-	6.500.000	
3718	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	03.0191.1510	16.600	16.600	
3719	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	01.0281.1510	16.600	16.600	
3720	Xét nghiệm giúp tầm soát nguy cơ mắc 15 loại ung thư di truyền, thực hiện 01 lần duy nhất và có giá trị trọn đời (oncoSure) - Gửi mẫu Gene Solution		-	6.500.000	
3721	Xét nghiệm giúp tầm soát nguy cơ mắc 30 loại ung thư di truyền, thực hiện 01 lần duy nhất và có giá trị trọn đời (oncoSure Plus) - Gửi mẫu Gene Solution		-	10.000.000	
3722	Xét nghiệm giúp tầm soát nguy cơ mắc 69 bệnh mạn tính và ung thư di truyền, thực hiện 01 lần duy nhất và có giá trị trọn đời (GenCare Premium) - Gửi mẫu Gene Solution		-	18.000.000	
3723	Xét nghiệm kháng nguyên nhanh đa tác nhân hô hấp (SARS-CoV-2, Cúm A, Cúm B, RSV, Adenovirus)		-	90.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
3724	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	23.0103.1531	233.300	348.200	
3725	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cho 1 vị trí lấy mẫu bệnh phẩm phẫu thuật (TS, BSCKII) (mẫu bệnh phẩm > 1cm) (Gửi mẫu Medlatec)		-	826.800	
3726	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	25.0030.1751	404.400	644.800	
3727	Xét nghiệm sàng lọc toàn diện 3 trong 1 (TriSure Procare) - Gửi mẫu Gene Solution		-	10.680.000	
3728	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh (Gửi mẫu Cuba)		-	1.379.000	
3729	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di (MenCare) - Gửi mẫu Gene Solution		-	2.500.000	
3730	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nữ giới (PinkCare) - Gửi mẫu Gene Solution		-	2.500.000	
3731	Xét nghiệm tầm soát sớm và phân tầng nguy cơ ung thư cổ tử cung Cervix360 - Gửi mẫu Gene Solutions		-	1.144.000	
3732	Xét nghiệm tầm soát sớm và phân tầng nguy cơ ung thư nội mạc tử cung epiHERA - Gửi mẫu Gene Solutions		-	832.000	
3733	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	22.0149.1594	46.600	75.800	
3734	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	25.0089.1735	198.000	307.800	
3735	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp tế bào học chất lỏng LiquiPrep (Thinprep) (Gửi mẫu Medlatec)		-	951.600	
3736	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	22.0153.1610	99.100	162.800	
3737	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công		60.600	97.400	
3738	Xét nghiệm tinh dịch đồ(trong vô sinh)Xét nghiệm tinh dịch đồ(trong vô sinh)		-	300.000	
3739	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (TriSure) - Gửi mẫu Gene Solution		-	5.760.000	
3740	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (TriSure3) - Gửi mẫu Gene Solution		-	2.640.000	
3741	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (TriSure9.5) - Gửi mẫu Gene Solution		-	3.840.000	
3742	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (TriSureFirst) - Gửi mẫu Gene Solution			1.800.000	
3743	Xoa bóp áp lực hơi	17.0252.0279	34.200	34.200	
3744	Xoa bóp bấm huyệt (Dịch vụ)		-	100.000	
3745	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	08.0484.0281	40.600	40.600	
3746	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	08.0483.0280	79.100	153.100	
3747	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	08.0433.0280	79.100	153.100	
3748	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	08.0400.0280	79.100	153.100	
3749	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	08.0397.0280	79.100	153.100	
3750	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	08.0396.0280	79.100	153.100	
3751	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	08.0408.0280	79.100	153.100	
3752	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	08.0429.0280	79.100	153.100	
3753	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	03.0648.0280	79.100	153.100	
3754	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	08.0430.0280	79.100	153.100	
3755	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	08.0425.0280	79.100	153.100	
3756	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	08.0447.0280	79.100	153.100	
3757	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	08.0410.0280	79.100	153.100	
3758	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	08.0392.0280	79.100	153.100	
3759	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	03.0635.0280	79.100	153.100	
3760	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	08.0419.0280	79.100	153.100	
3761	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	03.0651.0280	79.100	153.100	
3762	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	08.0432.0280	79.100	153.100	
3763	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	08.0390.0280	79.100	153.100	
3764	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	08.0389.0280	79.100	153.100	
3765	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	08.0414.0280	79.100	153.100	
3766	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	08.0402.0280	79.100	153.100	
3767	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	08.0391.0280	79.100	153.100	
3768	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	08.0446.0280	79.100	153.100	
3769	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	08.0409.0280	79.100	153.100	
3770	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	08.0434.0280	79.100	153.100	
3771	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	08.0415.0280	79.100	153.100	
3772	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	08.0406.0280	79.100	153.100	
3773	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	08.0411.0280	79.100	153.100	
3774	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	08.0413.0280	79.100	153.100	
3775	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	08.0412.0280	79.100	153.100	
3776	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	08.0428.0280	79.100	153.100	
3777	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	08.0421.0280	79.100	153.100	
3778	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	08.0431.0280	79.100	153.100	

STT	TÊN DỊCH VỤ BỆNH VIỆN	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	GIÁ BHYT	GIÁ DỊCH VỤ	GHI CHÚ
3779	Xoá nếp nhăn bằng IPL		-	3.000.000	
3780	Xóa nếp nhăn đuôi mắt /vùng		-	3.000.000	
3781	Xóa nếp nhăn đuôi mắt/vùng		-	4.000.000	
3782	Xóa nếp nhăn giữa hai cung mày/vùng		-	4.000.000	
3783	Xóa nếp nhăn rãnh mũi, má/vùng		-	4.000.000	
3784	Xóa nếp nhăn vùng trán/vùng		-	4.000.000	
3785	Xông hơi thuốc	08.0020.0284	52.300	102.000	
3786	Xông phụ khoa		-	200.000	
3787	Xông thuốc bằng máy	08.0019.0286	52.300	102.000	
3788	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	03.1665.0773	1.085.200	2.226.900	
3789	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	14.0174.0773	1.085.200	2.226.900	
3790	Lấy u sau phúc mạc	10.0713.0487	6.676.000	9.380.416	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3791	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	10.0009.0370	5.896.400	12.456.408	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3792	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	10.0015.0370	5.896.400	12.456.408	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3793	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	10.0017.0384	5.277.200	11.282.929	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3794	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	10.0037.0571	3.356.000	6.083.077	
IV	**GIÁ DỊCH VỤ KHÁC**				
1	Bộ ảnh "Khoảnh khắc sau khi chào đời của bé" (5-10 ảnh)		-	500.000	
2	Dịch vụ sao lưu Hồ sơ, bệnh án (đến lấy tại viện)		-	300.000	
3	Dịch vụ sao lưu Hồ sơ, bệnh án (gửi về địa chỉ yêu cầu)		-	330.000	
4	Ghế người nhà Bệnh nhân		-	100.000	
5	Giá giặt là áo lót nam		-	20.000	
6	Giá giặt là áo sơ mi		-	30.000	
7	Giá giặt là chân váy		-	30.000	
8	Giá giặt là khăn choàng		-	20.000	
9	Giá giặt là khăn mặt/ khăn tắm		-	20.000	
10	Giá giặt là quần lót nam		-	10.000	
11	Giá giặt là quần lót phụ nữ		-	20.000	
12	Giá giặt là tất chân		-	20.000	
13	Giá giặt là váy		-	20.000	
14	Giá giặt là vỏ chăn		-	40.000	
15	Sổ khám bệnh		-	5.000	
16	Sổ khám mắt		-	5.000	
17	Sổ khám thai		-	5.000	
18	Trích sao bệnh án		-	60.000	
19	Trích sao bệnh án (đối với BN khám YC)		-	150.000	
20	Trích sao bệnh án gửi về địa chỉ theo yêu cầu (Trong nước)		-	100.000	
21	Trích sao bệnh án gửi về địa chỉ theo yêu cầu (Trong nước) (Đv BN khám YC)		-	200.000	
22	Trích sao bệnh án lấy ngay		-	150.000	